ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6038 /TB-SXD-KTVLXD	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

THÔNG BÁO

V/v công bố giá vật liệu xây dựng

trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tháng 01/2026

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 ngày 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL

Theo Công văn số 1171/TMN-KD ngày 26 tháng 12 năm 2025, số 1188/TMN-KD ngày 31 tháng 12 năm 2025, số 33/TMN-KD ngày 08 tháng 01 năm 2026, số 74/TMN-KD ngày 19 tháng 01 năm 2026, số 97/TMN-KD ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSteel.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 30/2025/CV-CNTL-TT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

2.2. Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên

Theo Công văn số 656/TTDV-PHTT ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số 15/TTDV-PHTT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên.

2.3. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 1099/TB-VCHL-KDTT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

NHÓM 3. VỮA

3.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FPU/06-2025 ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 6661/CV-K.KD ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI).

NHÓM 5. ỐNG CỐNG, CỌC BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 33 CVHV.25 ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty TNHH Tôn Pomina

Theo Công văn số 166/2025-PMN ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Tôn Pomina.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng

Theo Công văn số Q1.2026/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

NHÓM 8. VẬT LIỆU ỐP LÁT

8.1. Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn

Theo Công văn số 01.26/DNCBG-TPHCM-TBSG ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn.

8.2. Công ty TNHH Sơn Thạch

Theo Công văn số 01/CVST ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Thạch.

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

9.2. Doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh [1]

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của các Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu [2]

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.1. Doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh [3]

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

10.2. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của các Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu [4]

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

---

[1] Sở Xây dựng nhận được báo cáo của 14 đơn vị, trong đó có 03 đơn vị báo cáo cơ bản phù hợp quy định.

[2] Sở Xây dựng nhận được báo cáo của 14 đơn vị, trong đó có 01 đơn vị báo cáo cơ bản phù hợp quy định là Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh.

[3] Sở Xây dựng nhận được báo cáo của 14 đơn vị, trong đó có 01 đơn vị báo cáo cơ bản phù hợp quy định.

[4] Sở Xây dựng nhận được báo cáo của 14 đơn vị, trong đó có 01 đơn vị báo cáo cơ bản phù hợp quy định là Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 47/CTGTSG ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHŨ TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 47/CTGTSG ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

13.2. Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)

Theo Công văn số 69/ADCo-HC ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo).

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FPU/06-2025 ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United.

14.2. Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp Hodeco

Theo Công văn số 42/BTHODECO/09/2025 ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp Hodeco.

14.3. Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại và Xây dựng Việt Hàn

Theo Công văn số VHC/GBT/01/2026 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại và Xây dựng Việt Hàn.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 26001/TB-HG ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia.

18.2. Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội

Theo Công văn số 01.11/CV-2025 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội.

18.3. Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/CV-YL ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam).

18.4. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/2026/NPV ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.5. Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới

Theo Công văn số 01.12.25/THM ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới.

18.6. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO

Theo Công văn số 01-2026/CV-KN ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

18.7. Công ty Cổ phần sơn và chất phủ Hòa Bình

Theo Công văn số 0801/2026/CV/SXD-HBP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần sơn và chất phủ Hòa Bình.

NHÓM 19. TẤM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 20. ỐNG NHỰA

20.1. Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh

Theo Công văn số 112/CV/Europipe-25 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh.

20.2. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 169/CV/ĐH-25 ngày 03 tháng 9 năm 2025, số 25/CV/ĐH-26 ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi

Theo Công văn số 009/TL2025 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi.

NHÓM 22. CỬA

22.1. Công ty Cổ phần Alumin Japan

Theo Công văn số 01/2025/ALMJP-CV ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần Alumin Japan.

22.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành

Theo Công văn số 01ĐTT ngày 04 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành.

22.3. Công ty Cổ phần Thương mại 125

Theo Công văn số 002/vlxd125 ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thương mại 125.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG

24.1. Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam

Theo Công văn số 04/2025/CV-ĐPN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty TNHH Sigen

Theo Công văn số 94/2025/SIGEN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sigen.

25.2. Công ty TNHH GPS Việt Nam

Theo Công văn số 1806/GPS/CV/2025 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH GPS Việt Nam.

25.3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO

Theo Công văn số 251/CV-KHCNVN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

3. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh theo địa chỉ https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/home (mục Thông tin chuyên ngành – Kinh tế và Vật liệu xây dựng)**.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), để được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

5. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng: *"Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2019/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó"*. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2019/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đối với các loại vật liệu chống cháy, các đơn vị cần lưu ý xem xét, đánh giá theo các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn, theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, số 60 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Các Sở ban ngành;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- VPS (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXD/NTB, NTHH.

Đính kèm: 02 Phụ lục.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khải Quốc Bình

Phụ lục 1
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THEO BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Thông báo số 6038 /TB-SXD-KTVLXD ngày 13 / 02 /2026 của Sở Xây dựng)

I. ĐÁ XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ niêm yết trước (Tỷ lệ % tăng/giảm)	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú (tỷ trọng quy đổi)
1	**Mỏ đá Thanh Tâm của Công ty Cổ phần Thanh Tâm (Khu phố Ông Trịnh, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh)**												
	Đá xây dựng	Đá 1*2 (10-25)	Tấn	QCVN16:2019/BXD			Khả năng cung ứng, công suất tối đa 1 (một) năm là 750.000m3	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	292,945	0	5,000	7,406,250	1.52
	Đá xây dựng	Đá 1*2 (15-30)	Tấn	QCVN16:2019/BXD					290,182	0	40,000		1.52
	Đá xây dựng	Đá 20x40	Tấn	TCCS01/THANHTAM					231,091	0	16,000		1.64
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	Tấn	QCVN16:2019/BXD					212,727	0	4,000		1.5
	Đá xây dựng	Bột đá (0-6)	Tấn	QCVN16:2019/BXD					215,454	0	30,000		1.5
	Đá xây dựng	Đá 4*6	Tấn	QCVN16:2019/BXD					234,000	0	1,000		1.56
2	**Mỏ lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha của Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập (Ấp 6 xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh)**												
	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570	5x19; 5x20mm	- Ở trạng thái bão hòa: 262 MPa - Ở trạng khô: 266 MPa	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT.	- Không cung cấp dịch vụ vận chuyển	209,091	-	20,000	15,468,626	
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570	5x23,5mm				200,000	-	18,000		
	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	m3	TCVN 7570	0,1x6mm				181,818	-	15,000		
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	m3	TCVN 7570	5x13mm				181,818	-	8,000		
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	m3	TCVN 8857:2011	40-60 mm				172,727	-	4,000		
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	m3	TCVN 8857:2011	40-60 mm				168,182	-	-		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	m3	TCVN 8859:2011	37.5 mm				163,636	-	6,000		
3	**Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh)**												
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 8859:2011	05 - 20mm		Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	182,500			11,954,590	
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4	tấn	TCVN 8859:2011	05 - 40mm				128,000				
	Đá xây dựng	Đá Dmax 025	tấn	TCVN 8859:2011	0 - 25mm				155,200				
	Đá xây dựng	Đá Mi	tấn	TCVN 8859:2011	0 - 08mm				132,500				
4	**Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh)**												
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	05 - 20mm		Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	230,000			6,896,229	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 7570:2006	20 - 70mm				175,000				
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05 - 40mm				160,000				
	Đá xây dựng	Đá 0x25	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 25mm				220,000				
	Đá xây dựng	Đá Mi	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 08mm				190,000				

II. CÁT XÂY DỰNG (CÁT NGHIỀN, CÁT TỰ NHIÊN, CÁT SAN LẤP)

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Modul độ lớn	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ niêm yết trước (Tỷ lệ % tăng/giảm)	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
1	**Mỏ cát xây dựng Suối Nhánh 3 hồ Dầu Tiếng, xã Minh Thạnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đông Tiến (75 Đường D3, Khu nhà ở TM-DV Sóng Thần, Khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh)**												
	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Cát thô (dùng cho bê tông và vữa)	2-3,3	Cung cấp công trình nhà nước	chỉ bán tại mỏ	- 280.000/m3 (thanh toán trước) - 330,000/m3 (thanh toán sau)			673,573	

Phụ lục 2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
THEO BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU

(Đính kèm Thông báo số 6038 /TB-SXD-KTVLXD ngày 13 / 02 /2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú		Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[12]
	ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	đồng/m3	TCVN 7570:2006	Kích thước hạt 10-25mm	Mỏ đá Tân Cang	Việt Nam	tại kho	Không có thông tin	Giá tại nơi bán, số 27 đường CN6, phường Tây Thạnh	Công văn số 95/UBND-KTHTĐT ngày 10/01/2026 của UBND P.Tây Thạnh	680.000
		Đá 1x2	đồng/m3	TCVN 7570:2006	Kích thước hạt 10-25mm	Mỏ đá Tân Cang	Việt Nam	tại kho	Không có thông tin	Giá tại nơi bán, số 131 đường Kênh 19/5, phường Tây Thạnh	Công văn số 95/UBND-KTHTĐT ngày 10/01/2026 của UBND P.Tây Thạnh	680.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú		Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[12]
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	đồng/m3	TCVN 7570:2006	Kích thước hạt 40-60mm	Mỏ đá Tân Cang	Việt Nam	giao tận nơi	Không có thông tin	Giá tại nơi bán, số 27 đường CN6, phường Tây Thạnh	Công văn số 95/UBND-KTHTĐT ngày 10/01/2026 của UBND P.Tây Thạnh	600.000
		Đá 4x6	đồng/m3	TCVN 7570:2006	Kích thước hạt 40-60mm	Mỏ đá Tân Cang	Việt Nam	giao tận nơi	Không có thông tin	Giá tại nơi bán, số 131 đường Kênh 19/5, phường Tây Thạnh	Công văn số 95/UBND-KTHTĐT ngày 10/01/2026 của UBND P.Tây Thạnh	600.000
	CÁT XÂY DỰNG											
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	đồng/m3			Công ty Thái Châu - bãi Linh Anh	Tây Ninh			Công ty TNHH XD TM VL Minh Thanh, 102/56 Lê Văn Thọ, phường Thông Tây Hội	Công văn số 614/UBND-KTHTĐT ngày 06/02/2026 của UBND P.Thông Tây Hội	400.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM-VNSTEEL

Số: 33 /TMN-KD
V/v đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2026.

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (có hiệu lực từ ngày 15/02/2024), Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này đăng ký thực hiện từ ngày 08/01/2026. ✓

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Tổng Giám Đốc;
- Phó Giám Đốc;
- Sở Xây Dựng các Thành phố;
- Lưu :VT,KD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL

Bùi Thanh Cảnh

Các mức chiết khấu và thưởng như sau :

- Chiết khấu sản lượng tháng:
  Từ 700 - dưới 1.000 tấn : 170.000đ
  Từ 1.000- dưới 1.500 tấn : 190.000đ
  Từ 1.500- dưới 2.000 tấn : 210.000đ
  Trên 2.000 tấn: 230.000 đ.
- Chiết khấu sản lượng CB400/CB500 bổ sung tháng :
  + Từ 300 tấn - dưới 500 tấn : 50.000đ
  + Từ 500 tấn - dưới 1.000 tấn : 100.000đ
  + Từ 1.000 tấn - dưới 1.500 tấn : 150.000đ
  + Từ 1.500 tấn- dưới 2.000 tấn : 160.000đ
  + Từ 2.000 tấn - dưới 2.500 tấn : 190.000đ
  + Từ 2.500 tấn trở lên : 220.000đ
- Chiết khấu sản lượng năm : Trung bình tháng đạt trên 250 tấn : 15.000 đ (mỗi cái)
- Chiết khấu sản lượng Quý : (mỗi cái)
  Từ 4.000 tấn -dưới 8.000 tấn : 15.000đ.
  Từ 8.000 tấn - dưới 12.000 tấn : 20.000đ.
  Từ 12.000 tấn trở lên : 25.000 đ.
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Phú Quốc - Kiên Giang mức chiết khấu sản lượng như sau:
  + Từ 100 tấn trở lên : 50.000đ
  + Từ 200 tấn trở lên : 80.000đ
  + Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ.
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Nha Trang mức chiết khấu sản lượng như sau:
  + Từ 400 tấn trở lên : 100.000đ.
  + Từ 700 tấn trở lên : 150.000đ
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Đà Nẵng mức chiết khấu sản lượng như sau:
  + Từ 100 tấn trở lên : 100.000đ
  + Từ 200 tấn trở lên : 150.000đ
  + Từ 300 tấn trở lên : 200.000đ
- Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép mềm CB240-T và thép cây CB300-V/SD295/GR40:
  + Từ 200 tấn trở lên : 50.000đ
  + Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ
- Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cây CB400-V/SD390/CB500-V/SD490
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Tây Nguyên - Đắk Lắk mức chiết khấu sản lượng như sau:
  + từ 100 tấn trở lên : 100.000đ
  + Từ 200 tấn trở lên : 200.000đ
  + Từ 300 tấn trở lên : 300.000đ
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Cà Mau - Bạc Liêu mức chiết khấu sản lượng như sau:
  + từ 500 tấn trở lên : 300.000đ

- Đối với NPP cấp hàng cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm cao tốc phía Nam (Sân bay Long Thành, Hàng gạt Tân Sơn Nhất, Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, Cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết,Cao tốc Bến Lức Long Thành, đường vành đai 3 , Nút giao thông An Phú, Cầu Rạch Miễu 2, Cầu Rạch Chiếc, Đường Hồ Trường, Đường Vọng Kiều, Cầu Giềng Ông,Cầu Nhơn Trạch, Cao tốc Hậu Giang- Cà Mau, Cao Lãnh An Hữu,Cầu Đại Ngãi 2,Cầu Phước An ...) Vingroup, các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp quy mô lớn (Nhà ở Xã Hội, Khu Đô Thị cao Cấp, Sanscor Quy Nhơn, Trung Tâm thương mại Đông Anh, cấp thoát nước, Nhà ở xã hội Cần Thơ,Khu hiệu thể nhà phố Kiên Giang,Tách Lộ 948 - An Giang,Đại Phú - Bình Dương,Charm Long Hải-BRVT,Khang Phúc, DH Văn Lang, Rào tuần tự, rạp xiếc, những dự án trọng xanh..) được đưa ra giá cạnh tranh thấp hơn hàng giá CB400-V/CB500-V từ 100.000- 300.000đ theo từng công trình cụ thể.
- Tất cả các đơn đặt hàng phải lực hợp đồng bán cho công trình, dự án đối với mác thép SD390/CB400-V/CB500-V, SAE phải ghi cụ thể : số lượng, thời gian cấp hàng, tên công trình, đơn vị mua hàng. Được Tổng Giám Đốc ban hành bằng quyết định cụ thể và niêm yết trên hệ thống QLVB.

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL xin thông báo về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nghi công bố gửi không vi phạm các quy định về thử thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong ngành đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực gia và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Gia.

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai với niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu;

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL

Bùi Thanh Cảnh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2015/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 23 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam Vnsteel)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Qui cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						Chênh lệch so với kỳ công bố trước					
											Khu vực TP.HCM	Khu vực Nha Trang	Khu vực Phú Quốc	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Tây Nguyên Đắk Lắk	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Nha Trang Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Phú Quốc Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Cần Thơ Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Tây Nguyên Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Đà Nẵng Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 (dạng cuộn kín, không hoạt)	tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn d6 (dạng cuộn kín, không hoạt)	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		- Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Giá sản phẩm CB240-V/SD390 JIS G3504-SYD295 là giá đã cắt bẻ chiều thân sản phẩm thẳng. - Khu vực TP.HCM - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: 11/1a Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam 1. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Tín Đức - Vomesol (Lô 03, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Tín Đức - Vomesol (Lô 03, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) bằng xe đầu kéo ≥ 30,000Đồng áp dụng (Áp sản phẩm tiếp cận so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295/Gr40 nhóm xe đầu kéo ≥ 30,000Đồng áp dụng (Áp sản phẩm tiếp cận so với bảng giá quy định trên. -Khu vực Phú Quốc (Cảng Hòn Ngọc - Dầu Vàng, Phú Quốc, Kiên Giang). - Khu vực Cần Thơ (Bình Thủy, Cần Thơ, Khu vực Đà Nẵng (A3-7 Khu đô thị mới Nam Cẩm Lệ, Phường Hòa Xuân, Tp. Đà Nẵng). - Giá tại khu vực Nha Trang , Phú Quốc , Đà Nẵng , Đắk Lắk , Có Mức là giá đã có bù chiều thân sản phẩm. -	Vận chuyển bằng xe đầu kéo		13,100,000						8.08%					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn d6						13,000,000	13,500,000	13,300,000	14,150,000	14,150,000	15,450,000	0.71%	0.71%	0.75%	0.71%	0.71%	0.76%
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn d8						13,000,000	13,500,000	13,450,000	14,000,000	14,100,000	15,400,000	0.71%	0.71%	0.75%	0.71%	0.71%	0.75%
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD390	Thép thanh vằn D10						13,100,000	13,600,000	13,450,000	14,250,000	14,200,000	15,500,000	0.71%	0.71%	0.72%	0.70%	0.70%	0.74%
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD390	Thép thanh vằn D12-25						13,000,000	13,500,000	13,350,000	14,100,000	14,100,000	15,500,000	0.71%	0.72%	0.75%	0.71%	0.71%	0.74%
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HCTDHC	Thép thanh vằn D40						14,200,000		14,500,000	15,350,000	14,300,000	16,500,000	0.70%		0.69%	0.70%	0.70%	0.73%
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D32-D32	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HCTDHC	Thép thanh vằn D32-D32						14,100,000		14,400,000	15,250,000	14,200,000	16,400,000	0.71%		0.69%	0.70%	0.70%	0.73%
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HCTDHC	Thép thanh vằn D36-D43						14,200,000		14,500,000	15,400,000	14,400,000	16,500,000	0.70%		0.68%	0.69%	0.69%	0.74%
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10						14,100,000		14,400,000	15,300,000	14,300,000	16,400,000	0.70%		0.69%	0.70%	0.70%	0.73%
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32						14,100,000		14,400,000	15,250,000	14,200,000	16,400,000	0.71%		0.69%	0.70%	0.70%	0.73%
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43						14,100,000		14,400,000	15,400,000	14,400,000	16,500,000	0.70%		0.68%	0.69%	0.69%	0.75%

2. Phân tích các nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kể năm yết giá:

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL là đơn vị sản xuất thép xây dựng phụ thuộc hoàn toàn vào việc nhập khẩu nguyên liệu. Vì vậy sự biến động của giá nguyên liệu đầu vào tăng/giảm như: thép phế liệu nội, thép phế liệu ngoại, than cốc, Silicon Manganese, Ferro Silicon, Than điện cực... đều ảnh hưởng giá thành sản xuất thép thành phẩm tăng/giảm và giá bán thành phẩm tăng/giảm theo, bên cạnh đó cũng tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình cạnh tranh của thị trường trong thời điểm.

Mức giá kể trên được thực hiện từ ngày 08/01/2026 cho đến khi có thông báo mới.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM-VNSTEEL

Số: 74 /TMN-KD
V/v đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: ...KTXD

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (có hiệu lực từ ngày 15/02/2024), Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này đăng ký thực hiện từ ngày 19/01/2026.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Tổng Giám Đốc;
- Phó Giám Đốc;
- Sở Xây Dựng các Thành phố;
- Lưu :VT,KD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL
M.S.D.N: 3502269994-C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Cảnh

Các mức chiết khấu cụ thể như sau :

- Chiết khấu sản lượng tháng :
  - Từ 700 - dưới 1.000 tấn : 130.000đ
  - Từ 1.000- dưới 1.500 tấn : 190.000đ
  - Từ 1.500- dưới 2.000 tấn : 210.000đ
  - Trên 2.000 tấn : 230.000 đ
- Chiết khấu sản lượng CB300/CB500 bổ sung tháng :
  - + Từ 300 tấn - dưới 700 tấn : 50.000đ
  - + Từ 700 tấn - dưới 1.000 tấn : 100.000đ
  - + Từ 1.000 tấn - dưới 1.500 tấn : 130.000đ
  - + Từ 1.500 tấn- dưới 2.000 tấn : 160.000đ
  - + Từ 2.000 tấn - dưới 2.500 tấn : 190.000đ
  - + Từ 2.500 tấn trở lên : 230.000đ
- Chiết khấu sản lượng năm : Trung bình tháng đạt trên 250 tấn : 15.000 đ (nếu có)
- Chiết khấu sản lượng Quý : (nếu có)
  - Từ 4.000 tấn -dưới 8.000 tấn : 15.000đ
  - Từ 8.000 tấn - dưới 12.000 tấn : 20.000đ
  - Từ 12.000 tấn trở lên : 25.000 đ
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Phú Quốc - Kiên Giang: mức chiết khấu sản lượng như sau:
  - +Từ 100 tấn trở lên : 50.000đ
  - +Từ 200 tấn trở lên : 80.000đ
  - +Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Nha Trang: mức chiết khấu sản lượng như sau:
  - + Từ 400 tấn trở lên : 100.000đ
  - + Từ 700 tấn trở lên : 150.000đ
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Đà Nẵng mức chiết khấu sản lượng như sau:
  - + Từ 100 tấn trở lên : 100.000đ
  - + Từ 200 tấn trở lên : 150.000đ
  - + Từ 300 tấn trở lên : 200.000đ

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cuộn CB240-T và thép cây CB300-V/SD295/GR40

- + Từ 200 tấn trở lên : 50.000đ
- + Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cây CB400-V/SD390,CB500-V/SD490

- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Tây Nguyên - Đắk Lắc mức chiết khấu sản lượng như sau:
  - + từ 100 tấn trở lên : 100.000đ
  - +Từ 200 tấn trở lên : 200.000đ
  - +Từ 300 tấn trở lên : 300.000đ
- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Cà Mau - Bạc Liêu mức chiết khấu sản lượng như sau:
  - + từ 500 tấn trở lên : 80.000đ

-Đối với NPP cấp hàng cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm cao tốc phía Nam (Sân bay Long Thành, Nhà ga T3 Tân Sơn Nhất, Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, Cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết,Cao tốc Bến Lức Long Thành, đường vành đai 3, Nút giao thông An Phú, Cầu Rạch Miễu 2, Cầu Rạch Chiếc, Đường Hồ Tràm, Đường Vũng Bồn, Cầu Cần Giờ,Cầu Nhơn Trạch, Cao tốc Hậu Giang - Cà Mau, Cao Lãnh An Hữu,Cầu Đại Ngãi 2,Cầu Phước An ...),Vingroup, các đơn vị xây dựng dân dụng và công nghiệp quy mô lớn (Đầu ở Xã Hội, Khu Đô Thị cao Cấp Sonkim Quy Nhơn, Trung Tâm thương mại Đông Xuân, cấp thoát nước, Nhà ở xã hội Cần Thơ Khu biệt thự nhà phố Kiên Giang Tuấn Lộ 948 - An Giang Đại Phú - Bình Dương,Chung Long Hà-BRVT,Khang Phúc, Bình Vân Long, Bảo tuấn ký, nắp xốc, chung cư kim cương sunh,) được dự án cạnh tranh thấp hơn hàng giá CB400-V/CB500-V là 800.000- 800.000đ theo từng công trình cụ thể

- Tất cả các đơn đặt hàng, phụ lục hợp đồng bán cho công trình, dự án đối với mác thép S220/SD400-V/CB300-V, SAE phải ghi rõ thể , số lượng, đơn giá cấp hàng, tên công trình, địa vị mua hàng được Tổng Giám Đốc ban hành tổng quát định cụ thể và nằm về nhà kế thống QLVB

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL xin kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong ngành, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đúng theo Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL
M.S.D.N: 3502269994-C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Liêm

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh
- Lưu

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÉP MIỀN NAM -VNSTEEL

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 74 ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam-Vnsteel)

1. Mục giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						Chênh lệch so với kỳ công bố trước					
											Khu vực TP.HCM	Khu vực Nha Trang	Khu vực Phú Quốc	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Tây Nguyên Đắk Lắk	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Nha Trang Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Phú Quốc Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Cần Thơ Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Tây Nguyên Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Đà Nẵng Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6 (dòng cán kín, không logo)	tấn	SAE 1008 SAE 1008 ASTM A510/510M	Thép cuộn Ø6 (dòng cán kín, không logo)	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		- Giá niêm yết trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Giá áp giá bán (SMM/VSD/VSD ACON/...VSD490) là giá đã ký hợp đồng khung sản lượng tháng. - Khu vực TP.HCM - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (Kho Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam); Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai); Công ty Cổ phần Thép Tân Đức - Vnsteel (Kho: Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Tân Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam); Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Tân Đức - Vnsteel (Kho: Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Tân Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) không có thông báo áp dụng cho các phiếu giao cân có giá giao dịch sau: Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) sẽ áp giá CIF(SMM/VSD/VSD Gcn) tháng có thi công ZP 00 khác so với tháng giao quý đính kèm. -Khu vực Phú Quốc (Cảng Hòn Ngọc - Bãi Vòng, Phú Quốc, Kiên Giang) - Khu vực Cần Thơ (Bình Thủy, Cần Thơ). -Khu vực Đà Nẵng (A3-7 Khu đô thị mới Nam Cẩm Lệ, Phường Hòa Xuân, Tp. Đà Nẵng) - Giao tại Khu vực Nha Trang , Phú Quốc , Đà Nẵng, Đắk Lắk , Cần Thơ là giá đã trừ bù chênh khác sản lượng -	không có thông báo															
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø8						14,264,000	14,130,000	14,410,000	14,330,000	14,180,000	14,450,000	1.40%	1.40%	1.44%	1.40%	1.39%	1.47%
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø8						14,210,000	14,080,000	14,350,000	14,280,000	14,130,000	14,400,000	1.41%	1.43%	1.44%	1.40%	1.41%	1.47%
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD390A	Thép thanh vằn D10						14,260,000	14,220,000	14,450,000	14,420,000	14,400,000	14,600,000	1.39%	1.40%	1.41%	1.41%	1.39%	1.40%
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-25	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD390A	Thép thanh vằn D13-25						14,260,000	14,130,000	14,350,000	14,330,000	14,180,000	14,450,000	1.40%	1.41%	1.41%	1.41%	1.40%	1.40%
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390,SD295BC	Thép thanh vằn D10						14,400,000		14,750,000	14,750,000	14,500,000	14,850,000	1.39%		1.36%	1.38%	1.38%	1.40%
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390,SD295BC	Thép thanh vằn D12-D32						14,300,000		14,600,000	14,650,000	14,400,000	14,800,000	1.40%		1.37%	1.39%	1.39%	1.41%
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390,SD295BC	Thép thanh vằn D36-D43						14,400,000		14,800,000	14,850,000	14,600,000	14,900,000	1.38%		1.35%	1.37%	1.37%	1.39%
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10						14,400,000		14,700,000	14,850,000	14,600,000	14,900,000	1.39%		1.36%	1.38%	1.38%	1.40%
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32						14,300,000		14,600,000	14,650,000	14,400,000	14,800,000	1.40%		1.37%	1.39%	1.39%	1.41%
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43						14,200,000		14,500,000	14,450,000	14,300,000	14,600,000	1.38%		1.37%	1.37%	1.37%	1.39%

2. Phân tích các nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố tính thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ theo kỳ niêm yết giá

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL là đơn vị sản xuất thép xây dựng phụ thuộc hoàn toàn vào việc nhập khẩu nguyên liệu đầu vào đang gồm như: thép phế liệu nội, thép phế liệu ngoại, Ferro silic, Silicon Manger, Ferro Silic, Than đốt cốc ... đều đều giá thành sản xuất được thành phần đang gồm và giá bán thành phẩm đang gồm được bám sát theo cung cầu thị trường và tình hình cạnh tranh của thị trường từng thời điểm

Mức giá kỳ khảo sát được biến động ngày 19/01/2026 cho đến khi có thông báo mới

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHÒNG KINH TẾ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 97 /KTVLXD V/v đề xuất danh sách kê khai giá đối với nhà ở, nhà chung cư	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

Kính gửi: Phòng Phát triển đô thị

Phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng (KTVLXD) nhận được đề nghị của Sở Tài chính về việc điều chỉnh danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3052/STC-QLG ngày 02/02/2026.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ[1] được giao và nội dung đề nghị của Sở Tài chính, Phòng KTVLXD đã có Văn bản số 62/KTVLXD ngày 03/02/2026 đề nghị Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản phối hợp đề xuất danh sách kê khai giá đối với nhà ở, nhà chung cư theo nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân Thành phố giao tại điểm a khoản 1 Điều 14 Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/02/2026, Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản có Văn bản số 136/QLN&TTBĐS về việc đề xuất danh mục nhà ở, nhà chung cư thực hiện kê khai giá, đề nghị lấy ý kiến Phòng Phát triển đô thị về đề xuất danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là nhà ở, nhà chung cư trên địa bàn Thành phố để kê khai giá.

Do đó để có cơ sở tổng hợp, tham mưu lãnh đạo Sở thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân Thành phố giao tại điểm a khoản 1 Điều 14 Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND nêu trên, Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng đề nghị Phòng Phát triển đô thị phối hợp đề xuất danh sách kê khai giá đối với nhà ở, nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

Văn bản gửi về Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng trước ngày 12/02/2026 để tổng hợp gửi Sở Tài chính theo đề nghị./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, P.KTVLXD NTB, Tâm.2b.	**TRƯỞNG PHÒNG** **Vũ Thị Khuyên**

[1] Theo Quyết định số 2399/QĐ-SXD-TCCB ngày 30/12/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM-VNSTEEL

Số: 97 /TMN-KD
V/v đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (có hiệu lực từ ngày 15/02/2024), Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này đăng ký thực hiện từ ngày 26/01/2026.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Tổng Giám Đốc;
- Phó Giám Đốc;
- Sở Xây Dựng các Thành phố;
- Lưu :VT,KD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL

Bùi Thanh Cảnh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 04/2021/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 97 ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam-Vnsteel)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						Chênh lệch so với kỳ công bố trước					
											Khu vực TP.HCM	Khu vực Nha Trang	Khu vực Phú Quốc	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Tây Nguyên Đắk Lắk	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Nha Trang Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Phú Quốc Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Cần Thơ Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Tây Nguyên Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực Đà Nẵng Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn (dùng cán kéo, không logo)	tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn trơn (dùng cán kéo, không logo)	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		- Giá trên chưa xét chiết khấu các loại - Giá sản phẩm CB400-V/SD390/CB300-V/SD295 đã gồm chi phí chiết khấu các loại - Giá tại vùng TP.HCM - Hàng giao tại các khu vực của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL địa chỉ: 102a Công Nghiệp Phố Mới, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ; Công ty Cổ Phần Thép Miền Đông KCN Nhơn Trạch 1 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai; Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Kim, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam); Trường hợp giao tại đây: Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Kim, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) không áp dụng 20 tấn/đơn áp dụng cho sản phẩm thép cây áp với trong giá quy định trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Miền Đông KCN Nhơn Trạch 1 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai sản phẩm CB300-V/SD295/Gr40 không áp dụng 20 tấn áp áp với trong giá quy định trên. -Khu vực Phú Quốc: Cảng Bãng Mộc - Bãi Vàng, Phú Quốc, Kiên Giang. -Khu vực Cần Thơ: (Bình Thủy, Cần Thơ). -Khu vực Đà Nẵng (AT-7 Khu đô thị mới Hòa Cầm Lê, Phường Hòa Xuân, Tp. Đà Nẵng). - Giá tại khu vực Nha Trang, Phú Quốc, Đà Nẵng, Đắk Lắk: Cộng thêm giá vận chuyển thực tế theo hợp đồng. -	Hàng có thông tin		14,130,000						0.00%					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn đen	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn đen						14,090,000	14,590,000	14,140,000	14,150,000	14,590,000	14,000,000	1.59%	1.39%	1.42%	1.18%	1.77%	1.44%
3	Thép xây dựng	Thép cuộn đen	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn đen						14,010,000	14,500,000	14,060,000	14,070,000	14,500,000	13,890,000	1.59%	1.40%	1.42%	1.18%	1.28%	1.45%
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A	Thép thanh vằn D10						14,295,000	14,850,000	14,330,000	14,370,000	14,600,000	14,000,000	1.57%	1.38%	1.40%	1.17%	1.19%	1.43%
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390	Thép thanh vằn D12-25						14,440,000	14,940,000	14,470,000	14,490,000	14,800,000	14,000,000	1.38%	1.20%	1.41%	1.38%	1.38%	1.44%
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HRCD10C	Thép thanh vằn D10						14,600,000		14,900,000	14,720,000	14,700,000	14,300,000	1.27%		1.34%	1.36%	1.36%	1.38%
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HRCD10C	Thép thanh vằn D12-D32						14,500,000		14,800,000	14,620,000	14,600,000	14,400,000	1.38%		1.37%	1.37%	1.37%	1.39%
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D45	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HRCD10C	Thép thanh vằn D36-D45						14,700,000		15,000,000	14,820,000	14,800,000	14,600,000	1.36%		1.35%	1.35%	1.35%	1.37%
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10						14,600,000		14,900,000	14,710,000	14,700,000	14,400,000	1.37%		1.34%	1.36%	1.36%	1.38%
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32						14,500,000		14,800,000	14,610,000	14,600,000	14,400,000	1.38%		1.35%	1.37%	1.37%	1.39%
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D45	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D45						14,700,000		15,000,000	14,810,000	14,800,000	14,600,000	1.36%		1.33%	1.35%	1.35%	1.37%

2. Phân tích của người niêm yết, nếu có biến động của các yếu tố được tính giá vào đơn giá bán làm tăng hoặc giảm giá bán ra, được kèm theo giải trình cụ thể:
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL là đơn vị sản xuất thép xây dựng phôi thuộc hoàn toàn của tập đoàn Hòa Phát, vì vậy bất ngờ phụ thuộc vào tăng/giảm như: thép phế liệu nội, thép phế liệu ngoại, than cốc, Silicon-Manganese, Ferro Silic, Than điện cực... dẫn đến giá thành sản xuất thép thành phẩm tăng/giảm và giá bán thành phẩm tăng/giảm theo; bên cạnh đó công ty thuộc vào nhóm cung và tính cạnh tranh trong của thị trường cũng thấp dần.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 20/01/2026 cho đến khi có thông báo mới

Các mức chiết khấu cụ thể như sau :

- Chiết khấu sản lượng tháng

Từ 500 - dưới 1.000 tấn : 170.000đ

Từ 1.000 - dưới 1.500 tấn : 190.000đ

Từ 1.500 - dưới 2.000 tấn : 210.000đ

Trên 2.000 tấn : 230.000 đ

-Chiết khấu sản lượng CB400/CB500 bổ sung thêm :

+ Từ 200 tấn - dưới 500 tấn : 50.000đ.

+ Từ 500 tấn - dưới 1.000 tấn : 100.000đ.

+ Từ 1.000 tấn - dưới 1.500 tấn : 130.000đ.

+ Từ 1.500 tấn-dưới 2.000 tấn : 160.000đ.

+ Từ 2.000 tấn - dưới 2.500 tấn : 190.000đ.

+ Từ 2.500 tấn trở lên : 220.000đ

- Chiết khấu sản lượng năm : Trung bình tháng đạt trên 250 tấn : 15.000 đ (mỗi tấn)

Chiết khấu sản lượng Quý : (mỗi tấn)

Từ 4.000 tấn -dưới 8.000 tấn : 15.000đ.

Từ 8.000 tấn - dưới 12.000 tấn : 20.000đ

Từ 12.000 tấn trở lên: 25.000 đ

- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Phú Quốc - Kiên Giang mức chiết khấu sản lượng như sau:

+Từ 100 tấn trở lên : 50.000đ

+Từ 200 tấn trở lên : 80.000đ

+Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ

-Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Nha Trang mức chiết khấu sản lượng như sau:

+Từ 400 tấn trở lên : 100.000đ

+ Từ 700 tấn trở lên : 150.000đ.

-Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Đà Nẵng mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ Từ 100 tấn trở lên : 100.000đ.

+ Từ 200 tấn trở lên : 150.000đ.

+ Từ 500 tấn trở lên : 200.000đ.

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cuộn CB240-T và thép cây CB300-V/SD295/GR40.

+ Từ 200 tấn trở lên : 30.000đ.

+ Từ 500 tấn trở lên : 100.000đ.

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cây CB400-V/SD390/CB500-V/SD490

-Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Tây Nguyên - Đắk nông mức chiết khấu sản lượng như sau:

+từ 100 tấn trở lên : 100.000đ.

+Từ 500 tấn trở lên : 200.000đ.

+Từ 500 tấn trở lên : 300.000đ.

-Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Cà Mau - Bạc Liêu mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ từ 100 tấn trở lên : 50.000đ.

-Đối với NPP cấp hàng cho các dự án hạ tầng giao thông cượng điểm cao tốc phía Nam (Sân bay Long Thành, Nhà ga T3 Tân Sơn Nhất, Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, Cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết,Cao tốc Bến Lức Long Thành, đường vành đai 3 , Nút giao thông An Phú, Cầu Rạch Miễu 2, Cầu Rạch Chanh, Đường Bắc Trường Sơn Biển, Cầu Ganh Hào Cần Nhơn Trạch, Cao tốc Hậu Giang- Cà Mau, Cao tốc An Hữu,Cầu Đại Ngãi 2,Cầu Phước An, ...),Vingroup, các dự án cấp đường dân dụng và công nghiệp quy mô lớn(Mia ở Xã Hòa Khánh Đông Tháp cao Cấp Sonvere Quy Nhơn, Trung Tâm thương mại Đồng Xoài, cấp thoát nước, Nhà ở xã hội Cần Thơ,Khu bệ thực nhà phố Kiên Giang,Tỉnh Lộ 948 - An Giang,Đô Phố - Hoà Bình,Chung Long Hải-BRVT,Khang Phúc, Bồi Văn Long, Tân cuốn tô, tạp vấc chung cư lớn cương xanh,) được được gió cạnh tranh thép kéo hàng gọi CB400-V/CB500-V và 100.000 - 100.000đ theo từng công trình cụ thể.

- Tất cả các đơn đặt hàng, phụ lục hợp đồng bán cho công trình, dự án đối với mác thép SD390/CB400-V/CB500-V, SAE phải ghi cụ thể : số lượng, thời gian cấp hàng, tên công trình, đơn vị mua hàng được Tổng Giám Đốc hoặc hành công quyết định cụ thể và nhiều cấp trên hệ thống QLVB

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố gửi không vi phạm các quy định về khai thác chế biến sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong nước; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL

Bùi Thanh Cảnh

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

CN CTCP XI MĂNG THĂNG LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2025/CV-CNTL-TT V/v đề nghị công bố giá Xi măng Thăng Long định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG T.P. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30.12.2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. 6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Xã Lê Lợi, Huyện Hoành Bồ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô A3 Khu Công Nghiệp hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP HCM, Việt Nam.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  - Giám đốc chi nhánh: Ông Fifit Abriyanto
  - Cán bộ phụ trách: Bà Phạm Hà Mỹ Linh
  - Số điện thoại: 091 533 5821
  - Email : linhphm@sig.id
  - Số Fax : (08) 3780 0846

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
Lưu:

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG

FIFIT ABRIYANTO

Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 30/2025/CV-CXM-TT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của CN CTCP Xi Măng Thăng Long)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Hồ Chí Minh (cũ)	Khu vực Bình Dương	Khu vực BR-VT	Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng/Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6260:2009	bao 50kgs					-Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp. -Nhận hàng tại trạm nghiền Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	75.000	65.000	63.000	0		
2	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng/Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6260:2009	rời đóng rời				-	-Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp. -Nhận hàng tại trạm nghiền Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.480.000	1.390.000	1.390.000	0		

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cốt...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (viết tắt);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giá thuê phương tiện bốc xếp, bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực ..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại sản xuất".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 hoặc khi có thông báo mới.

Chi nhánh công ty cổ phần xi măng Thăng Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đồng thời chấp hành và hiểu rõ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh công ty cổ phần xi măng Thăng Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG

FIKIR ARRIYANTO

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ tên gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực.

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số /SXD-KTVLXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 656/TTDV-PHTT
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31-12-2025

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 1325/DN
Ngày:
Chuyển: VLXD.
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

Địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau khi sáp nhập chia ra thành 3 vùng bán hàng: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý cụ thể theo danh sách các Phường/ Xã (theo phụ lục đính kèm).

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại	Vùng bán hàng
1	CTY CP TM & DV ĐỨC TOÀN	653 Lê Hồng Phong, Phường Vườn Lài, TP.HCM	02835 4310	Hồ Chí Minh
2	CTY CP VLXD & TTNT (CMID)	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM	02836 5362	Hồ Chí Minh
3	CTY TNHH TM DV VẬN TẢI NAM DŨNG	98D Hồ Bá Phấn, KP.4, Phường Phước Long, TP.HCM	05409 5543	Hồ Chí Minh
4	CTY CP XD DV TM HUY ĐỒNG	23 Đường số 3, KDC CityLand, Phường Gò Vấp TP.HCM	02989 3238	Hồ Chí Minh
5	CTY TNHH VLXD & DV QUANG MINH	199 Đỗ Pháp Thuận, Phường Bình Trưng, TP.HCM	02229 3150	Hồ Chí Minh
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG TUẤN	96 đường 17, Phường Thủ Đức, TP.HCM	0866760579	Hồ Chí Minh
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT MINH TUẤN	2/127D ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP.HCM	03883 5224	Hồ Chí Minh
8	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HIỆP LỰC	Số 1 Khu phố Hòa Phú, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.	02763882078	Hồ Chí Minh
9	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI KHÁNH HOA	Số nhà 134A, Đường Nguyễn Lâm, Phường Gia Định, TP.HCM	0939.977.878	Hồ Chí Minh
10	CTY TNHH TM XUÂN HIỆP	161/7 đường số 11, khu phố 22, phường Linh Xuân, TP.HCM	028 724 0474	Bình Dương
11	CÔNG TY CP NAM SƠN	830 Đại lộ Bình Dương, Khu 6, Phường Phú Lợi , TP.HCM	0274 388 4328	Bình Dương
12	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG SÂM	Số 577, đường ĐT 741, Ấp Bình Thắng, Xã Phú Giáo, TP.HCM	0981394141	Bình Dương
13	CÔNG TY TNHH CHÂN LONG	351 Võ Thị Sáu, xã Long Điền, TP.HCM	2543 862 093	Bà Rịa Vũng Tàu
14	CTY TNHH TM & DV MINH HOÀNG AN	B 18 khu TĐC Bến Đình, Phường Vũng Tàu , TP.HCM	2543 361 637	Côn Đảo, Đảo Phú Quý

8. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Vicem Hà Tiên – XN Tiêu Thụ & DV xi măng Vicem Hà Tiên - Địa chỉ : Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá :
  - Trạm nghiền Phú Hữu: Tổ 8, khu phố 4, phường Long Trường, TP.HCM.
  - Trạm gia công Hạ Long: cảng Hiệp Phước, TP.HCM.
  - Nhà máy Bình Phước: Ấp Thanh Bình, Phường An Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...
  Điện thoại: (028) 39 15 16 17 Fax: (028) 38 21 55 40
  Email: www.hatien1.com.vn.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, PHTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TIÊU THỤ & DỊCH VỤ VICEM HÀ TIÊN

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số..6..5..6..ngày..31...tháng ..12.. năm 2025 của
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên)

1. Mức giá niêm yết:

1.1/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Hồ Chí Minh"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển^	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				Chênh lệch so với kỳ công bố trước			
											Hồ Chí Minh	HCM Cần Giờ	HCM Củ Chi	HCM Phú Hòa Đông	Hồ Chí Minh	HCM Cần Giờ	HCM Củ Chi	HCM Phú Hòa Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Hạ Long (Thủy/Bộ)		Giao trên phương tiện bên mua		1.166.667	1.166.667	1.166.667		0%	0%	0%	
2	Xi măng	XM Power Cement		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.157.407	1.157.407	1.157.407		0%	0%	0%	
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40			bao 50kg						1.166.667	1.166.667	1.166.667		0%	0%	0%	
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg						1.625.000	1.444.444	1.402.778		0%	0%	0%	
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN.Hạ Long (Thủy)				1.625.000	1.444.444	1.402.778		0%	0%	0%	
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg		TN.Hạ Long (Bộ)				1.611.111	1.444.444	1.402.778		0%	0%	0%	
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.361.111	1.310.185	1.268.519		-2,00%	-2,08%	-2,14%	
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN.Hạ Long (Thủy)				1.361.111	1.310.185	1.268.519		-2,00%	-2,08%	-2,14%	
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40			bao 50kg		TN.Hạ Long (Bộ)				1.347.222	1.310.185	1.268.519		-2,02%	-2,08%	-2,14%	
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.208.333				-5,09%			
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.648.148	1.476.852			0%	0%	0%	
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 40kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.481.481	1.481.481	1.481.481		0%	0%	0%	
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012							1.231.481	1.231.481	1.231.481		0%	0%	0%	
14	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg		NM. Bình Phước (Bộ)				1.578.704			1.356.481	0%			0%
15	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40			bao 50kg						1.314.815			1.222.222	-2,07%			-2,22%
16	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg									1.111.111				0%

1.2/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bình Dương"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											HCM Bình Dương	HCM Bàu Bàng	HCM Bình Dương	HCM Bàu Bàng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Phú Hữu (Thủy)		Giao trên phương tiện bên mua		1.504.630		0%	
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.495.370		0%	
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN. Hạ Long (Thủy)				1.504.630		0%	
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.495.370		0%	
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Bộ)				1.537.037		0%	
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.527.778		0%	
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN. Hạ Long (Bộ)				1.537.037		0%	
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.527.778		0%	
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg		NM. Bình Phước (Bộ)				1.518.519	1.472.222	0%	0%
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.407.407	1.287.037	0%	0%
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.333.333		0%	
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô			bao 40kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.231.481		0%	
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg						1.435.185		0%	
14	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg		NM. Bình Phước TN. Phú Hữu				1.134.259		0%	
15	Xi măng	XM Hà Tiên 2		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		NM. Bình Phước (Bộ)				1.018.519		0%	

1.3/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bà Rịa Vũng Tàu", "Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											HCM Bà Rịa Vũng Tàu	HCM Phú Mỹ	HCM Xuyên Mộc	HCM Bà Rịa Vũng Tàu	HCM Phú Mỹ	HCM Xuyên Mộc
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây Tô	Tấn	TCVN 9202:2012	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.194.444			0%		
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.476.852			0%		
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Bộ)				1.527.778	1.259.259	1.217.593	0%	0%	0%
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy)				1.259.259			0%		
5	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.138.889			0%		
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN.Hạ Long (Bộ)				1.527.778	1.259.259	1.217.593	0%	0%	0%
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg		TN.Hạ Long (Thủy)				1.259.259			0%		
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Bộ)					1.449.074	1.402.778		0%	0%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý	Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)		Giao trên phương tiện bên mua		1.259.259	0%
2	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg						1.138.889	0%
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg						1.296.296	0%
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây Tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg						1.194.444	0%

Ghi chú: Các đơn giá ghi trên là giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và giao tại nơi sản xuất trạm nghiền Phú Hữu, Hạ Long, nhà máy Bình Phước không bao gồm chi phí vận chuyển, …

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Do điều tiết chính sách bán hàng đối với vùng bán hàng "Hồ Chí Minh" cho phù hợp với tình hình thị trường , Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên sau khi cân đối giá bán phù hợp đã ban hành mức giá như trên.

Mức giá kê khai này thực hiện: từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, PHTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0301446422-918-C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ & DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số /SXD-KTVLXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 15 /TTDV-PTT V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 -01- 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 03-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

Địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau khi sáp nhập chia ra thành 3 vùng bán hàng: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý cụ thể theo danh sách các Phường/ Xã (theo phụ lục đính kèm).

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại	Vùng bán hàng
1	CTY CP TM & DV ĐỨC TOÀN	653 Lê Hồng Phong, Phường Vườn Lài, TP.HCM	02835 4310	Hồ Chí Minh
2	CTY CP VLXD & TTNT (CMID)	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM	02836 5362	Hồ Chí Minh
3	CTY TNHH TM DV VẬN TẢI NAM DŨNG	98D Hồ Bá Phấn, KP.4, Phường Phước Long, TP.HCM	05409 5543	Hồ Chí Minh
4	CTY CP XD DV TM HUY ĐÔNG	23 Đường số 3, KDC CityLand, Phường Gò Vấp TP.HCM	02989 3238	Hồ Chí Minh
5	CTY TNHH VLXD & DV QUANG MINH	199 Đỗ Pháp Thuận, Phường Bình Trưng, TP.HCM	02229 3150	Hồ Chí Minh
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG TUẤN	96 đường 17, Phường Thủ Đức, TP.HCM	0866760579	Hồ Chí Minh
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT MINH TUẤN	2/127D ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP.HCM	03883 5224	Hồ Chí Minh
8	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HIỆP LỰC	Số 1 Khu phố Hòa Phú, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.	02763882078	Hồ Chí Minh
9	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI KHÁNH HOA	Số nhà 134A, Đường Nguyễn Lâm, Phường Gia Định, TP.HCM	0939.977.878	Hồ Chí Minh
10	CTY TNHH TM XUÂN HIỆP	161/7 đường số 11, khu phố 22, phường Linh Xuân, TP.HCM	028 724 0474	Bình Dương
11	CÔNG TY CP NAM SƠN	830 Đại lộ Bình Dương, Khu 6, Phường Phú Lợi , TP.HCM	0274 388 4328	Bình Dương
12	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG SÂM	Số 577, đường ĐT 741, Ấp Bình Thắng, Xã Phú Giáo, TP.HCM	0981394141	Bình Dương
13	CÔNG TY TNHH CHÂN LONG	351 Võ Thị Sáu, xã Long Điền, TP.HCM	2543 862 093	Bà Rịa Vũng Tàu
14	CTY TNHH TM & DV MINH HOÀNG AN	B 18 khu TĐC Bến Đình, Phường Vũng Tàu , TP.HCM	2543 361 637	Côn Đảo, Đảo Phú Quý

8. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – XN Tiêu Thụ & DV xi măng Vicem Hà Tiên - Địa chỉ : Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá :
  - Trạm nghiền Phú Hữu: Tổ 8, khu phố 4, phường Long Trường, TP.HCM.
  - Trạm gia công Hạ Long: cảng Hiệp Phước, TP.HCM.
  - Nhà máy Bình Phước: Ấp Thanh Bình, Phường An Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...
  Điện thoại: (028) 39 15 16 17 Fax: (028) 38 21 55 40
  Email: www.hatien1.com.vn.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, PTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TIÊU THỤ & DỊCH VỤ VICEM HÀ TIÊN

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 15 ngày 09 tháng 01 năm 2026 của
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên)

1. Mức giá niêm yết:

1.1/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Hồ Chí Minh"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				Chênh lệch so với kỳ công bố trước			
											Hồ Chí Minh	HCM Cần Giờ	HCM Củ Chi	HCM Phú Hòa Đông	Hồ Chí Minh	HCM Cần Giờ	HCM Củ Chi	HCM Phú Hòa Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Hạ Long (Thủy/Bộ)		Giao trên phương tiện bên mua		1.166.667	1.166.667	1.166.667		0%	0%	0%	
2	Xi măng	XM Power Cement		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.157.407	1.157.407	1.157.407		0%	0%	0%	
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40			bao 50kg						1.166.667	1.166.667	1.166.667		0%	0%	0%	
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg						1.717.593	1.537.037	1.495.370		5,70%	6,41%	6,60%	
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN.Hạ Long (Thủy)				1.717.593	1.537.037	1.495.370		5,70%	6,41%	6,60%	
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg		TN.Hạ Long (Bộ)				1.703.704	1.537.037	1.495.370		5,75%	6,41%	6,60%	
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.453.704	1.402.778	1.361.111		6,80%	7,07%	7,30%	
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN.Hạ Long (Thủy)				1.453.704	1.402.778	1.361.111		6,80%	7,07%	7,30%	
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40			bao 50kg		TN.Hạ Long (Bộ)				1.439.815	1.402.778	1.361.111		6,87%	7,07%	7,30%	
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.300.926				7,66%			
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_NS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.740.741	1.569.444			5,62%	6,27%		
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 40kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.574.074	1.574.074	1.574.074		6,25%	6,25%	6,25%	
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012							1.324.074	1.324.074	1.324.074		7,52%	7,52%	7,52%	
14	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg		NM. Bình Phước (Bộ)				1.671.296			1.449.074	5,87%			6,81%
15	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40			bao 50kg						1.407.407			1.314.815	7,04%			7,58%
16	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg									1.111.111				0%

1.2/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bình Dương"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											HCM Bình Dương	HCM Bàu Bàng	HCM Bình Dương	HCM Bàu Bàng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Phú Hữu (Thủy)		Giao trên phương tiện bên mua		1.597.222		6,15%	
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.587.963		6,19%	
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN. Hạ Long (Thủy)				1.597.222		6,15%	
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.587.963		6,19%	
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Bộ)				1.629.630		6,02%	
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.620.370		6,06%	
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN. Hạ Long (Bộ)				1.629.630		6,02%	
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.620.370		6,06%	
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg		NM. Bình Phước (Bộ)				1.611.111	1.564.815	6,10%	6,29%
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg						1.500.000	1.379.630	6,58%	7,19%
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.425.926		6,94%	
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô			bao 40kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.324.074		7,52%	
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg						1.527.778		6,45%	
14	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg		NM. Bình Phước TN. Phú Hữu				1.134.259		0%	
15	Xi măng	XM Hà Tiên 2		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		NM. Bình Phước (Bộ)				1.018.519		0%	

1.3/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bà Rịa Vũng Tàu", "Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											HCM Bà Rịa Vũng Tàu	HCM Phú Mỹ	HCM Xuyên Mộc	HCM Bà Rịa Vũng Tàu	HCM Phú Mỹ	HCM Xuyên Mộc
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây Tô	Tấn	TCVN 9202:2012	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.287.037			7,75%		
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.569.444			6,27%		
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Bộ)				1.620.370	1.351.852	1.310.185	6,06%	7,35%	7,60%
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy)				1.351.852			7,35%		
5	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg		TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.138.889			0%		
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg		TN.Hạ Long (Bộ)				1.620.370	1.351.852	1.310.185	6,06%	7,35%	7,60%
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg		TN.Hạ Long (Thủy)				1.351.852			7,35%		
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg		TN.Phú Hữu (Bộ)					1.541.667	1.495.370		6,39%	6,60%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý	Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)		Giao trên phương tiện bên mua		1.351.852	7,35%
2	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg						1.138.889	0%
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg						1.388.889	7,14%
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây Tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg						1.287.037	7,75%

Ghi chú: Các đơn giá ghi trên là giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và giao tại nơi sản xuất trạm nghiền Phú Hữu, Hạ Long, nhà máy Bình Phước không bao gồm chi phí vận chuyển, …

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Do chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất xi măng tăng mạnh (clinker, than, điện…) làm gia tăng giá thành sản xuất xi măng. Để bù đắp một phần chi phí đầu vào, ổn định sản xuất, kinh doanh, Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên sau khi cân đối giá bán phù hợp với tình hình thị trường đã ban hành mức giá như trên.

Mức giá kê khai này thực hiện: từ ngày 11/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, PTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1099/TB – VCHL – KDTT V/v đề nghị công bố giá sản phẩm xi măng Vicem Hạ Long định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-07-2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long đề nghị công bố giá sản phẩm xi măng Vicem Hạ Long định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư:

STT	Công ty phân phối	Địa chỉ	Điện thoại
1	Công ty CP VLXD TTNT TP.HCM	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM.	0977858588
2	Công ty TNHH TMDV Tú Tú	459 QL 22, Ấp Bến Đò 1, Xã Củ Chi, TP.HCM.	0903908086
3	Công ty TNHH TM VT VT Hoàng Phát	550A Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Long, TP.HCM.	0937166881
4	Công ty TNHH TM & SX Minh Tuấn	2/127D Ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP.HCM.	(028) 38835224
5	Công ty TNHH TMDV VT Minh Trung	133 Trần Văn Đang, Phường Nhiêu Lộc, TP.HCM.	0941027088

STT	Công ty phân phối	Địa chỉ	Điện thoại
6	Công Ty TNHH MTV Đại Xi Măng	154/35 Nguyễn Văn Tạo, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	0937952568
7	Công Ty CP Đầu Tư Và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Fico	Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, TP. HCM.	(028) 54012888
8	Công Ty TNHH Thép và Đầu tư Xây dựng Trung Kiên	T30/1 Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, TP. HCM.	(027) 43717768
9	Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Vân	337A, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP. HCM.	(027) 43712749
10	Công Ty CP Thương mại vật liệu xây dựng Nam Việt	Số 70, Đường D3, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. HCM.	(028) 37367040
11	Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Xuân Trường Phát	Số 80C1 Đường số 11, Khu phố 4, Phường Linh Xuân, TP. HCM.	0908118903
12	Công Ty TNHH Ngân Kim Sơn	Số 496, đường 21 tháng 4, KP3, phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.	(0251) 3877512
13	Công Ty CP Kinh doanh vật liệu xây dựng Số 15	Số 41 đường 30/4, Phường Tam Thắng, Tp. Hồ Chí Minh.	(0254) 3833163

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM).
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, (DĐ 0939.639.935, Email: nguyenthibichthuy@vicemhalong.vn.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/08/2025** đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: P.KD – TT.

Phó Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG

Ths. Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG

Mẫu số 02 Phụ lục VIII

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 1090/TV – VCHL – KDTP ngày 23 tháng 07 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)

1. Mức giá niêm yết

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP.HCM (cũ)	Khu vực Bình Dương (cũ)	Khu vực Bà Rịa Vũng Tàu (cũ)	Khu vực TP.HCM (cũ)	Khu vực Bình Dương (cũ)	Khu vực Bà Rịa Vũng Tàu (cũ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2017/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	**Khu vực TP.HCM (cũ):** Phường Bến Nghé, Phường Tân Định, Phường Bến Thành, Phường Cầu Ông Lãnh, Phường Bàn Cờ, Phường Xóm Chiếu, Phường Nhiêu Lộc, Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Phường Chợ Quán, Phường An Đông, Phường Chợ Lớn, Phường Bình Tây, Phường Bình Tiên, Phường Bình Phú, Phường Phú Lâm, Phường Tân Thuận, Phường Phú Thuận, Phường Tân Mỹ, Phường Tân Hưng, Phường Chánh Hưng, Phường Bình Đông, Phường Bình Hưng, Phường Diên Hồng, Phường Vườn Lài, Phường Hoà Hưng, Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới, Phường Hòa Bình, Phường Phú Thọ, Phường Đông Hưng Thuận, Phường Trung Mỹ Tây, Phường Tân Thới Hiệp, Phường Thới An, Phường An Phú Đông, Phường An Lạc, Phường Tân Tạo, Phường Bình Tân, Phường Bình Trị Đông, Phường Bình Hưng Hoà, Phường Gò Dầu, Phường Bình Thạnh, Phường Bình Lợi Trung, Phường Thạnh Mỹ Tây, Phường Bình Quới, Phường Hạnh Thông, Phường An Nhơn, Phường Gò Vấp, Phường An Hội Đông, Phường Thông Tây Hội, Phường An Hội Tây, Phường Đức Nhuận, Phường Cầu Kiệu, Phường Phú Nhuận, Phường Tân Sơn Hoà, Phường Tân Sơn Nhất, Phường Tân Hoà, Phường Bảy Hiền, Phường Tân Bình, Phường Tân Sơn, Phường Tây Thạnh, Phường Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hoà, Phường Tân Phú, Phường Phú Thạnh, Phường Hiệp Bình, Phường Tam Bình, Phường Linh Xuân, Phường Tăng Nhơn Phú, Phường Long Bình, Phường Tân Phú. **Khu vực Bình Dương (cũ):** Phường Dĩ An, Phường Tân Đông Hiệp, Phường Thuận An, Phường Thuận Giao, Phường Bình Hòa, Phường Lái Thiêu, Phường An Phú, Phường Bình Dương, Phường Chánh Hiệp, Phường Thủ Dầu Một, Phường Phú Lợi, Phường Vĩnh Tân, Phường Hòa Lợi, Phường Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, Phường Tân Khánh, Phường Hội Nghĩa, Phường Phú An, Phường Tây Nam, Phường Long Nguyên, Phường Bến Cát, Phường Chánh Phú Hòa, Xã Bắc Tân Uyên, Xã Thường Tân, Xã An Long, Xã Phước Thành, Xã Phước Hòa, Xã Phú Giáo, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Xã Hòa Phú, Xã Minh Thạnh, Xã Long Hoà, Xã Dầu Tiếng, Xã Thanh An, Phường Bàu Bàng, Phường Tân Định, Phường Bến Súc, Phường Cần Ông Lãnh, Phường Bến Cát, Phường Mỹ Phước, Phường Nhiêu Lộc, Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Phường Chợ Quán, Phường An Đông, Phường Chợ Lớn, Phường Bình Tây, Phường Bình Tiên, Phường Bình Phú, Phường Phú Lâm, Phường Tân Thuận, Phường Phú Thuận, Phường Tân Mỹ, Phường Tân Hưng, Phường Chánh Hưng, Phường Phú Định, Phường Bình Đông, Phường Diên Hồng, Phường Vườn Lài, Phường Hoà Hưng, Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới, Phường Hòa Bình, Phường Phú Thọ, Phường Đông Hưng Thuận, Phường Trung Mỹ Tây, Phường Tân Thới Hiệp, Phường Thới An, Phường An Phú Đông, Phường An Lạc, Phường Tân Tạo, Phường Bình Tân, Phường Bình Trị Đông, Phường Bình Hưng Hoà, Phường Gò Dầu, Phường Bình Thạnh, Phường Bình Lợi Trung, Phường Thạnh Mỹ Tây, Phường Bình Quới, Phường Hạnh Thông, Phường An Nhơn, Phường Gò Vấp, Phường An Hội Đông, Phường Thông Tây Hội, Phường An Hội Tây, Phường Đức Nhuận, Phường Cầu Kiệu, Phường Phú Nhuận, Phường Tân Sơn Hoà, Phường Tân Sơn Nhất, Phường Tân Hoà, Phường Bảy Hiền, Phường Tân Bình, Phường Tân Sơn, Phường Tây Thạnh, Phường Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hoà, Phường Tân Phú, Phường Phú Thạnh, Phường Hiệp Bình, Phường Tam Bình, Phường Linh Xuân, Phường Tăng Nhơn Phú, Phường Long Bình, Phường Tân Phú. **Khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ):** Phường Vũng Tàu, Phường Tam Thắng, Phường Rạch Dừa, Phường Phước Thắng, Phường Bà Rịa, Phường Long Hương, Phường Phú Mỹ, Phường Tam Long, Phường Tân Thành, Phường Tân Phước, Phường Tân Hải, Xã Châu Pha, Xã Ngãi Giao, Xã Bình Ba, Xã Kim Long, Xã Châu Đức, Xã Xuân Sơn, Xã Nghĩa Thành, Xã Hồ Tràm, Xã Xuyên Mộc, Xã Bàu Lâm, Xã Phước Hải, Xã Long Hải, Xã Đất Đỏ, Xã Long Điền, Đặc khu Côn Đảo, Xã Long Sơn, Xã Bình Châu, Xã Hòa Bình.	1.181.185	1.257.407	1.111.111	-	-	-
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)						1.157.407	1.157.407	1.157.407	-	-	-
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30	Đồng/tấn	QCVN16:2017/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB30	Dạng rời (Xá)						1.157.407	1.157.407	1.157.407	-	-	-
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2017/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)						1.064.815	1.064.815	1.064.815	-	-	-

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2025/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu đính kèm mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giá trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "Không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính.
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương.
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, mức độ biến động của các yếu tố kinh thành giá các động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đồng thời các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: P.KD/TT

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG

Ths. Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CP XI MĂNG HẠ LONG
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG
Số:07/GUQ-VCHL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP. HCM, ngày 03 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

NGƯỜI ỦY QUYỀN (Bên A): Ông **HOÀNG CẢNH NGUYỄN**

- Chức vụ: **Giám đốc** - Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long
- Số CMND: 025325206 Ngày cấp: 29/06/2010 Nơi cấp: CA.TPHCM
- Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN (Bên B): Ông **NGUYỄN VĂN DŨNG**

- Chức vụ: **Phó Giám đốc** - Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.
- Số CMND: 025273884 Ngày cấp: 29/03/2010 Nơi cấp: CA TP.HCM

Bằng văn bản này, Bên A đồng ý ủy quyền cho Bên B thay mặt Bên A thực hiện các công việc sau:

1. Phạm vi ủy quyền:

- Ký các hợp đồng, tờ trình, chi phí liên quan đến hoạt động của Phòng kinh doanh - thị trường dưới 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).
- Ký tất cả hồ sơ thanh toán liên quan phòng kinh doanh - thị trường.
- Ký các thông báo về giá, chiết khấu thương mại, khuyến mãi...(chính sách đã được Giám đốc phê duyệt), ký biên bản đối chiếu, bù trừ công nợ, các biên bản quyết toán với nhà phân phối. Ký các thông báo về giá, chương trình khuyến mãi... gửi sở công thương, sở xây dựng, sở tài chính các tỉnh và thành phố.
- Công văn giao dịch với nhà phân phối liên quan đến việc mua bán xi măng.
- Các hồ sơ liên quan đến thủ tục hải quan để thực hiện Hợp đồng mua bán xi măng xuất khẩu.

2. Thời gian ủy quyền:

- Kể từ ngày: 03/01/2020 đến khi có văn bản ủy quyền khác thay thế.
- Ủy quyền này thay thế cho các văn bản ủy quyền trước đây mà 2 bên đã ký kết.

3. Trách nhiệm của Bên B:

- Thực hiện đúng phạm vi được ủy quyền, tuân thủ theo quy định của pháp luật, điều lệ của Công ty và không được ủy quyền lại.
- Chịu trách nhiệm trước Bên A và trước pháp luật về các công việc thực hiện theo nội dung ủy quyền.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG

Hoàng Cảnh Nguyễn

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Nguyễn Văn Dũng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT; P.TCKT; P.KDTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG FICO PAN-UNITED	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: FPU/06-2025 V/v đề nghị công bố giá bê tông thương phẩm và vữa thương phẩm định kỳ tại Sở Xây Dựng	Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 14-08-2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Bê Tông FiCO Pan-United đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bê tông thương phẩm và vữa thương phẩm định kỳ tại Sở Xây Dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: South Building, 60 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: sản phẩm bê tông thương phẩm và vữa thương phẩm tại các trạm trộn của FiCO Pan-United như sau:

o Trạm Trộn Bê Tông Mai Chí Thọ: 26 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành Phố Hồ Chí Minh

o Trạm Trộn Bê Tông Cát Lái: Đường A, Khu Công Nghiệp Cát Lái, Phường Cát Lái , Thành Phố Hồ Chí Minh

o Trạm Trộn Bê Tông Aqua City: Đảo Phượng Hoàng, Aqua City, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá : Cô Nguyễn Thị Ngọc Tuyền- Số điện thoại :0932 767 086- email: tuyen.nguyen@fico-pan-u.com.vn .

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ Phần Bê Tông FiCO Pan-United cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Bê Tông FiCO Pan-United xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ-TÔNG FICO PAN-UNITED

Ông Loh Joo Khim
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG FICO PAN-UNITED

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số FPU/06-2025 ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Bê Tông FICO Pan-United)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực Hồ Chí Minh Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M100 (B7.5)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm	Công Ty Cổ Phần Bê Tông FICO Pan-United	Việt Nam		Bằng xe bồn chuyên dụng. Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Đơn giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, các ưu đãi , giảm giá. Chưa bao gồm: chi phí vận chuyển, chi phí thí nghiệm tần suất, chi phí bơm , chi phí cường độ xóm ngà, chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ	1,414,141			0%		
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M150 (B10)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,441,414			0%		
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M200 (B15)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,477,778			0%		
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M250 (B20)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,532,323			0%		
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M300 (B22.5)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,586,869			0%		
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M350 (B25)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,641,414			0%		
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M400 (B30)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,695,960			0%		

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

8	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M450 (B35)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm	Công Ty Cổ Phần Bê Tông FiCO Pan-United	Việt Nam		Bằng xe bồn chuyên dụng. Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Đơn giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, các ưu đãi , giảm giá Chưa bao gồm: chi phí vận chuyển, chi phí thí nghiệm tần suất, chi phí bơm , chi phí cường độ sớm ngà, chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ	1,750,505			0%		
9	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M500 (B40)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,906,734			0%		
10	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M600 (B45)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						1,997,643			0%		
11	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M700 (B50)	m3	TCVN 5574:2018	R28, độ sụt S100± 20 mm						2,179,461			0%		
12	Vật liệu khác	Vữa cán nền PanU Green™ MortarS M7.5	m3	TCVN 4314:2003	R28, duy trì 3 giờ						1,488,552			0%		
13	Vật liệu khác	Vữa cán nền PanU Green™ MortarS M10	m3	TCVN 4314:2003	R28, duy trì 3 giờ						1,634,007			0%		
14	Vật liệu khác	Vữa cán nền PanU Green™ MortarB M7.5	m3	TCVN 4314:2003	R28, duy trì 8 giờ						1,715,825			0%		
15	Vật liệu khác	Vữa cán nền PanU Green™ MortarP M7.5	m3	TCVN 4314:2003	R28, duy trì 6 giờ						1,815,825			0%		
16	Vật liệu khác	Vữa cán nền PanU Green™ MortarP M10	m3	TCVN 4314:2003	R28, duy trì 6 giờ						1,915,825			0%		

[3] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc,
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng....;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước):

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 01/07/2026).

Công ty Cổ Phần Bê Tông FiCO Pan-United cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Bê Tông FiCO Pan-United xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ-TÔNG FICO PAN-UNITED

KOH JOO KHIM

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN **DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6661 /CV-K.KD V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây cáp điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP.HCM.
- **Địa chỉ các nhà máy và chi nhánh trực thuộc** :

- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai (KCN Long Thành-Đồng Nai)
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (KCN Đại Đồng-Bắc Ninh)
- Nhà máy CADIVI Miền Trung (KCN Hòa Cầm-Tp Đà Nẵng)
- Nhà máy CADIVI Miền Đông (KCN Biên Hòa 1-Tỉnh Đồng Nai)
- Nhà máy CADIVI Sài Gòn (KCN Tân Phú Trung-Tp Hồ Chí Minh)

- Thông tin lãnh đạo công ty :
  - Ông Tổng giám đốc : **HỒ QUANG NHÂN** –ĐT: 028. 38292971
  - Người công bố giá: **Nguyễn Nam Hải** – Khối Kinh Doanh Tiếp Thị, email: hainn@cadivi.vn, ĐT : 0913 854 809.

Mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 1/8/2025 đến 1/8/2026

- Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

HỒ QUANG NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM -CADIVI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Công ty .....)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) ngày 1/8/2015	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[15]
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Tăng giao tại kho người mua		7.590	0%
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		9.730	0%
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		28.810	0%
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		103.550	0%
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		191.830	0%
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		374.630	0%
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		579.530	0%
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		21.750	0%
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		47.300	0%
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		105.050	0%
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		28.700	0%
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		43.360	0%
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		88.650	0%
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		36.510	0%
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		55.380	0%
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		159.590	0%
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		231.990	0%
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.211.320	0%

19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.587.800	0%
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		225.430	0%
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		595.360	0%
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.156.730	0%
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.497.420	0%
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		289.350	0%
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		428.970	0%
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		801.270	0%
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.983.900	0%
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		2.948.430	0%
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		272.030	0%
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		392.580	0%
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		697.850	0%
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.346.120	0%
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.775.010	0%
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		141.010	0%
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		237.990	0%
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		425.670	0%
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.018.930	0%
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		73.140	0%
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		128.050	0%
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		444.590	0%

41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.310.960	0%
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		120.150	0%
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		246.909	0%
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		633.380	0%
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		2.347.780	0%
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		106.340	0%
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		297.690	0%
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		745.100	0%
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		3.684.010	0%
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		438.401	0%
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		434.975	0%
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		62.150	0%
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		124.910	0%
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		336.160	0%
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		22.970	0%
56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		124.190	0%
57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		385.580	0%
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		436.900	0%
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2&37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		43.470	0%
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2&37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		121.870	0%
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2&37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		385.610	0%

62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		434.790	0%
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.032.750	0%
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		8.870	0%
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		16.260	0%
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		50.740	0%
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		201.670	0%
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (8/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		20.000	0%
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		38.760	0%
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		96.500	0%
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		45.610	0%
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		109.790	0%
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		972.640	0%
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn trơn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		36.430	0%
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		30.680	0%
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		246.930	0%
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		342.930	0%
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VCALF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	Dây cáp điện không chì, thay đổi ký hiệu cáp giả vẫn giữ nguyên	2.700	0%
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VCALF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	4.470	0%
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	5.180	0%
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	7.310	0%
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	9.390	0%
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	13.370	0%
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	21.680	0%
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	10.790	0%
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	15.180	0%
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	55.250	0%

88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	6.904	0%
89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	11.344	0%
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	41.729	0%
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		183.770	0%
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		903.389	0%
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.158.200	0%
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.085.938	0%
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		5.513.150	0%
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		24.310	0%
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		34.650	0%
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.429.980	0%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/8 /2025 đến khi có thông báo mới thay thế đến ngày 01 / 8 /2026).

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

HỒ QUANG NHÂN

Phụ lục / Annex

DANH MỤC SẢN PHẨM CÁP ĐIỆN, NHÃN HIỆU CADIVI, ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN IEC 60502-2:2014 (Kèm theo Giấy chứng nhận số **10-19 (CADIVI 01-2025)**, ngày 11/5/2025)

LIST OF CERTIFIED CADIVI ELECTRIC CABLE IN COMPLIANCE WITH THE STANDARD IEC 60502-2:2014
*(Attached the Certificate No. **10-19 (CADIVI 01 -2025)**, dated 11/5/2025)*

TT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product name*	**Cấu trúc sản phẩm** *Product structure*	**Ký hiệu của CADIVI** *Design symbol*	**Đặc tính bổ sung** *Additional features*
1.	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3,6/6 (7,2) kV đến 18/30 (36) kV / *Power cables with extruded insulation for rated voltages from 3,6/6 (7,2) kV up to 18/30 (36) kV*	Cu/XLPE/PVC	CXV; Cấu tạo thêm: - giáp màn chắn kim loại: /S; /Sh; /Shh; /SE; /SEhh - giáp kim loại bảo vệ: /AWA; /SWA; /DATA; /DSTA	.../WB .../WBC .../WBCS .../WBCSF .../LF .../FRT .../FRT-LSHF
		Cu/XLPE/HDPE	CXE; Cấu tạo thêm: - giáp màn chắn kim loại: /S; /Sh; /Shh; /SE; /SEhh - giáp kim loại bảo vệ: /AWA; /SWA; /DATA; /DSTA	
		Al/XLPE/PVC	AXV Cấu tạo thêm: - giáp màn chắn kim loại: /S; /Sh; /Shh; /SE; /SEhh - giáp kim loại bảo vệ: /AWA; /SWA; /DATA; /DSTA	
		Al/XLPE/HDPE	AXE Cấu tạo thêm: - giáp màn chắn kim loại: /S; /Sh; /Shh; /SE; /SEhh - giáp kim loại bảo vệ: /AWA; /SWA; /DATA; /DSTA	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **1245** /SXD-KTVLXD V/v đề nghị đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025*

Kính gửi: Các tổ chức, cá nhân tham gia công bố giá vật liệu xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Theo quy định của Luật Xây dựng, công bố giá là một trong những cơ sở chủ yếu để các cơ quan chuyên môn về xây dựng, chủ đầu tư, tư vấn xây dựng, đơn vị thi công tham khảo liên quan công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đồng thời, việc sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp đảm bảo đủ điều kiện lưu thông trên thị trường và sử dụng cho công trình được xét tham gia công bố giá, còn là cơ hội để quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu, giới thiệu chất lượng sản phẩm thông qua kênh thông tin chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng tại Thành phố.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Thành phố Hồ Chí Minh mới được thành lập trên cơ sở sáp nhập 03 đơn vị hành chính cũ (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu). Do đó, để công tác công bố giá vật liệu xây dựng được đồng bộ, thống nhất, làm cơ sở tham khảo trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố; đồng thời để các doanh nghiệp rà soát, cập nhật thông tin liên quan đến chi phí vận chuyển, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu được công bố; Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Quý Doanh nghiệp duy trì phối hợp thực hiện:

1. Gửi Công văn đề nghị công bố giá, các tài liệu kèm theo và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa do Công ty sản xuất, kinh doanh **theo mẫu Phụ lục đính kèm**.

*Trường hợp có **thay đổi giá** (tăng hoặc giảm giá) so với giá niêm yết kỳ trước, đề nghị thuyết minh rõ lý do thay đổi giá, để cơ quan quản lý Nhà nước có cơ sở theo dõi thông tin tình hình thị trường và đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về giá, chất lượng, xuất xứ của hàng hóa theo quy định tại Luật Giá.*

2. Đồng thời, gửi 02 tệp dữ liệu điện tử file Microsoft Excel bảng niêm yết giá:

2.1. Theo **mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD** ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2.2. Theo **mẫu số VII.2 Quyết định số 737/QĐ-BXD** ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu. Lưu ý một số nội dung liên quan đến dữ liệu:

- File dữ liệu định dạng xlxs, sử dụng font Unicode, cỡ chữ 12.

- Tại cột Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng: ghi liền trong 1 ô, không cách dòng.

- Tại cột Giá (chưa có VAT), Giá (đã có VAT): định dạng Number, số tròn chẵn không có dấu thập phân (,).

- Tại cột Huyện: để trống nếu là giá chung cho toàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp có mức giá riêng cho từng khu vực, đề nghị ghi cụ thể các khu vực tại cột này.

Đề nghị các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của Thông tư số 14/2023/TT-BXD và hỗ trợ công tác cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng theo quy định của Quyết định số 737/QĐ-BXD.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc; đề nghị liên hệ Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, số 60 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Hiệp hội Xây dựng và Vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (để thông tin cho thành viên);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Văn phòng Sở (đăng tải website Sở);
- Lưu: VT, KTVLXD/NTB, NTHH.

Đính kèm:
+ Mẫu Công văn đề nghị công bố giá;
+ Mẫu bảng niêm yết giá theo mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD;
+ Mẫu bảng niêm yết giá theo mẫu số VII.2 Quyết định số 737/QĐ-BXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khải Quốc Bình

PHỤ LỤC

Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245 /SXD-KTVLXD ngày 18 / 7 /2025 của Sở Xây dựng)

Tên đơn vị đề nghị công bố giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ... ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty ..... đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: ...
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: ... *(ghi tên và địa chỉ sản xuất).*
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...

Công ty..... cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty..... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị đề nghị công bố giá

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của Công ty .....)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	*Ví dụ: Thép xây dựng*	*Thép cuộn Hòa Phát: ø6 - ø8*	*kg*		*ø6 - ø8*	*Tập đoàn Hòa Phát*	*Việt Nam*		*Không có thông tin*							
...	...	...														
n	*Vật liệu n*	*Vật liệu n*														

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua rời dưới 2m3/lần.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính ..km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mục giá kê khai này thực hiện từ ngày .../.../..... đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày .../.../...)

Công ty ..... cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty ..... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

LƯU Ý:
- File dữ liệu định dạng .xlsx, sử dụng font Unicode, cỡ chữ 12
- Tại cột Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng: ghi liền trong 1 ô, không cách dòng.
- Tại cột Giá (chưa có VAT), Giá (đã có VAT): định dạng Number, số tròn chẵn không có dấu thập phân (,)
- Tại cột Huyện: để trống nếu là giá chung cho toàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp có mức giá riêng cho từng khu vực đề nghị ghi cụ thể các khu vực tại cột này.
- Chữ in nghiêng là ví dụ.

Mẫu số VII.2
Quyết định số 737/QĐ-KHĐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Thép xây dựng	*Thép cuộn trơn (dùng cán kéo, không ngọn)*	tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	*Thép cuộn trơn (dùng cán kéo, không ngọn)*	*Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL*	*Việt Nam*	25.510.000		*Chưa bao chi phí khấu hao sản lượng.* *- Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng.* *- Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai); Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai); Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vesteel (Km9 . Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM) trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vesteel (Km9 . Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM) đồng xe chi công 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB500-V/SD295A bằng xe công 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB400-V/SD295A bằng xe chi công 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên.*		
		Thép xây dựng	*Thép thanh vằn (ZD)*	kg	*CB 400-V* *TCCN 1651-2:2018* *SD295A* *AS/NZS 4671:2001* *GR40* *ASTM A615/15 M-02*	*Thép thanh vằn (ZD)*	*Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL*	*Việt Nam*	15.991.000		*Chưa bao chi phí khấu hao sản lượng.* *- Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng.* *- Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai); Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai); Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vesteel (Km9 . Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM) trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vesteel (Km9 . Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM) đồng xe chi công 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB500-V/SD295A bằng xe chi công 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB400-V/SD295A bằng xe chi công 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên.*		

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 0206/KT3-N7
V/v thông báo kết quả giám sát

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo thủ tục chứng nhận hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn (*chứng nhận hợp chuẩn*), ngày 21,22,23,24,27,28,29/10/2025, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (*Trung tâm Kỹ thuật 3*) đã tiến hành đánh giá giám sát sau chứng nhận hợp chuẩn lần thứ hai, đối với sản phẩm Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước, Ống bê tông cốt thép thoát nước, Gối cống bê tông đúc sẵn, Cống hộp bê tông cốt thép và Hỗn hợp bê tông trộn sẵn, phù hợp với các tiêu chuẩn TCVN 7888:2014; TCVN 9113:2012; TCVN 10799: 2015; TCVN 9116:2012 và TCVN 9340: 2012 *(chi tiết xem tại phụ lục đính kèm công văn này).*

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát quá trình sản xuất ngày 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29/10/2025, các kết quả kiểm định số 00373/N6.25/DG/1,2,3,4,5,6,7 ngày 26/12/2025; số 00374/N6.25/DG/1,2,3,4,5,6,7,8 ngày 07/01/2026; số 00375/N6.25/DG/1,2,3,4,5,6,7 ngày 30/12/2025; số 00376/N6.25/DG/1,2,3,4 ngày 25/12/2025, số KT3-01944BXD5/1,2 ngày 11/11/2025, số KT3-01944BXD5/3,4 ngày 04/11/2025, số KT3-01893BXD5/1,2, 3,4 ngày 30/10/2025, Trung tâm Kỹ thuật 3 trân trọng thông báo các sản phẩm nói trên của Quý công ty được tiếp tục sử dụng các dấu và các giấy chứng nhận nêu trên đến hết ngày ghi trên giấy chứng nhận. Đồng thời, Quý công ty cần chuẩn bị các thủ tục cần thiết để đăng ký chứng nhận lại cho chu kỳ tiếp theo.

Trong thời gian có hiệu lực của các giấy chứng nhận sản phẩm, đề nghị quý Công ty thực hiện đầy đủ các quy định về quyền và trách nhiệm của cơ sở được chứng nhận và các quy định có liên quan trong quy định QĐKT3-28: Quy định nội dung và thủ tục đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại nơi sản xuất.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, N7.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG PHÒNG NGHIỆP VỤ 7

Trần Thị Ánh Nguyệt

Phụ lục
THÔNG TIN GIẤY CHỨNG NHẬN
(Kèm theo Công văn số 0206/KT3-N7, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Trung tâm Kỹ thuật 3)

- Nhãn hiệu: chi tiết theo các giấy chứng nhận;

- Loại và địa điểm sản xuất: chi tiết như sau:

STT	Sản phẩm	Giấy chứng nhận	Tiêu chuẩn áp dụng	Địa điểm sản xuất
1	Ống bê tông cốt thép thoát nước	54-17 (HVBP01-CNL-2023)	TCVN 9113:2012	Chi nhánh Công ty TNHH Hùng Vương – Bình Phước: Nhà máy bê tông Hùng Vương – Bình Phước: KCN Đồng Xoài I, Xã Tân Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
2	Cống hộp bê tông cốt thép	55-17 (HVBP01-CNL-2023)	TCVN 9116:2012	
3	Cống hộp bê tông cốt thép	55-17 (HVBP02-MR1-2024)	TCVN 9116:2012	
4	Gối cống bê tông đúc sẵn	19-23 (HVBP01-CNL-2023)	TCVN 10799:2015	
5	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	03-24 (HVBP01-CNLĐ-2024)	TCVN 9340:2012	
6	Ống bê tông cốt thép thoát nước	54-17 (HVVC01-CNL-2023)	TCVN 9113:2012	Nhà máy Bê tông Đúc sẵn Hùng Vương – Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương - KCN Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
7	Cống hộp bê tông cốt thép	55-17 (HVVC01-CNL-2023)	TCVN 9116:2012	
8	Gối cống bê tông đúc sẵn	19-23 (HVVC01-CNL-2023)	TCVN 10799:2015	
9	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	03-24 (HVVC01-CNLĐ-2024)	TCVN 9340:2012	
10	Ống bê tông cốt thép thoát nước	54-17 (HVTT01-CNL-2023)	TCVN 9113:2012	Nhà máy Bê tông Hùng Vương – Thiện Tân – Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương - Tổ 10, Ấp Ông Hường,
11	Cống hộp bê tông cốt thép	55-17 (HVTT01-CNL-2023)	TCVN 9116:2012	
12	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	56-17 (HVTT01-CNL-2023)	TCVN 7888:2014	
13	Gối cống bê tông đúc sẵn	19-23 (HVTT01-CNL-2023)	TCVN 10799:2015	

STT	Sản phẩm	Giấy chứng nhận	Tiêu chuẩn áp dụng	Địa điểm sản xuất
				Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
14	Ống bê tông cốt thép thoát nước	54-17 (HVVL01-CNL-2023)	TCVN 9113:2012	Nhà máy Bê tông Hùng Vương – Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương - Khu IV tuyến CN Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long
15	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	56-17 (HVVL01-CNL-2023)	TCVN 7888:2014	

- Hết -

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---oOo---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 CVHV.25	---oOo---
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm BTĐS định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 15/01/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

<u>Kính gửi:</u> Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Cống BTCT, Cọc DƯL, Joint Cao su định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Công Ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường Diên Hồng, Tp Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Nhà máy Bê Tông Đúc Sẵn Hùng Vương - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Thiện Tân - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Ông Hường, phường Trảng Dài, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước

Địa chỉ: Đường ĐH 507, KP Tiến Hưng 4, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước - Nhà máy Bê tông Hùng Vương - Bình Phước.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Xoài I, KP Tân Thành 4, Phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Tiên Phong Vĩnh Cửu - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 5, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Nhà máy Bê tông Hùng Vương – Vĩnh Long.

Địa chỉ: Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Họ và tên: Trương Ngọc Kha
- Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường Diên Hồng, Tp Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0972.971.918
- Mail: khatn@hungvuongco.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 cho đến ngày 31/12/2026.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG

ĐÀO VĂN HẠC

TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
------o0o------

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-----o0o------

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 12 năm 2025

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 33 CVHV.25 ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	1	**CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012**										
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012										
	1	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		413,000	11%
	2	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		503,000	12%
	3	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		770,000	12%
	4	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,240,000	12%
	5	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,808,000	12%
	6	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,981,000	12%
	7	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,479,000	12%
	8	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,548,000	15%
	9	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,685,000	14%
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		419,000	11%
	2	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		522,000	12%
	3	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		837,000	12%
	4	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,363,000	12%

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	5	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,105,000	11%
	6	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,284,000	12%
	7	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,914,000	12%
	8	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,213,000	3%
	9	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,949,000	15%
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		535,000	11%
	2	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		873,000	11%
	3	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,547,000	12%
	4	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,291,000	12%
	5	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,428,000	12%
	6	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,059,000	12%
	7	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,356,000	17%
	8	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,343,000	12%
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		470,000	12%
	2	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		568,000	11%
	3	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		841,000	12%
	4	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,337,000	12%
	5	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,034,000	12%
	6	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,393,000	12%
	7	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,008,000	12%

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG
M.S.D.N: 0301115156 - C.T.T.N.H.H
P.DIÊN HỒNG - TP.HỒ CHÍ MINH

STT	Nhóm vật liệu*	Tên gọi, đặc điểm, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	8	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,344,000	12%
	9	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,639,000	12%
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		476,000	12%
	2	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		592,000	12%
	3	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		927,000	12%
	4	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,466,000	12%
	5	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,361,000	12%
	6	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,709,000	12%
	7	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,516,000	12%
	8	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,731,000	12%
	9	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,806,000	12%
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		608,000	12%
	2	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,012,000	12%
	3	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,660,000	11%
	4	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,556,000	12%
	5	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,858,000	12%
	6	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,736,000	12%
	7	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,020,000	12%
	8	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9,418,000	12%
	II	**CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012**									-	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ HÙNG VƯƠNG
M.S.D.N: 0301115156 - C.T.T.N.H.H
P.DIÊN HỒNG - TP.HỒ CHÍ MINH

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	1	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,710,000	12%
	2	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,398,000	12%
	3	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,436,000	12%
	4	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		12,545,000	12%
	5	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		18,669,000	12%
	6	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		26,734,000	12%
	7	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		14,712,000	12%
	8	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		22,289,000	12%
	9	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		31,662,000	12%
	10	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		44,093,000	12%
	11	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,398,000	12%
	12	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,164,000	12%
	13	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,986,000	12%
	14	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		14,314,000	12%
	15	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		22,120,000	12%
	16	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		28,578,000	12%
	17	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		16,903,000	12%
	18	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		26,413,000	12%
	19	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		40,161,000	12%
	20	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		56,762,000	12%
	III	**CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014**									-	
		CỌC PC									-	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG
M.S.D.N: 0301115156 - C.T.T.N.H.H
P.DÂN HÒNG - TP.HỒ CHÍ MINH

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	1	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		329,000	13%
	2	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		384,000	13%
	3	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		441,000	20%
	4	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		370,000	13%
	5	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		431,000	13%
	6	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		502,000	20%
	7	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		496,000	16%
	8	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		608,000	19%
	9	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		651,000	15%
	10	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		735,000	14%
	11	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		869,000	13%
	12	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		983,000	17%
	13	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		956,000	14%
	14	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,180,000	15%
	15	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,331,000	18%
		CỌC PHC									-	0%
	1	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		338,000	14%
	2	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		392,000	13%
	3	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		448,000	20%
	4	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		389,000	13%
	5	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		450,000	13%
	6	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		519,000	19%

M.S.D.N: 0301115156 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG
P. PHÚ HỮU - TP. HỒ CHÍ MINH

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	7	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		522,000	15%
	8	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		635,000	19%
	9	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		676,000	15%
	10	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		766,000	13%
	11	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		899,000	16%
	12	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,015,000	19%
	13	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		996,000	13%
	14	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,222,000	17%
	15	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,375,000	22%
	IV	**GỐI CỐNG**									-	
		GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250									-	
	1	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		109,000	18%
	2	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		119,000	17%
	3	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		241,000	18%
	4	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		328,000	20%
	5	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		421,000	20%
	6	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		661,000	25%
	7	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		892,000	27%
	8	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,533,000	32%
	9	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,759,000	33%
		GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250									-	
	1	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		162,000	16%

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG
S.Đ.N: 0301115158 - C.T.T.N.H.H
Q. PHÚ NHUẬN - TP.HỒ CHÍ MINH

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	2	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		177,000	15%
	3	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		316,000	19%
	4	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		434,000	22%
	5	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		552,000	23%
	6	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		834,000	26%
	7	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,138,000	29%
	8	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,533,000	32%
	9	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,759,000	33%
	V	**JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC**									-	
		Joint cao su cống tròn thoát nước									-	
	1	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		39,000	11%
	2	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		51,000	11%
	3	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		70,000	13%
	4	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		90,000	11%
	5	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		191,000	11%
	6	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		232,000	12%
	7	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		278,000	11%
	8	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		331,000	12%
	9	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		365,000	11%
		Joint cao su cống hộp thoát nước									-	
	1	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		223,000	12%
	2	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		261,000	12%

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG
M.S.D.N: 0301115156 - C.T.T.N.H.H - P.PHÚ HỒNG - TP.HỒ CHÍ MINH

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	3	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		347,000	12%
	4	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		434,000	12%
	5	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		541,000	12%
	6	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		642,000	11%
	7	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		518,000	12%
	8	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		642,000	11%
	9	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		763,000	12%
	10	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		914,000	12%

Phần ghi chú:

- **Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.**
- Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực **Tp.Hồ Chí Minh.**
- Cống tròn sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải - Viện chuyên ngành Đường bộ và Sân bay, Bộ Giao thông Vận tải lập tháng 01/2024.
- Cống hộp sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Trung tâm Ứng dụng KHCN Trường Cao đẳng Giao Thông Vận Tải Trung ương VI - Bộ GTVT lập tháng 01/2018.
- Cống hộp (theo TK Sở GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Cty TNDT lập năm 2002, được Sở GTCC Tp.HCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ.GT ngày 24/04/2003.
- Cọc được sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cọc ống bê tông dự ứng lực do Trung Tâm ứng dụng khoa học và công nghệ GTVT-Bộ Giao Thông Vận Tải lập tháng 02/2022.
- Joint Cao su 12MPA.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ các biến động của các yếu tố hình thành giá.

Điều chỉnh tăng giá bán do biến động giá vật tư đầu vào tăng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (không có)

- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG

ĐÀO VĂN HẠC

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Số: 166/2025-PMN

V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-12-2025
Chuyển: .....
VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty Cổ phần Tôn Pomina đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Thông tin khác:

• Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

• Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty Cổ Phần Pomina.

• Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - ✓ Ông Nguyễn Hữu Thuận – Giám đốc Kinh Doanh Nội Địa
  - ✓ Điện thoại: 0254 3895 118
  - ✓ Địa chỉ thư điện tử: thuan.nh@pomina-flat-steel.com

Công ty Cổ phần Tôn Pomina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Tôn Pomina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Nguyễn Hữu Thuận

- Như trên

- Lưu văn thư

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 166/2025-PMN Ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Tôn Pomina)

1. Mức niêm yết giá

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Khu vực Miền Bắc Tỷ lệ % tăng giảm	Khu vực Miền Trung Tỷ lệ % tăng giảm	Khu vực Miền Nam Tỷ lệ % tăng giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.30mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	0%	0%	0%
2	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	0%	0%	0%
3	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	0%	0%	0%
4	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	0%	0%	0%
5	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18,050	18,050	18,050	0%	0%	0%
6	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	0%	0%	0%
7	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,050	20,050	20,050	0%	0%	0%
8	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	0%	0%	0%
9	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	0%	0%	0%
10	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	0%	0%	0%

11	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.35mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,630	21,630	21,630	0%	0%	0%
12	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,810	20,810	20,810	0%	0%	0%
13	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,180	20,180	20,180	0%	0%	0%
14	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,810	19,810	19,810	0%	0%	0%
15	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.55mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,450	19,450	19,450	0%	0%	0%
16	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	0%	0%	0%
17	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	0%	0%	0%
18	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,800	20,800	20,800	0%	0%	0%
19	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,300	20,300	20,300	0%	0%	0%
20	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		23,300	23,300	23,300	0%	0%	0%
21	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	0%	0%	0%
22	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,800	21,800	21,800	0%	0%	0%
23	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	0%	0%	0%
24	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,720	21,720	21,720	0%	0%	0%
25	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,700	20,700	20,700	0%	0%	0%

26	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,155	20,155	20,155	0%	0%	0%
27	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,973	19,973	19,973	0%	0%	0%

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)
Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/12/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina cam kết về việc sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác giá, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.
Công ty Cổ Phần Tôn Pomina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đăng ký, kê khai và niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA
GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục
Mẫu công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng

Công Ty Cổ Phần **Vật Liệu Xanh Đại Dũng**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: Q1.2026/CBG-SXD V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 06-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa.... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

- Trụ sở chính (Nhà máy 1): Lô D7b-1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.

Thông tin người phụ trách:

- Ông Trịnh Nhiên – Giám Đốc; điện thoại: 0903721760
  Email: trinhnhien@vatlieuxanhdaidung.vn
- Ông Nguyễn Thành Đông – Trưởng Phòng Kinh Doanh (phụ trách vật tư và kinh doanh); điện thoại: 0908342415
  Email: nguyenthanhdong@vatlieuxanhdaidung.vn
- Hotline: 0908965089

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến 31/03/2026.

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG

Trịnh Nhiên

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số Q1.2026/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá bán lẻ niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán lẻ theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực Tp.HCM				
				Mức giá bán kỳ trước (vnđ/viên)	Mức giá bán mới (vnđ/viên)	Tỷ lệ % tăng / giảm (vnđ/viên)		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,772	1,825	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
2	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,803	1,857	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
3	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,509	1,554	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
4	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,557	1,603	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
5	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,548	1,594	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
6	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,991	13,381	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
7	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,488	12,863	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
8	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,325	8,575	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
9	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	13,118	13,512	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
10	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,198	8,444	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
11	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	11,478	11,822	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
12	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	9,500	9,785	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
13	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	14,109	14,532	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
14	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	7,555	7,782	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
15	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,578	8,835	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
16	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	18,508	19,063	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
17	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	11,605	11,953	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
18	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	13,587	13,995	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
19	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	7,567	7,794	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
20	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,611	8,869	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
21	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,625	13,004	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	

[...] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

22	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	16,667	17,167	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
23	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	10,185	10,491	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
24	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,963	13,352	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
25	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	2,546	2,623	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
26	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	6,227	6,414	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
27	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,791	9,055	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
28	Gạch bông gió (trống có), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	22,656	23,336	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	

Ghi chú:

Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, các lưu ý khác liên quan (nếu có)...

Nhà máy sản xuất (Nhà máy 1): Lô D7b-1. Đường số 9. KCN Hiệp Phước. Xã Hiệp Phước. Huyện Nhà Bè. TP.HCM

- Giá bán trên là giá bán lẻ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM

- Hàng hóa được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên mua phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Nếu pallet hoàn trả bị mục, gãy, bung đinh bên bán có trách nhiệm nhận lại.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Giá tăng do chi phí nhân công và nguyên vật liệu tăng.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG

Trịnh Nhiên

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.2026/CBG-XAD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá niêm yết

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP.HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán niêm yết bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp. - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh			1,825			+3%		
2	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,857			+3%		
3	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,554			+3%		
4	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,603			+3%		
5	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-SS2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,594			+3%		
6	Gạch xây	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,381			+3%		
7	Gạch xây	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				12,863			+3%		
8	Gạch xây	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				8,575			+3%		
9	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,512			+3%		
10	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				8,444			+3%		
11	Gạch xây	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				11,822			+3%		
12	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				9,785			+3%		
13	Gạch xây	Gạch block demi bề mặt ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				14,532			+3%		
14	Gạch xây	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				7,282			+3%		

[1] Trường hợp phân chia khu vực ở tỉ thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2026/CBG-XLD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá niêm yết:

15	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam	Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.			8,835			+3%		
16	Gạch xây	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				19,063			+3%		
17	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				11,953			+3%		
18	Gạch xây	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,985			+3%		
19	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				7,794			+3%		
20	Gạch xây	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				8,869			+3%		
21	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,064			+3%		
22	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				17,167			+3%		
23	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				10,491			+3%		
24	Gạch xây	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x140x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,352			+3%		
25	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x95x60 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				2,623			+3%		
26	Gạch xây	Gạch tự chèn chỉ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				6,414			+3%		
27	Gạch xây	Gạch tự chèn chỉ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				9,033			+3%		
28	Gạch xây	Gạch bông gió (trống cói), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				33,336			+3%		
...	...	...			...											
n	Vật liệu n	Vật liệu n			Vật liệu n											

Ghi chú:

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2026/VBG-XD01 ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá niêm yết:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập đề liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở); nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (viết tắt);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin").
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương.
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước):

Giá tăng do chi phí nhân công và nguyên vật liệu tăng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG
M.S.D.N: 0313856578 - C.T.C.P
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Nhiên

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực.

Mẫu số VII.2
Quyết định số 737/QĐ-BXD

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ QUÝ I/2026

Stt	Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu				Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng			- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp. - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Lô D7b-1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.
1			Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm	*	1,825		*	*	*
2			Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm	*	1,852		*	*	*
3			Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm	*	1,554		*	*	*
4			Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm	*	1,607		*	*	*
5			Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-SS2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm	*	1,594		*	*	*
6			Gạch xây	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm	*	13,381		*	*	*
7			Gạch xây	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm	*	12,803		*	*	*
8			Gạch xây	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm	*	8,575		*	*	*
9			Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	*	13,512		*	*	*
10			Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	*	8,664		*	*	*
11			Gạch xây	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	*	11,822		*	*	*
12			Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm	*	9,785		*	*	*
13			Gạch xây	Gạch block dami bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	*	14,532		*	*	*
14			Gạch xây	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	*	7,782		*	*	*
15			Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	*	8,833		*	*	*

Mẫu số VII.2
Quyết định số 1350QĐ-BXD

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ QUÝ I/2026

STT	Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
16			Gạch xây	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm	*	19,065		*	*	*
17			Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm	*	11,953		*	*	*
18			Gạch xây	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm	*	13,935		*	*	*
19			Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	*	7,794		*	*	*
20			Gạch xây	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	*	8,869		*	*	*
21			Gạch xây	Gạch block ngang 180, đặc , 390x180x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x180 mm	*	13,004		*	*	*
22			Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	*	17,167		*	*	*
23			Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	*	10,491		*	*	*
24			Gạch xây	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x140x150 mm	*	13,352		*	*	*
25			Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-682009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x95x60 mm	*	2,621		*	*	*
26			Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	*	6,414		*	*	*
27			Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	*	9,055		*	*	*
28			Gạch xây	Gạch bông gió (rỗng ô), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm	*	21,336		*	*	*

Đại diện đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)
Giám đốc

Trần Nhiên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG
M.S.D.N: 0315856575 - C.T.C.P
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

C Thắm

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245/SXD-KTVLXD ngày 18/07/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01.26/DNCBG-TPHCM-TBSG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 2?-01-2026
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: *295 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh.*

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Thạch Bàn - *Thôn Đông Hương, Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam (ghi tên và địa chỉ sản xuất).*

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Nguyễn Công Định (chức vụ: Giám đốc) – 0903414336 - dinhnc@thachban.com.vn

- Thông tin cán bộ liên hệ: Ông Tô Sơn Khoa – số điện thoại liên hệ: 0907128924 – khoats@tbsg.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 (hoặc khi có thông báo mới).

Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Định

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.26 DNCBG-TPHCM-1000 ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Tp.HCM	Khu vực Bình Dương	Khu vực Vũng Tàu	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Bình Dương Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực Vũng Tàu Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm Bìa) (Nhãn DALAS)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá niêm yết là giá chưa trừ hết chiết khấu tên hàng đang. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		227.778	227.778	227.778	0%	0%	0%
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm Bìa) (Nhãn DALAS)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá niêm yết là giá chưa trừ hết chiết khấu tên hàng đang. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		227.778	227.778	227.778	0%	0%	0%

3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhóm Bìa) (Nhãn PORUGIA, LUCO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bến Bàn chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum cấp, hầm cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bến Bàn chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chính do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chính.		276.852	276.852	276.852	0%	0%	0%
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm Bìa) (Nhãn PORUGIA, LUCO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bến Bàn chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum cấp, hầm cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bến Bàn chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chính do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chính.		276.852	276.852	276.852	0%	0%	0%

5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (Nhóm Bìa) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành.		304.630	304.630	304.630	0%	0%	0%
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sân vườn) (Nhóm Bìa) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành.		406.481	406.481	406.481	0%	0%	0%

7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm Bia) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2)** **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành		313.889	313.889	313.889	0%	0%	0%
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm Bia) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2)** **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành		313.889	313.889	313.889	0%	0%	0%

9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm Bìa) (Nhóm DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu cần lượng thùng. - Giá bao bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 30m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hàn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành.		218.519	218.519	218.519	0%	0%	0%
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm Bìa) (Nhóm DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu cần lượng thùng. - Giá bao bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 30m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hàn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành.		218.519	218.519	218.519	0%	0%	0%

11	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhóm BIa) (Nhãn PORUGIA, LUJO)**	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		267.593	267.593	267.593	0%	0%	0%
12	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt BÓNG (Nhóm BIa) (Nhãn PORUGIA, LUJO)**	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		267.593	267.593	267.593	0%	0%	0%

13	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (điểm) (Nhãn Bilai (Nhãn POKUGI A, LUJO)**	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng thùng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gần những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành.		304.630	304.630	304.630	0%	0%	0%
14	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhãn Bilai) (Nhãn POKUGI A, LUJO)**	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng thùng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gần những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chành.		369.444	369.444	369.444	0%	0%	0%

15	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt BÓNG (Nhóm BIa) (Nhóm PORUGIA, LUJO)**	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hàn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: **Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định** trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		369.444	369.444	369.444	0%	0%	0%
16	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhóm BIa) (Nhóm PORUGIA, LUJO)**	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hàn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		308.148	308.148	308.148	0%	0%	0%

17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa) (Nhóm PORUGIA, LUNO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200 6mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ bết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hạn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		398.148	398.148	398.148	0%	0%	0%
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa) (Nhóm GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ bết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hạn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		434.259	434.259	434.259	0%	0%	0%

19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt BÓNG cao cấp (Nhóm Bìa) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao xa chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hẻm kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum sấp, bậc sấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh xe Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi lấy hàng tại chánh.		434.259	434.259	434.259	0%	0%	0%
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT cao cấp (Nhóm Bìa) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao xa chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hẻm kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum sấp, bậc sấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh xe Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi lấy hàng tại chánh.		332.407	332.407	332.407	0%	0%	0%

21	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm B1a) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		379.630	379.630	379.630	0%	0%	0%
22	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm B1a) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		332.407	332.407	332.407	0%	0%	0%

23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT cao cấp (Nhóm Đá) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 131:13:2020	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: + **Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập với huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) + **Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chân trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập với huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng ...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng lên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chân do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chân.	397.222	397.222	397.222	0%	0%	0%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là cố định;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cách...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mun rỗi dưới 2m3/tấn.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính, km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12][13][14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực do công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026).

Công ty Cổ Phần Thạch Bàn Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đồng thời các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và niêm yết giá, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Thạch Bàn Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Định

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245 /SXD-KTVLXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH SƠN THẠCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/CVST V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 01 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 09-02-2026
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Sơn Thạch đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 218 Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Sơn Thạch.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

  - Họ và Tên: Nguyễn Thị Trí
  - Điện thoại: 0973950085
  - Địa chỉ thư điện tử: tri@sonthach.com

Công ty TNHH Sơn Thạch cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sơn Thạch xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H SƠN THẠCH

GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Thanh

CÔNG TY TNHH SƠN THẠCH

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/CVST ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Thạch)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		581,000	0%
2	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		636,000	0%
3	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		605,000	0%
4	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		659,000	0%

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng…;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Thạch cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sơn Thạch xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H SƠN THẠCH

GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Thanh

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/08/2024-TC V/v đề nghị công bố giá sản phẩm đá xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng TP.HCM	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2024*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-08-2024
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng, Ngày 29/12/2023 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 14/2023/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tân Cang đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đá xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định Luật giá (bản chính).

2. Giấy đăng ký kinh doanh số 3600973711 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký lần đầu ngày 17/01/20028, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/05/2023.

3. Giấy Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng của Công Ty Cổ Phần Tân Cang được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn ISO9001:2015 số 1869293603059-QMS ngày 14/08/2024 do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

4. Thông báo về việc chấp nhận đơn hợp lệ số 4-2015-103677/VN.AP ngày 30/6/2015 của Công ty TNHH Tư Vấn Sở Hữu Trí Tuệ Việt(VIET IP) và Quyết định về việc chấp nhận đơn hợp lệ số 33595/QĐ-SHTT ngày 09/6/2015 của Cục Sở Hưu Trí Tuệ.

5. Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận.

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 01116/2024/TNVL/ISOCERT/LAS508 ngày 05/8/2024 của Công ty CP Kiểm định Chất lượng Xây dựng Toàn Cầu (bản sao).

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 02116/2024/TNVL/ISOCERT/LAS508 ngày 05/8/2024 của Công ty CP Kiểm định Chất lượng Xây dựng Toàn Cầu (bản sao).

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 03116/2024/TNVL/ISOCERT/LAS508 ngày 05/8/2024 của Công ty CP Kiểm định Chất lượng Xây dựng Toàn Cầu (bản sao).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng):

- Quyết định số 140824.13/QĐ-ISOCERT Về việc cấp Giấy chứng nhận Hợp quy cho sản phẩm Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang ngày 14/08/2024 phù hợp với QCVN16:202023/BXD do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

- Giấy Chứng nhận hợp quy số 1869293603059-PRO chứng nhận sản phẩm Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của QCVN16:2023/BXD do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

- Bản công bố hợp quy số 54/2024/CB-CPTC ngày 19/08/2024 của Công ty cổ phần Tân Cang về sản phẩm Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa .

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 309/TB-SXD ngày 20/08/2024 của Sở Xây Dựng Đồng Nai.

- Quyết định số 140824.14/QĐ-ISOCERT Về việc cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang ngày 14/08/2024 do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

- Giấy Chứng nhận số 1869293603059-PRO chứng nhận sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (không có).

8. Thông tin khác:

- Trụ sở Công ty: Tổ 1, KP.Tân Cang - Phường Phước Tân - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

- Địa điểm sản xuất sản phẩm : Mỏ đá Tân Cang 2 - Tổ 1, KP. Tân Cang - Phường Phước Tân - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

- Người phụ trách đăng ký công bố giá sản phẩm : Vương Văn Thụy

- Điện thoại : 02516.608.749 DĐ: 0988.729.907

- Email :ctycptancang@yahoo.com.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ 01/09/2024 đến khi có Thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tân Cang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Tân Cang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

KT.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH MỎ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG

VƯƠNG VĂN THỤY

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG
MỎ ĐÁ TÂN CANG 2
Địa chỉ: KP.Tân Cang, Phường Phước Tân
TP. Biên Hòa, Đồng Nai
ĐT: 02516.608.749

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Công ty CP Tân Cang)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]

1 Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

1	Đá xây dựng và Cát nghiền	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 7570:2006 TCCS-01	10 - 25mm	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	Giá tại nơi bán	155,000			0		
		Đá 1 x 2 (QC)	tấn	TCVN 7570:2006 TCCS-01	5 - 22mm	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	Giá tại nơi bán	165,000			0		
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (Cát nghiền từ đá xanh)	tấn	QCVN16:2023/BXD TCCS-01	0 - 5mm	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	Giá tại nơi bán	134,500			0		

1 Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Giá không thay đổi so với Tháng 7-2024

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/08/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... /.....).

Công ty Cổ phần Tân Cang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá. *Công ty Cổ phần Tân Cang* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH MO

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG

VƯƠNG VĂN THỤY

1 Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47/CTGTSG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa BTNN, nhũ tương định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 09-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: số 476 Huỳnh Tấn Phát - Phường Tân Thuận - TP.HCM

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

- Trạm sản xuất BTNN: Z114 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, TP.HCM;

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá;

- Ông Võ Anh Tú: Phó Tổng Giám đốc

- Ông Phạm Mạnh Hưng: Trưởng Phòng KHĐTVT

- Số điện thoại đăng ký công bố: 0283.8549649 fax 0283.8558649

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới (hoặc đến ngày 31/12/ 2026).

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 47/CTGTSG ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C9,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 9,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.535.000			5,07	
2	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 12,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.545.000			5,10	
3	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C16	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 16	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Ấp Thái Bình Phường Long Bình Quận 9 thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.535.000			5,14	
4	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 19	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.525.000			5,90	
5	Bê tông	Bê tông nhựa Polime P12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2 : 2022	BTNP 12,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.880.000			0,00	
6	Bê tông	Bê tông nhựa Polime P19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2 : 2022	BTNP 19	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.860.000			0,00	
7	Nhựa đường	Nhũ tương CRS1	Đồng/ kg	TCVN 8817:2011	CRS1	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		13.200			0,00	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
8	*Nhựa đường*	Nhũ tương CSS-1H	Đồng/kg	TCVN 8817:2011	CSS-1H	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		14.700			0,00	

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "Không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/tổng cộng thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Hiện tại nguồn nguyên đã các loại dùng cho công tác sản xuất đang khan hiếm, ưu tiên cho các công trình trọng điểm quốc gia nên đơn giá vật liệu có sự biến động tăng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/ 01/ 2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/ 2026).

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu về mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Võ Anh Tú

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69/ADCo-HC V/v đề nghị công bố giá nhựa đường, nhũ tương định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 2262/DN
Ngày: 21/01/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS: VLXD.

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa là nhựa đường, nhũ tương nhựa đường định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 14, khối văn phòng Lanscaster Luminiar, số 1152 Đường Láng, phường Láng, Thành phố Hà Nội.

- Kho tồn trữ, nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo, địa chỉ Lô 3, Khu công nghiệp Gò dầu, xã Phước Thái, Đồng Nai.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Đắc Kim – Đại diện bán hàng Miền Nam, điện thoại: 0903342332, email: kim.nguyendac@adco.com.vn

Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG

CAO DƯƠNG TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 69/ADCo-PR' ngày 15 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo))

I. Mức giá niêm yết

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* VNĐ	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I. Các sản phẩm nhựa đường												
1	Nhựa đường Polime	mác PMA-III, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-III	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng) - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao tiền phương tiện bên bán		19,500,000	-3%
2	Nhựa đường Polime	mác PMA-I, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-I	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên bán		19,000,000	-3%
3	Nhựa đường Polime	mác PG76, tên thương mại Nhựa đường Polymer Colflex®, mác PMB-III PG76	Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048:2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên bán		19,800,000	-3%
4	Nhựa đường Polime	mác PG82, tên thương mại Nhựa đường Polymer Colflex® mác PMB-III PG82	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên bán		20,200,000	-2%
5	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	Kemaman Bitumen Company SDN BHD	Malaysia		Giao tiền phương tiện bên bán		16,800,000	-2%
6	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50 PG70	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên bán		17,100,000	-2%
7	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	Singapore Refining Company Private Limited	Singapore		Giao tiền phương tiện bên bán		16,700,000	-4%
8	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70 PG64	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên bán		15,000,000	-4%
9	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 140 độ C (bitum bọt)	Tấn	TCVN 13150-2:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên bán		15,500,000	-4%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* VNĐ	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
II. Các sản phẩm nhũ tương/MC												
1	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh, mác CRS-1, tên thương mại Nhũ tương CRS-1	Tấn	TCVN 8817-4:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm trên xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên bán		12,300,000	-2%
2	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tích chậm mác CSS-1, tên thương mại Nhũ tương CSS-1	Tấn	TCVN 8817-4:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		11,300,000	-9%
3	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tích chậm, mác mác CSS-1h, tên thương mại Nhũ tương CSS-1h	Tấn	TCVN 8817-4:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		11,500,000	-2%
4	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh, mác CRS-2, tên thương mại Nhũ tương CRS-2	Tấn	TCVN 8817-4:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		11,900,000	-2%
5	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-1P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® (CRS-1p)	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		18,300,000	2%
6	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-2P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® Plus CRS-2P	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		19,100,000	3%
7	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme tước dính bám dùng cho lớp phủ xâu thông tạo nhám tên thương mại Nhũ tương Novabond®	Tấn	TCVN 12756-1:2019	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		18,600,000	2%
8	Nhựa đường lỏng	Nhựa đường lỏng, loại đông đặc vừa, mác MC -70, tên thương mại Nhựa đường lỏng MC-70	Tấn	TCVN 8818-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		20,100,000	0%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* VND	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác												
1	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám (EAP)Tên thương mại Nhũ tương thấm bám EcoPrime®	Tấn	TCVN 14270-2024	Xô	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm bồn). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên bán		17,200,000	1%
2	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	Tấn	TCVN 11193-1:2020	Xô	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao trên phương tiện bên bán		15,100,000	1%
3	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CQS-1hP(EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	Tấn	TCVN 12216:2018	Xô	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao trên phương tiện bên bán		10,200,000	0%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (nếu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bên bán...hay... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
  + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
  + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
  + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì ô "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Nguyên nhân giá nhựa đầu vào giảm dẫn đến giá nhựa giảm. Giá phụ gia sản xuất nhũ tương tăng mạnh (tăng cao hơn phần giá nhựa đường giảm) dẫn đến giá nhũ tương tăng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đồng thời rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

TUQ GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG

CAO DƯƠNG TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47/CTGTSG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa BTNN, nhũ tương định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 09-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: số 476 Huỳnh Tấn Phát - Phường Tân Thuận - TP.HCM

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

- Trạm sản xuất BTNN: Z114 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, TP.HCM;

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá;

- Ông Võ Anh Tú: Phó Tổng Giám đốc

- Ông Phạm Mạnh Hưng: Trưởng Phòng KHĐTVT

- Số điện thoại đăng ký công bố: 0283.8549649 fax 0283.8558649

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới (hoặc đến ngày 31/12/ 2026).

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 47/CTGTSG ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C9,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 9,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.535.000			5,07	
2	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 12,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.545.000			5,10	
3	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C16	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 16	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Ấp Thái Bình Phường Long Bình Quận 9 thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.535.000			5,14	
4	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 19	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.525.000			5,90	
5	Bê tông	Bê tông nhựa Polime P12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2 : 2022	BTNP 12,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.880.000			0,00	
6	Bê tông	Bê tông nhựa Polime P19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2 : 2022	BTNP 19	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		1.860.000			0,00	
7	Nhựa đường	Nhũ tương CRS1	Đồng/ kg	TCVN 8817:2011	CRS1	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		13.200			0,00	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
8	*Nhựa đường*	Nhũ tương CSS-1H	Đồng/kg	TCVN 8817:2011	CSS-1H	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Z114 Nguyễn Xiển Phường Long Bình TpHCM thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		14.700			0,00	

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "Không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/tổng cộng thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Hiện tại nguồn nguyên đã các loại dùng cho công tác sản xuất đang khan hiếm, ưu tiên cho các công trình trọng điểm quốc gia nên đơn giá vật liệu có sự biến động tăng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/ 01/ 2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/ 2026).

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu về mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Võ Anh Tú

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY CP SX – TM VÀ XD VIỆT HÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: VHC/GBT/01/2026 V/v đề nghị công bố giá bê tông thương phẩm định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 06-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hân đề nghị công bố giá bê tông thương phẩm định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Địa chỉ giao dịch tại TP.Hồ Chí Minh: 24 – 26 đường số 8B, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: sản phẩm bê tông thương phẩm tại các trạm trộn của Việt Hàn như sau:

• Trạm Thủ Đức: Km 7 Võ Nguyên Giáp, P. Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, TP. HCM.

• Trạm Long Hậu: Lô G1, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

• Trạm Nhơn Trạch: KCN Nhơn Trạch, Tỉnh lộ 25B, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Thị Lan số điện thoại: 0909 010 525 – email: lannt@viethanconcrete.com. Hoặc số hotline: 0857933333.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026).

Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÀN

Hoa Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - TM VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÂN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số VHC/GBT/01/2026 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hân)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực ...	Khu vực HCM	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M100	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M100	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.250.000				
2	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M150	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M150	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.296.296				
3	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M200	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M200	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.342.593				
4	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M250	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M250	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.388.889				
5	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M300	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M300	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.435.185				
6	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M350	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M350	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.481.481				
7	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M400	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M400	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.527.778				
8	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M450	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M450	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.574.074				
9	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M500	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 120 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M500	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.638.889				
10	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M600	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 160 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M600	Bê tông Việt Hân	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.768.519				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực ...	Khu vực HCM	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
11	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M700	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 180 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M700	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mua hàng thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	B28		1.879.630				

Ghi chú:

- Đơn giá trên áp dụng bán kính từ trạm đến công trình không quá 20km.

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua tới chân 2m3/lần.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
+ [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính, km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin").
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 05/08/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)

Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÀN

Ông HOÀ XUÂN HẢI
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Công Ty Cổ Phần SX-TM Và XD Việt Hàn

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42 /BTHODECO/09/2025	*Xã Long Sơn, ngày 11 tháng 9 năm 2025*
V/v đề nghị đăng ký công bố giá vật liệu Xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh	

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ, bao gồm Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được chỉ định.

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), đính kèm các tài liệu sau (nếu có):

- Giấy chứng nhận hợp chuẩn hợp quy.

- Bản công bố hợp quy.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thao quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm trụ sở chính của Công ty đề nghị công bố giá: Xã Long Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất: Sản Phẩm Bê tông thương phẩm; Ống cống ly tâm bê tông cốt thép, tại trạm Xã Long Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Bà Nguyễn Thị Hường - Số điện thoại 0942 088 118.

Email: huonghodeco@gmail.com

Thời gian áp dụng: Mức giá đăng ký này có hiệu lực từ ngày 01/ 9 /2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO

Hoàng Chung Hiếu

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

42/BT-HODECO-08/2025

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Công văn số ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM															
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M100	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải. **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 40.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 50.000 đồng/1m3.**	Tại công trình bằng xe bồn chuyên dụng.	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác **(tại điều kiện thương mại)**; chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.252.000					
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M150	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.292.000					
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M200	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.332.000					
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M250	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.372.000					
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M300	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.422.000					
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M350	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.472.000					
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M400	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.522.000					
8	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M450	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.572.000					
9	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M500	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.622.000					

M.S.D.N: 3500177216 CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO T.P. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA

10	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M550	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			- Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 80.000 đồng/1m3.**			1.672.000					
11	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M600	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1.722.000					
II	**CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 40.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 50.000 đồng/1m3.** - Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 80.000 đồng/1m3.**	Tại công trình		333.600					
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							351.600					
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012							416.400					
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							440.400					
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012							630.000					
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							697.200					
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012							1.003.200					
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							1.074.000					

9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 40.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 50.000 đồng/1m3.** - Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 80.000 đồng/1m3.**	Tại công trình		1.446.000						
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							1.594.800					
11	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	cái	TCVN 9113:2012							132.000					
12	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	cái	TCVN 9113:2012							132.000					
13	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	cái	TCVN 9113:2012							195.600					
14	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	cái	TCVN 9113:2012							238.800					
15	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	cái	TCVN 9113:2012							326.400					
16	Joint cống	Joint D300	cái	ASTM C443-2023							40.800					
17	Joint cống	Joint D400	cái	ASTM C443-2023							46.800					
18	Joint cống	Joint D600	cái	ASTM C443-2023							60.000					
19	Joint cống	Joint D800	cái	ASTM C443-2023							90.000					
20	Joint cống	Joint D1000	cái	ASTM C443-2023							117.600					

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;

+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua rời dưới 2m3/lần.

- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng,...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 / 9 /2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO
M.S.D.N: 3500177281-C.T.C.P
T.P. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Hoàng Chung Kiên

NIPPON PAINT
Inspired by you

Công ty TNHH **Nippon Paint (Việt Nam)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026/NPV V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), còn các tài liệu sau theo quy định tương ứng

- Chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349
www.nipponpaint.com.vn
A MEMBER OF NIPSEA GROUP

trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin liên hệ: Ông Võ Thanh Hải – Trưởng Bộ Phận Kinh Doanh Sơn Dự Án Khu Vực Phía Nam

SĐT: 0251.383 6579 – 0915.736.945

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT

Ông Đào Hữu Nghị
Phó Tổng Giám Đốc

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349
www.nipponpaint.com.vn
A MEMBER OF NIPSEA GROUP

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT (VIỆT NAM) TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2026/NPV ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam))

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		15,280	15,280	0%	
2	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		11,000	11,000	0%	
3	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		12,200	12,200	0%	
4	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9,300	9,300	0%	
5	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9,000	9,000	0%	
6	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		208,000	208,000	0%	
7	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		194,000	194,000	0%	
8	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		162,000	162,000	0%	
9	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		118,600	118,600	0%	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		298,200	298,200	0%	
11	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		256,000	256,000	0%	
12	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		220,000	220,000	0%	
13	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		194,800	194,800	0%	
14	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 4.8kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		69,200	69,200	0%	
15	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		115,000	115,000	0%	
16	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		103,800	103,800	0%	
17	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		245,600	245,600	0%	
18	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		407,200	407,200	0%	
19	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		445,400	445,400	0%	
20	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		380,200	380,200	0%	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
21	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		238,000	238,000	0%	
22	Sơn	Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		210,000	210,000	0%	
23	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		47,000	47,000	0%	
24	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		105,000	105,000	0%	
25	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		164,000	164,000	0%	
26	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		211,000	211,000	0%	
27	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		194,800	194,800	0%	
28	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		300,200	300,200	0%	
29	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		541,200	541,200	0%	
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		623,800	623,800	0%	

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		413,000	413,000	0%	
32	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		148,000	148,000	0%	
33	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		244,000	244,000	0%	
34	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		352,000	352,000	0%	
35	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		440,000	440,000	0%	
36	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		528,000	528,000	0%	
37	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		213,900	213,900	0%	
38	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		193,000	193,000	0%	
39	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		233,500	233,500	0%	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

2. Giá một số sản phẩm tăng do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng.

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)

- *Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

- *Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

ÔNG ĐÀO HỮU NGHỊ

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY TNHH **TM DV XD HOÀNG GIA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26001/CV-HG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*TP. Hồ Chi Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày 14-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa mặt hàng sơn xây dựng, sơn giao thông và các chất phụ gia dùng trong xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô F đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Lô F đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Tổng Giám đốc: Ông Hoàng Anh Đức – 0903.739298

+ Người phụ trách đăng kí công bố giá:

- Bà Khiếu Thị Kim Dung - 0704. 587.998
- Email: khieukimdung@dutex.vn ; info@dutex.vn
- Fax: 0274.3765366

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng giá mới.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ-XÂY DỰNG HOÀNG GIA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN THÀNH

CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2013/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 26001/CV-HG ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Gia)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Mức giá bán kỳ trước	Giá bán (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
												Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]		[2]	[3]	[4]							[5]	[6]	[7]
1	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP ALL IN ONE Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 5L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		351,000	357,000	2%
2	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX-PEP CLEAN Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		295,000	300,000	2%
3	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX PLUS Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		85,000	86,000	1%
4	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX Super White Sơn siêu trắng trần tường trong nhà cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		90,000	92,000	2%
5	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- KAYO Sơn nội thất, trắng màu, pha chuẩn	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		21,000	21,000	0%
6	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP Perfect Sơn nước ngoại thất siêu bóng siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 5L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		418,000	426,000	2%
7	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP Satin Gloss Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		247,000	252,000	2%
8	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX -PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		131,000	133,000	2%

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ hơn gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

9	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX-KAYO Sơn nước ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		72,500	98,000	35%
10	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu trắng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		32,250	29,900	-7%
11	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu vàng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		33,500	31,900	-5%
12	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu trắng	Kg	AASHTO M249-12 (2020) QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		-	36,800	
13	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu vàng	Kg	AASHTO M249-12 (2020) QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		-	38,800	
14	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu đỏ	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		-	44,000	
15	Sơn, Bột bả các loại	Bi phản quang DUTEX Glass Beads	Kg	AASHTO M247-13 (2022)	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		22,000	22,000	0%
16	Sơn, Bột bả các loại	Sơn lót dùng cho sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX Line Primer	Kg	CV số 4718/GTVT-KHCN QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		88,000	88,000	0%
17	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu PHADA LINE màu trắng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		20,300	25,800	27%
18	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu PHADA LINE màu vàng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		21,000	26,800	28%
19	Sơn, Bột bả các loại	Sơn lót dùng cho sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang hiệu PHADA Line Primer	Kg	CV số 4718/GTVT-KHCN QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		65,000	68,000	5%

Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

- Bổ bớt và bổ sung một số sản phẩm trên bảng giá niêm yết, điều chỉnh giá một số sản phẩm do biến động giá nguyên vật liệu và cải tiến chất lượng sản phẩm.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Gia cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Gia xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

KT. GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG HOÀNG GIA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN THÀNH

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA **CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01-2026/CV-KN V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 23-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa *sơn giao thông* định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13(đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 13 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: *92G-92H, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: *Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm Công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.*
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): *Trần Phương Uyên, Điện thoại: 1900 63 64 51 (Liên hệ về Phòng Dự án), Fax: 028 3620 5858, Email: uyen.tp@kovapaint.com*

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

P.GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

TNHH KOVA NANOPRO

NGUYỄN HOÀNG VINH

CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Mẫu số 01 Ngày VBB
Đăng ký số: 0000017T-KOA

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 17-2025/TT-KN, ngày 15 tháng 04 năm 2025 của CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO)

I. Mua gói năm cây

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy cách, nhãn hiệu, xuất xứ*	Đơn giá	Nhà sản xuất	Năm sản xuất	Thời hạn sử dụng còn lại	Ghi chú	Cước vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với bảng giá tháng 3 năm		
											Khu vực TP. Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Xốp	Xốp giảm chấn bề mặt KOVA A IP (mặt Bắc chống đỡ cho bề mặt tấm EC, HTCT)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 21 tháng, không bảng mức, không bao màu	146,731					
2	Xốp	Xốp giảm chấn bề mặt KOVA A IP (mặt Tường, chống đỡ cho bề mặt tấm EC, HTCT)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 21 tháng, không bảng mức, không bao màu	90,871					
3	Xốp	Xốp bề mặt tấm KOVA EL (Đường dẫn xốp bề mặt tấm mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	-	90,871					
4	Vải bảo vệ bề mặt	Vải phòng quang	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	-	23,471					
5	Xốp	Xốp giảm chấn KOVA (Sơn mặt Ấn trước Tường, chống đỡ cho mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 19 tháng, không bảng mức, không bao màu	23,471					
6	Xốp	Xốp giảm chấn KOVA (Sơn mặt Ấn trước Tường, chống đỡ cho mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 19 tháng, không bảng mức, không bao màu	34,871					
7	Xốp	Xốp giảm chấn KOVA (Sơn mặt TC VV (mặt Tường, chống đỡ cho mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 20 tháng, không bảng mức, không bao màu	36,271					
8	Xốp	Xốp giảm chấn KOVA (Sơn mặt TC VV (mặt Tường, chống đỡ cho mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 20 tháng, không bảng mức, không bao màu	47,171					
9	Xốp	Xốp giảm chấn KOVA (Sơn mặt AA(HTC) (mặt Tường, chống đỡ cho mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 20 tháng, không bảng mức, không bao màu	49,971					
10	Xốp	Xốp giảm chấn KOVA (Sơn mặt AA(HTC) (mặt Tường, chống đỡ cho mạch bề đường)	kg	[illegible]	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam			Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).	Dự kiến 20 tháng, không bảng mức, không bao màu	45,971					

Ghi chú:

1. Loại vật liệu theo tên mẫu vật liệu VIC [illegible]
- Không sao cả (*): [illegible]
- Không đổi (không [illegible]
- (2) Mã số vật liệu [illegible]
- (3) Đối với vật liệu [illegible] "không có thông tin"
- (4) Quy cách, [illegible]
- Đối với vật liệu [illegible]
- (7) Đối với [illegible]
- (8) Xuất xứ [illegible]
- (9) Đối với [illegible]
- (10) Vận chuyển [illegible] "không có thông tin").
- (12)(13)(14) Khu vực:
- "Khu vực ..." [illegible]
- Với phần [illegible]
- Với [illegible] "Khu vực" [illegible]

2. Phần [illegible]
Đơn giá [illegible] Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) sọt. Không bốc lên cao, không vướng bẩn, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT).
Mức giá kê khai này áp dụng từ ngày 15/04/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO [illegible]

Công ty TNHH KOVA NANOPRO [illegible]

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Nguyễn Hoàng Vinh

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:0801/2026/CV/SXD-HBP V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 09-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 37/5A đường Phan Văn Hớn, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô 25-D26/II Đường số 4, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

  + Phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Ngọc Quỳnh My

  Số điện thoại: 035 468 9955 Email: my.dnq@sonhoabinh.vn

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết ./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHẤT PHỦ HÒA BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 0801/2026/CV/SXD-HBP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP. Hồ Chí Minh Mức giá bán mới	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]
A. Sơn nước Hodapaint													
1. Sơn nội thất													
1	Sơn	Hodapaint Zelos Classic for Interior Sơn nước Zelos nội thất lăng mịn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	84,259		
2	Sơn	Hodapaint Eros Satin for Interior Sơn nước Eros nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	147,284		
3	Sơn	Hodapaint Helios Silky for Interior Sơn nước Helios nội thất bán bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	272,716		
2. Sơn ngoại thất													
4	Sơn	Hodapaint Zelos Opal for Exterior Sơn nước Zelos ngoại thất hoàn thiện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	123,765		
5	Sơn	Hodapaint Eros Semigloss for Exterior Sơn nước ngoại thất Eros bóng mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	163,025		
6	Sơn	Hodapaint Helios Supersilk for Exterior Sơn nước Helios ngoại thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	337,063		
3. Sơn lót													
7	Sơn	Hodapaint Primer for Interior Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	120,494		
8	Sơn	Hodapaint Alkali Sealer for Exterior & Interior Sơn lót chống kiềm ngoại thất và nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	202,160		

4. Sơn chống thấm													
9	Sơn	Hodapaint Waterproof H200 for Exterior Sơn chống thấm màu cao cấp H200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg, 6kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	231,842		
5. Bột trét													
10	Sơn	Hodapaint Powder Putty for Exterior & Interior Bột trét tường ngoại và nội thất cao cấp	kg	TCCS 30:2025/HBP	40kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7,500		
11	Sơn	Hodapaint Powder Putty for Interior Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	TCCS 40:2025/HBP	40kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6,134		
B. Sơn đá Hodastone													
1. Sơn lót													
1	Sơn	Hoda Clear Primer - HCP	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L, 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	90,000		
2	Sơn	Hoda Clear Sealer - HCS	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L, 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	166,343		
2. Sơn nền													
3	Sơn	Hoda Mastic - W	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42,185		
4	Sơn	Hoda Mastic - WP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42,185		
5	Sơn	Hoda Mastic - WS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41,630		
6	Sơn	Hoda Mastic - S	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	43,926		
7	Sơn	Hoda Mastic	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	31,593		
8	Sơn	Hoda Mastic Ex	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41,630		
3. Sơn hoàn thiện													
9	Sơn	Hoda Granite - HGM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	55,185		
10	Sơn	Hoda Decorative Granite - HDG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48,148		
11	Sơn	Hoda Decorative Sand - HDS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48,148		
12	Sơn	Hoda Sand - HSM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	57,037		
13	Sơn	Hoda Shining Sand - HSS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	68,148		
14	Sơn	Hoda Shining Granite - HGS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	70,370		
15	Sơn	Hoda Shining Sand Plus - HSS+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	93,593		
16	Sơn	Hoda Shining Granite Plus - HSG+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	96,815		

17	Sơn	Hoda Walling Sand - HWS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62,593		
18	Sơn	Hoda Walling Granite - HWG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62,593		
19	Sơn	Hoda Walling Multi-color - HWM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	69,630		
20	Sơn	Hoda Surface Colorful - HSC	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88,000		
21	Sơn	Hoda Natural Granite - HNG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88,000		
22	Sơn	Hoda Natural Sand - HNS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88,000		
23	Sơn	Concrete Effect Paint - HCE	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88,000		
24	Sơn	Marble Stone Paint - HMS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98,815		
25	Sơn	Granite Stone Paint - HGP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98,815		
4. Sơn phủ													
26	Sơn	Hoda TopCoat UV - HTC UV	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	150,000		
27	Sơn	Hoda TopCoat PU - HTC PU	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	236,343		

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp từ Nhà máy Sơn Hoà Bình đến chân công trình, Đại lí/Cửa hàng NPP.
- Giá trên chỉ áp dụng cho các màu cơ bản, đối với các màu đặc biệt liên hệ với Sơn Hoà Bình để có báo giá cụ thể.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHẤT PHỦ HOÀ BÌNH
M.S.D.N: 0302492460
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN QUANG HUY

CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/CV-YL V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô 104/6-2, đường 4, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam). Địa chỉ: Lô 104/6-2, đường 4, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Lãnh đạo Công ty: Bà Lee Kuan Chen

+ Họ tên nhân viên phụ trách: Lê Diệu Linh

+ Điện thoại: 0251 3992018 / 0368725364 Fax: 0251 3992019

Email: kingcatpaint.ql02@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/CV-YL ngày 10 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam))

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực TP.HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
1	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt Ký hiệu: V1-202	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L. Màu trắng, màu xám bạc, xanh da trời, gốc nước, dùng cho ngoại thất, cách nhiệt, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		3,971,296	0
					Thùng 3.8L. Màu trắng, màu xám bạc, xanh da trời, gốc nước, dùng cho ngoại thất, cách nhiệt, chống thấm						850,000	0
2	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi Ký hiệu: V1-424	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L. Màu xám đậm, xám xanh lam, xám xanh nhạt, xám xanh, đỏ ruby, trắng khói, gốc nước, dùng cho nội – ngoại thất, chống kiềm, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		2,695,370	0
					Thùng 5L. Màu xám đậm, xám xanh lam, xám xanh nhạt, xám xanh, đỏ ruby, trắng khói, gốc nước, dùng cho nội – ngoại thất, chống kiềm, chống thấm						1,047,222	0
3	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng Ký hiệu: V1-107	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L. Trong suốt, gốc nước, dùng cho bề mặt như gạch lát, gạch khảm, đá dập, gỗ thô..., chống chịu thời tiết cao, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		3,207,407	0
					Thùng 3.8L. Trong suốt, gốc nước, dùng cho bề mặt như gạch lát, gạch khảm, đá dập, gỗ thô..., chống chịu thời tiết cao, chống thấm						716,667	0

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng giảm
4	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá Ký hiệu: V1-907	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L. Trong suốt, gốc nước, dùng cho bề mặt xi măng, vữa xi măng, gạch đá, ván gỗ..., chống chịu thời tiết cao, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		2,491,667	0
					Thùng 3.8L. Trong suốt, gốc nước, dùng cho bề mặt xi măng, vữa xi măng, gạch đá, ván gỗ..., chống chịu thời tiết cao, chống thấm						544,444	0
5	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L. Màu trắng, màu trắng khói, xám bạc, trắng ngà, cam vàng nhạt, tuyết cao sơn, gốc nước, dùng cho nội – ngoại thất, chống kiềm, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		3,275,000	0
					Thùng 3.8L. Màu trắng, màu trắng khói, xám bạc, trắng ngà, cam vàng nhạt, tuyết cao sơn, gốc nước, dùng cho nội – ngoại thất, chống kiềm, chống thấm						735,185	0
6	Sơn	Sơn trang trí nội thất gốc nước Ký hiệu: V1-701	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L. Màu trắng, màu vàng kem, trắng tuyết nhung, gốc nước, dùng cho nội thất, độ bám dính cao, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		1,696,296	0

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực TP.HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
7	Sơn	Sơn ngoại thất siêu chống phủ Ký hiệu: V1-636	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L. Màu trắng, màu vàng kem, trắng tuyết nhung, gốc nước, dùng cho ngoại thất, độ bám dính cao, chống thấm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		2,636,111	0
					Thùng 5L. Màu trắng, màu vàng kem, trắng tuyết nhung, gốc nước, dùng cho ngoại thất, độ bám dính cao, chống thấm						873,148	0
8	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi Ký hiệu: V1-088	Thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 18L. Màu xám đen, gốc nước, dùng cho bề mặt xi măng, vữa xi măng, ván silicat canxi, công trình chống thấm trung gian như hồ bơi, phòng tắm..., độ bám dính cao, chống thấm vượt trội	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		1,659,259	0
9	Vật liệu khác	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần Ký hiệu: V1-099	Thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 15L. Màu xám đen, gốc nước, dùng cho bề mặt xi măng, vữa xi măng, ván silicat canxi, công trình chống thấm trung gian như hồ bơi, phòng tắm..., độ bám dính cao, chống thấm vượt trội	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Giao hàng tận nơi trong địa bàn thành phố theo yêu cầu của khách hàng. Giá đã bao gồm thuế VAT. Thanh toán sau khi giao hàng. Thời gian giao hàng trong vòng 03 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng.	Hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện cơ giới đường bộ. Chi phí vận chuyển chưa bao gồm trong đơn giá công bố.		1,884,259	0
					Thùng 3.8L. Màu xám đen, gốc nước, dùng cho bề mặt xi măng, vữa xi măng, ván silicat canxi, công trình chống thấm trung gian như hồ bơi, phòng tắm..., độ bám dính cao, chống thấm vượt trội						506,481	0

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)

Lee Kuan Chen

Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 81.12.25/THM V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 12-12-2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn trang trí ngoại thất và nội thất, sơn chống cháy, sơn chống thấm, sơn sàn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số

19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 818/50 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Cum Khu Công nghiệp Bày Mẫu, Phường Thái Hoà, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Tên: Thái Vũ Thu Trang

+ Chức vụ: Trưởng Phòng Kinh Doanh

+ Số điện thoại liên hệ: 0938596069

+ Email: trangtvt.thm@gmail,com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 12/12 /2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SƠN THẾ HỆ MỚI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tam Diệp

CÔNG TY TNHH SƠN THẾ HỆ MỚI

Biểu số VI Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.12 ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu[1]	Tên vật liệu, hoạt vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP.HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	1 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		255,500					
2	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		255,500					
3	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		1,125,500					
4	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		221,200					
5	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		171,000					
6	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		175,500					
7	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		114,400					
8	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		117,800					
9	Sơn	Sơn chống thấm màu	kg	QCVN 16:2023/BXD	6 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		316,300					
10	Sơn	Sơn chống thấm màu	kg	QCVN 16:2023/BXD	16 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		316,300					
11	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		248,500					
12	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		248,500					
13	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		215,600					
14	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		209,200					
15	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		164,200					
16	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		169,000					
17	Sơn	Sơn phủ nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		122,200					

[1] Trường hợp niêm yết theo Bảng vật liệu xây dựng tháng ... của Liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thì ...

18	Sơn	Sơn phủ cầu thủ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		120,500					
19	Sơn	Sơn phủ cầu thủ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	10 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		82,500					
20	Sơn	Sơn phủ cầu thủ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		86,200					
21	Sơn	Sơn bả nội ngoại thất không kiềm cao cấp	Kg	TCVN 8653:2020 QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		116,500					
22	Sơn	Sơn bả nội ngoại thất không kiềm cao cấp	Kg	TCVN 8653:2020 QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		120,200					
23	Sơn	Sơn bả nội thất không kiềm	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		181,200					
24	Sơn	Sơn bả nội thất không kiềm	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		180,000					
25	Sơn	Sơn bả nội ngoại thất chống thấm	Kg	TCVN 8653:2020 QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		189,500					
26	Sơn	Sơn bả nội ngoại thất chống thấm	Kg	TCVN 8653:2020 QCVN 16:2023/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		193,200					
27	Sơn	Sơn chống rỉ, chống ăn mòn, chống rỉ nước	Kg	QCVN 09:2015/BCT	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		910,000					
28	Sơn	Sơn chống rỉ, chống ăn mòn, chống rỉ nước	Kg	QCVN 09:2015/BCT	1 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		910,000					
29	Sơn	Bột bả tường cao cấp nội ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		11,400					
30	Sơn	Bột bả tường cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		10,600					
31	Sơn	Sơn Epoxy bả sàn xi măng	Kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		340,800					
32	Sơn	Sơn Epoxy bả sàn xi măng	Kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	4,5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		342,500					
33	Sơn	Sơn sàn xi măng gốc nước (bảy màu)	Kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		240,000					
34	Sơn	Sơn sàn xi măng gốc nước (bảy màu)	Kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	4,5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		342,500					
35	Sơn	Sơn sàn Epoxy K1	Kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		172,400					
36	Sơn	Sơn sàn Epoxy K1	kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		171,500					
37	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu (bảy màu)	kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		172,400					
38	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu (bảy màu)	kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		171,600					
39	Sơn	Sơn Epoxy bả sàn bồi lắng bể nước	kg	TCVN 9404:2011 QCVN 09:2015/BCT	20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM.		202,400					

[1] Tường hợp phân chia theo các nhóm vùng miền/tỉnh, độ ngũ thị trấn/xã/phường/thôn/xóm/ấp/khu phố/...

40	Sơn	Sơn Epoxy bồn bể bằng bể nước	lít	TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		202,000					
41	Sơn	Sơn sàn Epoxy bề mặt phủ màu tự chảy	lít	TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	20 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		330,000					
42	Sơn	Sơn sàn Epoxy bề mặt phủ màu tự chảy	lít	TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	4,5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		177,500					
43	Sơn	Sơn Epoxy phòng không chống nước	lít	TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	14 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		380,000					
44	Sơn	Sơn Epoxy phòng không chống nước	lít	TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		161,000					
45	Sơn	Chất chống thấm sơn 3 thành phần Water Proofing	lít	QCVN 01:2008/BCT	15 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		105,000					
46	Vật liệu khác	Dung môi sơn Epoxy và PU	lít	TCVN 9015:2011 TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	19 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		92,000					
47	Vật liệu khác	Dung môi sơn Epoxy và PU	lít	TCVN 9015:2011 TCVN 9014:2011 QCVN 01:2008/BCT	5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại TP.HCM...		91,500					

Ghi chú:

1. Căn cứ vào hướng dẫn tại mục số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2012/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc.
- [2] Mã số hóa: danh sách nhóm đã quy định tại tập đã liên đóng tư vấn.
- [3] Tên nhóm hàng hóa: ghi rõ nhóm sản xuất trong nước Việt Nam hoặc nhập khẩu, nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin".
- [4] Quy cách: kích cỡ, trọng lượng, khối lượng, màu sắc, chủng loại, hãng sản xuất...
- [7] Mã số nước: xác định vị trí sản xuất.
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có).
- [9] Điều kiện thương mại: thời hạn cung cấp, điều kiện giao hàng...
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giá trên phương tiện bốc xếp, bốc dỡ, dọc... nếu không có thì ghi "Không có thông tin".
- [12] [13] [14] Bắt buộc:
+ "Khu vực..." là nơi xét hoặc nơi nhận thông tin hành chính.
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương.
+ Vật liệu có giá bán tại cửa hàng vận chuyển thì cần "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của cửa hàng, đồng thời bắt buộc ghi chú phụ "Giá tại cửa hàng".

2. Phân tích nguyên nhân, xem xét biến động giá các vật liệu xây dựng theo từng hóa đơn, dịch vụ được liên quan (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước):

Mức giá bán khu vực được biến ngày 13/11/2025 đến kể có thông báo mới được áp dụng.

Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới xin cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đã nghiên cứu kỹ phù hợp với các quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng. Đồng thời các bảng giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực giá và nghiên cứu giá thị trường, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các số liệu và nước giá sau đây và đã đăng ký, kê khai với cơ quan tổ chức.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SƠN THẾ HỆ MỚI
M.S.D.N: 0304925039-C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Tam Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SX SƠN HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01.11/CV-2025 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 06/12/2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Công ty Cổ Phần sản xuất Sơn Hà Nội đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa. Sơn, chống thấm, Bột Bả định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Thôn Chùa Ngụ, Xã Dương Hòa,Thành Phố Hà Nội, Việt nam
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Sơn Hà nội
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...
  - + Lãnh đạo công ty: Nguyễn Huy Quang – 0989 193 254
  - Email: nguyenhuyquang1971@gmail.com
  - + Cán bộ phụ trách đăng ký: Trần Thị Ngọc Quỳnh – 0944744414
  - Email: sonvalenta1910@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/11/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... /.....).

Công ty Cổ phần Sản Xuất Sơn Hà Nội. cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Sơn Hà Nội . xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SƠN HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SƠN HÀ NỘI

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2025/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: 01.14/CV-2025 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán cũ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bán hiện thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			367.000				
2	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.133.000				
3	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			648.000				
4	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.456.000				
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			580.000				
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.011.000				
7	Sơn	Sơn nội thất chống thấm VALENTA ELITE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.061.000				
8	Sơn	Sơn nội thất chống thấm VALENTA ELITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.245.000				
9	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.007.000				
10	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.130.000				
11	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			375.000				
12	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.508.000				
13	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			4.900.000				
14	Sơn	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			546.000				
15	Sơn	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.330.000				
16	Sơn	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR NANO ULTIMATE	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			546.000				
17	Sơn	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR NANO ULTIMATE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.330.000				
18	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			366.000				
19	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.034.000				

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ theo đơn vị các quận / huyện / thành phố trực thuộc khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán cũ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bán hiện thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			951.000				
21	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.061.000				
22	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			561.000				
23	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.207.000				
24	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			6.790.000				
25	Sơn	Sơn mờ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			570.000				
26	Sơn	Sơn mờ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.487.000				
27	Sơn	Sơn mờ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 09:2020/BCT	15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			7.130.000				
28	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			550.000				
29	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.980.000				
30	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			728.000				
31	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.548.000				
32	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.009.000				
33	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.364.000				
34	Sơn	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			545.000				
35	Sơn	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.170.000				
36	Sơn	Sơn nội thất Che phủ hiệu quả VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2023/BXD, QCVN 09:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			450.000				
37	Sơn	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2023/BXD, QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.359.000				
38	Sơn	Sơn lót ngoại thất	Thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.364.000				
39	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595- VALASTIC 595	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	5KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			882.000				
40	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595- VALASTIC 595	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	20KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.162.000				
41	Sơn	Sơn chống thấm siêu đàn hồi 1 thành phần PU836- VALASTIC 836	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	10KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			4.424.000				
42	Sơn	Sơn hiệu ứng Bê Tông	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 09:2020/BCT	4.65KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			778.000				

Đường hợp phân chia khu vực với thành và ngoại thành đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực.

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán rõ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bảo hiểm thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
43	Sơn	Sơn hiệu ứng vân đá (Mable)	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	1.5KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			943.000				
44	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			974.000				
45	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.120.000				
46	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.222.000				
47	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.920.000				
48	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoài nhà thành gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			840.000				
49	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoài nhà thành gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.210.000				
50	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	30KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.100.000				
51	Vật liệu khác	Sơn chống thấm màu - VALENTA WATER PROOFING	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	10KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			753.000				
52	Vật liệu khác	Chất chống thấm co giãn đàn hồi gốc xi măng VALATEX 300	lon	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	18KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			982.000				
53	Vật liệu khác	Chất chống thấm co giãn đàn hồi gốc xi măng VALATEX 300	thùng	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	18KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.378.000				
54	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA-LATEX	can	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	5KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			630.000				
55	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA-LATEX	can	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	10KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.244.000				
56	Sơn	Phủ bóng không màu CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			955.000				
57	Sơn	Sơn nhũ	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			462.000				
58	Sơn	Sơn nhũ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.075.000				
59	Vật liệu khác	Bít mối nối thải - SEALING	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			373.000				
60	Vật liệu khác	Bít trát ngoại thất- UNBROKEN	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			446.000				

Ghi chú:

[1] Trường hợp phân chia khu vực vật liệu ra ngoại thành, nội thành thì liệt kê theo đơn vị các quận / huyện / thành phố của từng khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán cũ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bán hiện thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2021/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tập dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bao bì, ... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá các động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thay thế kê ngày 25/12/25 (đã kê có thông báo mới (hoặc đến ngày .../.../....).

Công ty Cổ Phần Sơn Xuất Sơn Hà Nội cam kết về việc sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đồng thời cam kết về tính chính xác, trung thực và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty Cổ Phần Sơn Xuất Sơn Hà Nội xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SƠN HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Huy Quang

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị nêu kiện rõ cụ thể tên các quận / huyện / thành phố trên từng khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 112/CV/Europipe-25 *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng*	*TP Hồ Chí Minh, ... ngày ... tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 06-01-2026
Chuyển .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689, Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

+ Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh

+ Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
- Đại diện công ty: Ông Chử Đình Dũng - Chức vụ: Tổng Giám đốc

  SĐT: 0962572299

  Email: dungcd@europipevietnam.com.vn
- Người phụ trách: Đỗ Hữu Tuyến – Phòng kinh doanh

  SĐT: 0972976585

  Email: tuyendh.europipe@gmail.com

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 cho đến khi có Thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chử Đình Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2025/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn 112/CV/Europipe-25 ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực toàn TP.HCM	Khu vực toàn TP.HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,300	0.0%
2	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,800	0.0%
3	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,100	0.0%
4	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15,100	0.0%
5	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		17,700	0.0%
6	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25,000	0.0%
7	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		32,200	0.0%
8	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39,500	0.0%
9	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59,400	0.0%
10	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		69,600	0.0%

11	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80,800	0.0%
12	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		104,900	0.0%
13	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		131,800	0.0%
14	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		196,700	0.0%
15	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		204,300	0.0%
16	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		265,900	0.0%
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,700	0.0%
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,800	0.0%
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11,800	0.0%
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		16,900	0.0%
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,700	0.0%
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27,500	0.0%

23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75×1,9mm PN9	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D75×1,9mm PN9*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37,600	0.0%
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90×1,8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D90×1,8mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		44,900	0.0%
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110×2,2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D110×2,2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		67,200	0.0%
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125×2,5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D125×2,5mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		82,700	0.0%
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140×2,8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D140×2,8mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		102,800	0.0%
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160×3,2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D160×3,2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		137,300	0.0%
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180×3,6mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D180×3,6mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		169,000	0.0%
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200×3,9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D200×3,9mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		206,200	0.0%
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225×4,4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D225×4,4mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		252,800	0.0%
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250×4,9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D250×4,9mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		331,400	0.0%
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280×5,5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D280×5,5mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		397,400	0.0%
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315×6,2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D315×6,2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		502,900	0.0%

35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		634,500	0.0%
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		796,200	0.0%
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21×1.3mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D21×1.3mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,400	0.0%
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11,500	0.0%
39	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,500	0.0%
40	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19,900	0.0%
41	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		23,700	0.0%
42	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33,500	0.0%
43	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		42,600	0.0%
44	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		52,600	0.0%
45	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		78,300	0.0%

46	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		96,800	0.0%
47	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		121,000	0.0%
48	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		160,000	0.0%
49	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D160×4.4mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		196,100	0.0%
50	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		249,200	0.0%
51	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		303,800	0.0%
52	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		349,600	0.0%
53	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		475,200	0.0%
54	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		596,300	0.0%
55	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		779,300	0.0%
56	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		990,300	0.0%

57	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,100	0.0%
58	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,800	0.0%
59	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		17,700	0.0%
60	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,600	0.0%
61	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27,300	0.0%
62	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39,000	0.0%
63	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55,500	0.0%
64	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		60,800	0.0%
65	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80,100	0.0%
66	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		114,700	0.0%
67	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		142,600	0.0%
68	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		184,700	0.0%
69	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		233,400	0.0%
70	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		289,800	0.0%

71	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		360,100	0.0%
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		466,300	0.0%
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280×8.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D280×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		559,800	0.0%
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315×9.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D315×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		715,400	0.0%
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355×10.4mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D355×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		926,900	0.0%
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400×11.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D400×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,177,400	0.0%
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11,800	0.0%
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18,100	0.0%
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,100	0.0%
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		26,600	0.0%
81	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33,000	0.0%
82	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		47,200	0.0%
83	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		68,800	0.0%
84	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90×3.5mm Pn8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D90×3.5mm Pn8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		79,700	0.0%
85	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		124,800	0.0%

86	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		145,510	0.0%
87	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		190,800	0.0%
88	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		218,900	0.0%
89	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		298,100	0.0%
90	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		369,800	0.0%
91	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		467,700	0.0%
92	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		602,700	0.0%
93	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		719,200	0.0%
94	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		898,900	0.0%
95	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,202,800	0.0%
96	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,524,400	0.0%
97	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		29,800	0.0%
98	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		32,900	0.0%
99	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41,400	0.0%
100	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60×3.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D60×3.6mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59,200	0.0%

101	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75×4.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D75×4.5mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		86,500	0.0%
102	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		90,000	0.0%
103	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		149,400	0.0%
104	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		183,300	0.0%
105	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		233,500	0.0%
106	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		305,100	0.0%
107	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		381,500	0.0%
108	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		473,900	0.0%
109	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		599,300	0.0%
110	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		761,900	0.0%
111	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		986,400	0.0%
112	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,244,500	0.0%
113	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,479,000	0.0%
114	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,883,100	0.0%
115	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42×4.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-4:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D42×4.7mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		44,300	0.0%

116	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59,400	0.0%
117	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		71,100	0.0%
118	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		104,400	0.0%
119	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		123,000	0.0%
120	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		184,400	0.0%
121	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		224,700	0.0%
122	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		233,500	0.0%
123	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		372,100	0.0%
124	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		472,600	0.0%
125	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		584,100	0.0%
126	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		741,400	0.0%
127	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		940,600	0.0%
128	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D280×16.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D280×16.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,132,300	0.0%
129	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,434,000	0.0%
130	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,825,200	0.0%

131	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,883,100	0.0%
132	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		104,400	0.0%
133	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		150,900	0.0%
134	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		148,600	0.0%
135	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		223,500	0.0%
136	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		275,600	0.0%
137	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		352,500	0.0%
138	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		457,600	0.0%
139	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		579,800	0.0%
140	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		713,400	0.0%
141	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		886,800	0.0%
142	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,151,000	0.0%
143	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,380,500	0.0%
144	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,745,400	0.0%
145	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,223,500	0.0%

146	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Cô D400×29.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009, QCVN 16:2023/BXD, QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC Cô D400×29.4mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,985,800	0.0%
147	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,200	0.0%
148	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D27 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,600	0.0%
149	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,800	0.0%
150	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D42 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,100	0.0%
151	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN12.5	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D42 PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,400	0.0%
152	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,000	0.0%
153	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D60 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,500	0.0%
154	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D75 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D75 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,200	0.0%
155	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D90 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,500	0.0%
156	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D110 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,600	0.0%
157	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D125 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50,500	0.0%

158	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,200	0.0%
159	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,100	0.0%
160	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,100	0.0%
161	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,100	0.0%
162	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,000	0.0%
163	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11,800	0.0%
164	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		21,194	0.0%
165	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		36,300	0.0%
166	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56,900	0.0%
167	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		82,200	0.0%
168	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,100	0.0%
169	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D27 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,300	0.0%

170	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,700	0.0%
171	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D42 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,700	0.0%
172	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,000	0.0%
173	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D60 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D60 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15,800	0.0%
174	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D75 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D75 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		26,900	0.0%
175	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D90 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D90 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50,500	0.0%
176	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D110 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		75,100	0.0%
177	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D125 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		117,500	0.0%
178	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D27/21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Côn thu uPVC D27/21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,200	0.0%
179	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D42/34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Côn thu uPVC D42/34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,900	0.0%
180	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D60/48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Côn thu uPVC D60/48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,900	0.0%
181	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D75/60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Côn thu uPVC D75/60 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,900	0.0%

182	Vật tư ngành nước	Cút thu uPVC D110/90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút thu uPVC D110/90 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,600	0.0%
183	Vật tư ngành nước	Cút thu uPVC D160/110 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút thu uPVC D160/110 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		121,500	0.0%
184	Vật tư ngành nước	Cút thu uPVC D200/160 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút thu uPVC D200/160 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		186,900	0.0%
185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F714-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		21,727	0.0%
186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F714-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33,909	0.0%
187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F714-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		46,182	0.0%
188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F714-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		75,727	0.0%
189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F714-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		97,273	0.0%

190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		125,818	0.0%
191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		157,909	0.0%
192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		206,999	0.0%
193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		238,543	0.0%
194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		321,091	0.0%
195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D220 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		402,818	0.0%

196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		499,000	0.0%
197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		618,818	0.0%
198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		780,091	0.0%
199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,002,273	0.0%
200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,264,455	0.0%
201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,615,909	0.0%

202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,967,909	0.0%
203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,702,727	0.0%
204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D630 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,424,545	0.0%
205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D710 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,360,080	0.0%
206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D800 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,521,818	0.0%
207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D32 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13,182	0.0%

208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D40 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,091	0.0%
209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,818	0.0%
210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		49,273	0.0%
211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		70,273	0.0%
212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		99,727	0.0%
213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		151,691	0.0%

214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		191,727	0.0%
215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		238,091	0.0%
216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		312,909	0.0%
217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		393,909	0.0%
218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		493,636	0.0%
219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D220 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		606,727	0.0%

220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		951,727	0.0%
221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		936,636	0.0%
222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,192,727	0.0%
223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,515,727	0.0%
224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,926,000	0.0%
225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,433,727	0.0%

226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,026,455	0.0%
227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,601,818	0.0%
228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D630 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,182,727	0.0%
229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D710 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,586,364	0.0%
230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D800 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,351,818	0.0%
231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D20 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,727	0.0%

232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	ống HDPE D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11,727	0.0%
233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	ống HDPE D32 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18,818	0.0%
234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	ống HDPE D40 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		29,182	0.0%
235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	ống HDPE D50 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		45,273	0.0%
236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	ống HDPE D63 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		71,182	0.0%
237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	ống HDPE D75 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		101,691	0.0%

238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		144,327	0.0%
239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		218,010	0.0%
240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		282,000	0.0%
241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		349,636	0.0%
242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		462,364	0.0%
243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		581,636	0.0%

244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		727,727	0.0%
245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D220 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		889,727	0.0%
246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,106,909	0.0%
247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,387,273	0.0%
248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,756,000	0.0%
249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,229,273	0.0%

250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,841,000	0.0%
251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,595,909	0.0%
252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,457,545	0.0%
253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,032,727	0.0%
254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D630 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,167,273	0.0%
255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D710 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,723,636	0.0%

256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D800 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,330,309	0.0%
257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D20 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,091	0.0%
258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D25 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13,727	0.0%
259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D32 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,636	0.0%
260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D40 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,636	0.0%
261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53,545	0.0%

262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		85,273	0.0%
263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		120,727	0.0%
264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		173,273	0.0%
265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		242,364	0.0%
266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		336,273	0.0%
267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		420,545	0.0%

268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		551,636	0.0%
269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		697,455	0.0%
270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		867,727	0.0%
271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D220 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,073,182	0.0%
272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,324,564	0.0%
273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,658,818	0.0%

274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,813,181	0.0%
275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,686,727	0.0%
276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,414,182	0.0%
277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,316,891	0.0%
278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,338,545	0.0%
279	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13,800	0.0%
280	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,000	0.0%

281	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D32*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28,000	0.0%
282	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D40*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		48,500	0.0%
283	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D50*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		68,000	0.0%
284	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,000	0.0%
285	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27,000	0.0%
286	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D32*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41,000	0.0%
287	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D40*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		82,000	0.0%
288	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D50*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		118,000	0.0%

289	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D110*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		250,000	0.0%
290	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D125*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		360,000	0.0%
291	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D140*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		550,000	0.0%
292	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D160*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		580,000	0.0%
293	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D180*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,100,000	0.0%
294	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D200*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,096,000	0.0%
295	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D225*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,800,000	0.0%
296	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D250*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,000,000	0.0%

297	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		16,500	0.0%
298	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,000	0.0%
299	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D32*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28,800	0.0%
300	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D40*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55,500	0.0%
301	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D50*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		82,000	0.0%
302	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D110*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		168,000	0.0%
303	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D125*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		260,000	0.0%
304	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D140*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		420,000	0.0%

305	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D160*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		420,000	0.0%
306	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D180*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		900,000	0.0%
307	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D200*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		915,000	0.0%
308	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D225*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,350,000	0.0%
309	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D250*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,600,000	0.0%
310	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,3mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D20 x 2,3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,182	0.0%
311	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 2,8mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D25 x 2,8mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39,636	0.0%
312	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 2,9mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D32 x 2,9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		51,364	0.0%

313	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 3,7mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D40 x 3,7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		68,909	0.0%
314	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 4,6mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D50 x 4,6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		101,100	0.0%
315	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,8mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D20 x 2,8mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		24,727	0.0%
316	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 3,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D25 x 3,5mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		45,636	0.0%
317	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 4,4mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D32 x 4,4mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		61,727	0.0%
318	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 5,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D40 x 5,5mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		83,636	0.0%
319	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 6,9mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D50 x 6,9mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		133,000	0.0%
320	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 3,4mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D20 x 3,4mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27,455	0.0%

321	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 4,2mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D25 x 4,2mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		48,182	0.0%
322	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 5,4mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D32 x 5,4mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		70,900	0.0%
323	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 6,7mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D40 x 6,7mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		109,727	0.0%
324	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 8,3mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D50 x 8,3mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		170,545	0.0%

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai xây dựng thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong ứng dụng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chử Đình Dũng

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 169/CV/ĐH-25 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
  + Địa chỉ trụ sở chính: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
  + Chi nhánh tại Tp.HCM: 1158 Tỉnh lộ 10, Khu phố 6, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:
  + Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa
  + Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  + Đại diện công ty: Nguyễn Thị Kim Hằng - Tổng Giám đốc

    SĐT: 02743 556 770 Fax: 02743 556 771

    Email: info@dathoa.com.vn
  + Người phụ trách: Lê Thị Kiều Oanh - Phòng Kinh Doanh

    SĐT: 02743 556 758 Fax: 0274 556 763

    Email: kieuoanh@dathoa.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/9/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

Nguyễn Thị Kim Hằng

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 169/CV/DH-25 ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực toàn TP HCM	Khu vực toàn TP HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,600	0.0%
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,600	0.0%
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,900	0.0%
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,100	0.0%
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,200	0.0%
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,100	0.0%
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		46,400	0.0%

8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,800	0.0%
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		59,700	0.0%
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		93,300	0.0%
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		61,100	0.0%
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		146,100	0.0%
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		109,200	0.0%
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		285,800	0.0%
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		200,800	0.0%
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		462,000	0.0%
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		379,300	0.0%
18	Vật tư ngành nước	Bít Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 114*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		44,900	0.0%
19	Vật tư ngành nước	Bít Dây 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 140*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		84,200	-52.6%

20	Vật tư ngành nước	Bít Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 168*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		246,400	-8.3%
21	Vật tư ngành nước	Bít Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 21*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,600	0.0%
22	Vật tư ngành nước	Bít Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 220*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		451,600	-2.2%
23	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 27*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,000	-16.7%
24	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27 (Có Lỗ)	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 27 (Có Lỗ)*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%
25	Vật tư ngành nước	Bít Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 34*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,100	0.0%
26	Vật tư ngành nước	Bít Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 42*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,800	-4.0%
27	Vật tư ngành nước	Bít Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 49*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,300	-2.7%
28	Vật tư ngành nước	Bít Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 60*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,600	0.0%
29	Vật tư ngành nước	Bít Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 76*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,000	0.0%
30	Vật tư ngành nước	Bít Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 90*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,800	-1.4%
31	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Ngoài Dây 21*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,200	-7.7%

32	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Ngoài Dây 27*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		1,800	0.0%
33	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Ngoài Dây 34*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		2,000	0.0%
34	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Trong Dây 21*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		1,000	0.0%
35	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Trong Dây 27*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		1,300	0.0%
36	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Trong Dây 34*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		1,700	0.0%
37	Vật tư ngành nước	Co Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 114*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		147,700	36.6%
38	Vật tư ngành nước	Co Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 168*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		481,700	24.5%
39	Vật tư ngành nước	Co Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 21*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		3,000	-14.3%
40	Vật tư ngành nước	Co Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 27*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		4,700	0.0%
41	Vật tư ngành nước	Co Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 34*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		6,800	-1.4%
42	Vật tư ngành nước	Co Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 42*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		10,200	-3.8%
43	Vật tư ngành nước	Co Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 49*				*Bao vận chuyển đã tới xe từ Huế trở vào.*		16,200	0.0%

44	Vật tư ngành nước	Co Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 60*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,100	0.0%
45	Vật tư ngành nước	Co Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 76*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,400	0.0%
46	Vật tư ngành nước	Co Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 90*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,500	0.0%
47	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 114/90*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		75,200	0.0%
48	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 27/21*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,400	-17.1%
49	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 34/21*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,500	-15.1%
50	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 34/27*				*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,300	-7.0%
51	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,400	0.0%
52	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,500	-7.4%
53	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,600	-6.5%
54	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,700	0.0%
55	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,900	-31.0%

56	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,700	-25.2%
57	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,800	0.0%
58	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		41,300	0.0%
59	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,200	-3.4%
60	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	-12.0%
61	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,700	-6.6%
62	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,000	-5.7%
63	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,900	0.0%
64	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,600	0.0%
65	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,000	-18.0%
66	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,700	-6.6%
67	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,400	-23.6%

68	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,500	-23.5%
69	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	-10.3%
70	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,800	-5.9%
71	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,500	0.0%
72	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,000	0.0%
73	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,800	0.0%
74	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,100	0.0%
75	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Dày 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,500	0.0%
76	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,200	0.0%
77	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,100	-19.2%
78	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 21/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	0.0%
79	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,300	-17.9%

80	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,200	-8.6%
81	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,100	-6.8%
82	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,300	-8.5%
83	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,900	0.0%
84	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,100	0.0%
85	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,500	0.0%
86	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,800	0.0%
87	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,700	0.0%
88	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,500	0.0%
89	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,600	0.0%
90	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,900	0.0%
91	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,900	0.0%

92	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,000	-3.2%
93	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 21/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,200	-8.7%
94	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	-9.7%
95	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,700	0.0%
96	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,200	-10.6%
97	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		99,900	11.4%
98	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		338,600	34.3%
99	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,600	-13.3%
100	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		611,700	-10.6%
101	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	0.0%
102	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,000	0.0%
103	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,800	0.0%

104	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,500	-2.2%
105	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,800	-2.8%
106	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,600	0.0%
107	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,700	0.0%
108	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,700	0.0%
109	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,200	-21.4%
110	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,200	-11.1%
111	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,100	0.0%
112	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,300	-1.4%
113	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,200	-4.3%
114	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,300	-1.7%
115	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,700	0.0%

116	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,300	0.0%
117	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		51,200	0.0%
118	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,900	0.0%
119	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		59,600	0.0%
120	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		45,900	0.0%
121	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,500	0.0%
122	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		52,200	0.0%
123	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		62,100	0.0%
124	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 168/114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		218,400	-8.4%
125	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 168/140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		264,300	-2.2%
126	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 220/168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		587,100	-8.4%
127	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,000	-3.2%

128	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,700	-9.8%
129	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,200	-10.6%
130	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,400	-10.0%
131	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,700	-6.6%
132	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,400	-5.9%
133	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,600	-7.3%
134	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	-5.9%
135	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,800	0.0%
136	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,500	-4.0%
137	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,400	-3.4%
138	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,000	-3.2%
139	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,200	0.0%

140	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,800	-2.1%
141	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,300	-3.4%
142	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,100	0.0%
143	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,900	0.0%
144	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,600	0.0%
145	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,100	0.0%
146	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,700	0.0%
147	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,900	0.0%
148	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,200	0.0%
149	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,500	0.0%
150	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,400	-7.2%
151	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,800	-11.1%

152	Vật tư ngành nước	Măng Sông Giảm Dày 90/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Giảm Dày 90/76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,300	0.0%
153	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		59,000	-3.0%
154	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,000	-20.0%
155	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,000	-14.3%
156	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,000	0.0%
157	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,400	-1.3%
158	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,000	-6.3%
159	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,300	-3.6%
160	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,000	0.0%
161	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Ngoài Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Ngoài Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,400	-2.9%
162	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Trong Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Trong Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		70,200	0.0%
163	Vật tư ngành nước	Măng Sông Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Sông Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,200	-18.5%

164	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,400	-5.6%
165	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,300	-3.6%
166	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,200	-2.7%
167	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,500	-3.7%
168	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,800	0.0%
169	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		32,100	0.0%
170	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,300	-3.5%
171	Vật tư ngành nước	T Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		157,900	0.0%
172	Vật tư ngành nước	T Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,000	-9.1%
173	Vật tư ngành nước	T Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,400	-1.5%
174	Vật tư ngành nước	T Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,800	0.0%
175	Vật tư ngành nước	T Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,800	-2.1%

176	Vật tư ngành nước	T Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,500	-2.8%
177	Vật tư ngành nước	T Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		34,500	0.0%
178	Vật tư ngành nước	T Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		53,000	0.0%
179	Vật tư ngành nước	T Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		88,400	6.4%
180	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Dày 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		519,200	-2.3%
181	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Dày 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		956,500	-2.3%
182	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,800	-5.9%
183	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,100	0.0%
184	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,500	0.0%
185	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,500	-2.8%
186	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,500	-3.7%
187	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,700	-2.5%

188	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,800	-5.5%
189	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,000	-4.5%
190	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,500	-4.1%
191	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,500	-4.1%
192	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,000	-3.9%
193	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,400	-3.6%
194	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,700	-3.0%
195	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,500	-2.7%
196	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,800	-3.0%
197	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,800	0.0%
198	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 90/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		65,200	0.0%
199	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 90/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		53,000	0.0%

200	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 90/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,900	0.0%
201	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		60,800	0.0%
202	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		64,600	0.0%
203	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	0.0%
204	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,200	0.0%
205	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,100	0.0%
206	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,000	0.0%
207	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,600	-2.9%
208	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,800	-4.2%
209	Vật tư ngành nước	Y Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		279,200	0.0%
210	Vật tư ngành nước	Y Dày 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,789,400	0.0%
211	Vật tư ngành nước	Y Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,800	0.0%

212	Vật tư ngành nước	Y Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		54,800	0.0%
213	Vật tư ngành nước	Y Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		146,800	0.0%
214	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 140/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dày 140/114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		350,200	-2.2%
215	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dày 140/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		241,200	0.0%
216	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dày 168/114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		571,200	17.8%
217	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dày 220/168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,335,500	-8.6%
218	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dày 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		59,300	0.0%
219	Vật tư ngành nước	Bít Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mỏng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,000	0.0%
220	Vật tư ngành nước	Bít Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mỏng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,300	0.0%
221	Vật tư ngành nước	Bít Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mỏng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,700	0.0%
222	Vật tư ngành nước	Bít Mỏng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mỏng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,800	0.0%
223	Vật tư ngành nước	Bít Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mỏng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	0.0%

224	Vật tư ngành nước	Bít Mông 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,100	0.0%
225	Vật tư ngành nước	Bít Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,700	0.0%
226	Vật tư ngành nước	Bít Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,900	0.0%
227	Vật tư ngành nước	Bít Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,200	0.0%
228	Vật tư ngành nước	Co Mông 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,700	0.0%
229	Vật tư ngành nước	Co Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,900	0.0%
230	Vật tư ngành nước	Co Mông 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		125,600	73.5%
231	Vật tư ngành nước	Co Mông 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		154,200	-15.6%
232	Vật tư ngành nước	Co Mông 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,800	0.0%
233	Vật tư ngành nước	Co Mông 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		479,500	10.5%
234	Vật tư ngành nước	Co Mông 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	0.0%
235	Vật tư ngành nước	Co Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	0.0%

236	Vật tư ngành nước	Co Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,900	0.0%
237	Vật tư ngành nước	Co Mông 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,600	0.0%
238	Vật tư ngành nước	Co Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,200	0.0%
239	Vật tư ngành nước	Co Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,200	0.0%
240	Vật tư ngành nước	Co Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,800	18.6%
241	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,600	-12.9%
242	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,300	-9.3%
243	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,100	0.0%
244	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,200	0.0%
245	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,700	0.0%
246	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,600	0.0%
247	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,200	0.0%

248	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mỏng 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,600	0.0%
249	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mỏng 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,800	0.0%
250	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mỏng 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,000	0.0%
251	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mỏng 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,100	0.0%
252	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mỏng 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,600	0.0%
253	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mỏng 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,600	-10.3%
254	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mỏng 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,200	0.0%
255	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mỏng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,900	27.2%
256	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mỏng 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		51,600	0.0%
257	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mỏng 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		134,100	-24.4%
258	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mỏng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,800	0.0%
259	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mỏng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,600	0.0%

260	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%
261	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	0.0%
262	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,000	0.0%
263	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,900	32.0%
264	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,100	0.0%
265	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,200	0.0%
266	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,700	0.0%
267	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,000	-3.8%
268	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,600	0.0%
269	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,400	0.0%
270	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	0.0%
271	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%

272	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mỏng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	0.0%
273	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mỏng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,100	0.0%
274	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mỏng 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,500	0.0%
275	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mỏng 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,400	0.0%
276	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 114/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,300	-3.1%
277	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 114/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,700	0.0%
278	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 114/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,200	-11.4%
279	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,300	0.0%
280	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 114/76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,300	0.0%
281	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,400	0.0%
282	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 140/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		41,700	0.0%
283	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,800	0.0%

284	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,600	0.0%
285	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,600	0.0%
286	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%
287	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%
288	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,300	0.0%
289	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%
290	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	0.0%
291	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,700	0.0%
292	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,300	0.0%
293	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,700	0.0%
294	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,900	0.0%
295	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	0.0%

296	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,100	-25.5%
297	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,100	-28.1%
298	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	0.0%
299	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,100	0.0%
300	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,100	0.0%
301	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,700	0.0%
302	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,000	0.0%
303	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,800	0.0%
304	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,800	-26.0%
305	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,300	0.0%
306	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,700	0.0%
307	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Ngã Ba Mỏng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,100	0.0%

308	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Ngã Ba Móng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	0.0%
309	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Ngã Ba Móng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,700	0.0%
310	Vật tư ngành nước	T Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,900	0.0%
311	Vật tư ngành nước	T Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		62,100	0.0%
312	Vật tư ngành nước	T Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		111,800	0.0%
313	Vật tư ngành nước	T Móng 16	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 16*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,900	0.0%
314	Vật tư ngành nước	T Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		222,900	-2.4%
315	Vật tư ngành nước	T Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,600	0.0%
316	Vật tư ngành nước	T Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,600	0.0%
317	Vật tư ngành nước	T Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,700	0.0%
318	Vật tư ngành nước	T Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,400	0.0%
319	Vật tư ngành nước	T Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,200	0.0%

320	Vật tư ngành nước	T Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Mỏng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,600	-4.6%
321	Vật tư ngành nước	T Mỏng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Mỏng 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,300	0.0%
322	Vật tư ngành nước	T Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Mỏng 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,200	0.0%
323	Vật tư ngành nước	T Cong Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mỏng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		75,400	0.0%
324	Vật tư ngành nước	T Cong Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mỏng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,700	0.0%
325	Vật tư ngành nước	T Cong Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mỏng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,600	-1.0%
326	Vật tư ngành nước	T Cong Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mỏng 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,800	0.0%
327	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 114/60 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 114/60 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		66,700	-2.5%
328	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 168/114 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 168/114 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		211,500	37.1%
329	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 220/114 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 220/114 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		242,700	0.0%
330	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 90/60 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 90/60 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,800	0.0%
331	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		90,900	0.0%

332	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,100	-23.3%
333	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		53,000	0.0%
334	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,100	0.0%
335	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,300	0.0%
336	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,600	0.0%
337	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,800	0.0%
338	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,900	0.0%
339	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,000	0.0%
340	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	0.0%
341	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,600	0.0%
342	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,000	0.0%
343	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,700	0.0%

344	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,400	0.0%
345	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,000	0.0%
346	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mỏng 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,000	0.0%
347	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		85,600	0.0%
348	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		81,700	-1.7%
349	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		205,200	0.0%
350	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		422,000	-2.3%
351	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,700	0.0%
352	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,800	0.0%
353	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,600	0.0%
354	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,600	-9.5%
355	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mỏng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,100	0.0%

356	Vật tư ngành nước	Y Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,500	0.0%
357	Vật tư ngành nước	Y Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,100	0.0%
358	Vật tư ngành nước	Y Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,600	0.0%
359	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mông 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Mông 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,000	-2.6%
360	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mông 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Mông 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		63,800	0.0%
361	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mông 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Mông 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		33,900	0.0%
362	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Dày 17/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Giảm Dày 17/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,200	0.0%
363	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,600	-19.0%
364	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		32,700	-3.3%
365	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,700	-4.6%
366	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,300	-3.4%
367	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,600	0.0%

368	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,400	0.0%
369	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,700	-43.9%
370	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,200	-29.2%
371	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,500	-16.0%
372	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,000	-27.3%
373	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,100	17.5%
374	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,300	-15.3%
375	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,600	-25.2%
376	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,400	-19.6%
377	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,200	-0.3%
378	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,400	0.0%
379	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,300	-29.4%

380	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		16,800	0.0%
381	Vật tư ngành nước	Bông Sen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bông Sen 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		6,100	0.0%
382	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		118,000	0.0%
383	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		115,500	0.0%
384	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		99,700	-19.0%
385	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		105,000	0.0%
386	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		218,600	0.0%
387	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		150,500	-16.7%
388	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		180,800	-12.4%
389	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		44,400	0.0%
390	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		44,400	0.0%
391	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		84,700	0.0%

392	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		106,500	0.0%
393	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		108,600	0.0%
394	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		52,600	0.0%
395	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		126,100	0.0%
396	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		144,400	0.0%
397	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Mũu Xanh 1T2	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lọc Rác Mũu Xanh 1T2*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,500	0.0%
398	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Mũu Xanh 1T5	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lọc Rác Mũu Xanh 1T5*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,100	0.0%
399	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Mũu Xanh 2T	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lọc Rác Mũu Xanh 2T*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,600	0.0%
400	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lúppê Bầu 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,800	0.0%
401	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lúppê Bầu 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,000	0.0%
402	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 60/49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lúppê Bầu 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		44,200	0.0%
403	Vật tư ngành nước	Lúppê Thẳng 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lúppê Thẳng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,900	0.0%

404	Vật tư ngành nước	Lépphê Thẳng 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lépphê Thẳng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,100	0.0%
405	Vật tư ngành nước	Lépphê Thẳng 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lépphê Thẳng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		54,300	0.0%
406	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bích Nối Kép 8 Lỗ 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		105,500	-4.4%
407	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bích Nối Kép 8 Lỗ 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		199,000	-9.0%
408	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bích Nối Kép 8 Lỗ 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		328,200	-14.5%
409	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,500	0.0%
410	Vật tư ngành nước	Móc đơn 27	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,300	0.0%
411	Vật tư ngành nước	Móc đơn 34	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		97,300	0.0%
412	Vật tư ngành nước	Móc đơn 42	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		142,900	0.0%
413	Vật tư ngành nước	Móc đơn 49	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		189,500	0.0%
414	Vật tư ngành nước	Móc đơn 60	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		296,900	0.0%
415	Vật tư ngành nước	Móc đơn 90	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		126,700	0.0%

416	Vật tư ngành nước	Rắc Co 21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,100	-33.1%
417	Vật tư ngành nước	Rắc Co 27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,100	-27.3%
418	Vật tư ngành nước	Rắc Co 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,900	-20.7%
419	Vật tư ngành nước	Rắc Co 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,400	-34.6%
420	Vật tư ngành nước	Rắc Co 49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		40,900	-29.6%
421	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		59,200	-30.8%
422	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		112,700	0.0%
423	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		34,800	0.0%
424	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		67,800	0.0%
425	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 42 Mông	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 42 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,000	0.0%
426	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 49 Mông	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 49 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		40,400	0.0%
427	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 60 Mông	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 60 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		44,300	-19.7%

428	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 90 Mông	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 90 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		69,200	-19.7%
429	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		82,500	-31.2%
430	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		209,500	0.0%
431	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		342,300	0.0%
432	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		24,000	-18.9%
433	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		44,100	-42.7%
434	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		19,400	-3.5%
435	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		22,700	-3.8%
436	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		38,400	-3.5%
437	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		56,300	0.0%
438	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		84,400	0.0%
439	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		106,600	0.0%

440	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,700	0.0%
441	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,900	0.0%
442	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,300	0.0%
443	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,200	0.0%
444	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		70,600	0.0%
445	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		105,600	0.0%
446	Vật tư ngành nước	Cần Tầm Không Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Cần Tầm Không Khoen 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,500	0.0%
447	Vật tư ngành nước	Cần Tầm Có Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Cần Tầm Có Khoen 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,500	0.0%
448	Vật tư ngành nước	Keo Dán 0.5 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 0.5 Kg*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		76,300	-4.1%
449	Vật tư ngành nước	Keo Dán 100gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 100gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,300	0.0%
450	Vật tư ngành nước	Keo Dán 15gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 15gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	0.0%
451	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 1 Kg*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		141,900	0.0%

452	Vật tư ngành nước	Keo Dán 200gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 200gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		42,000	-1.6%
453	Vật tư ngành nước	Keo Dán 25gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 25gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,200	-10.3%
454	Vật tư ngành nước	Keo Dán 300gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 300gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,500	0.0%
455	Vật tư ngành nước	Keo Dán 50gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 50gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,900	-2.2%
456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		7,700	0.0%
457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		11,100	0.0%
458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		16,500	0.0%
459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		25,200	0.0%
460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		39,600	0.0%
461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		56,200	0.0%
462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		80,500	0.0%
463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		121,500	0.0%

464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		155,000	0.0%
465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		193,500	0.0%
466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		254,000	0.0%
467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		315,800	0.0%
468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		391,300	0.0%
469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		494,500	0.0%
470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		605,000	0.0%
471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		764,000	0.0%
472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		960,000	0.0%
473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,218,900	0.0%
474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,554,000	0.0%
475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,965,000	0.0%

476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,497,000	0.0%
477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,333,000	0.0%
478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,211,000	0.0%
479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		5,369,000	0.0%
480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,820,000	0.0%
481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		8,660,000	0.0%
482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,300	0.0%
483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		8,600	0.0%
484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		13,100	0.0%
485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		19,800	0.0%
486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		30,700	0.0%
487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		49,000	0.0%

488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		69,000	0.0%
489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		99,400	0.0%
490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		148,500	0.0%
491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		189,000	0.0%
492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		237,500	0.0%
493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		310,000	0.0%
494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		387,000	0.0%
495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		477,700	0.0%
496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		605,900	0.0%
497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		742,700	0.0%
498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		927,200	0.0%
499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,181,000	0.0%

500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,503,000	0.0%
501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,899,000	0.0%
502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,407,000	0.0%
503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,063,000	0.0%
504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,091,700	0.0%
505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		5,183,300	0.0%
506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,600,000	0.0%
507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		8,380,000	0.0%
508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		10,564,000	0.0%
509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,800	0.0%
510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		10,100	0.0%
511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		15,700	0.0%

512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		24,200	0.0%
513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		37,300	0.0%
514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		59,700	0.0%
515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		84,200	0.0%
516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		120,700	0.0%
517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		179,500	0.0%
518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		231,000	0.0%
519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		289,000	0.0%
520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		377,000	0.0%
521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		473,000	0.0%
522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		580,000	0.0%
523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		737,000	0.0%

524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		908,000	0.0%
525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,138,000	0.0%
526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,442,000	0.0%
527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,828,000	0.0%
528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,320,000	0.0%
529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,937,000	0.0%
530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,733,000	0.0%
531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,994,000	0.0%
532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,313,000	0.0%
533	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,000	0.0%
534	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,400	0.0%
535	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,300	0.0%

536	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		50,400	0.0%
537	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,200	0.0%
538	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		76,100	0.0%
539	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		74,000	0.0%
540	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		117,900	0.0%
541	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		108,800	0.0%
542	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		183,200	0.0%
543	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		172,900	0.0%
544	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		289,100	0.0%
545	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		241,400	0.0%
546	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		409,900	0.0%
547	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		350,300	0.0%

548	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		597,500	0.0%
549	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		559,800	0.0%
550	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		884,600	0.0%
551	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,700	0.0%
552	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	0.0%
553	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,500	0.0%
554	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,100	0.0%
555	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,000	0.0%
556	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		34,000	0.0%
557	Vật tư ngành nước	Co PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,500	0.0%
558	Vật tư ngành nước	Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	0.0%
559	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,700	0.0%

560	Vật tư ngành nước	Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,600	0.0%
561	Vật tư ngành nước	Co PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,000	0.0%
562	Vật tư ngành nước	Co PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		109,700	0.0%
563	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,100	0.0%
564	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,100	0.0%
565	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		84,700	0.0%
566	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		115,000	0.0%
567	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		39,100	0.0%
568	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,800	0.0%
569	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		65,500	0.0%
570	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		108,600	0.0%
571	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	0.0%

572	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	0.0%
573	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,800	0.0%
574	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,300	0.0%
575	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		41,000	0.0%
576	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		95,000	0.0%
577	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 25x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	0.0%
578	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 32x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,900	0.0%
579	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 32x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,000	0.0%
580	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 40x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,600	0.0%
581	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 40x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,800	0.0%
582	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 40x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,900	0.0%
583	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,000	0.0%

584	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,500	0.0%
585	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,700	0.0%
586	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,900	0.0%
587	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		33,200	0.0%
588	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		33,700	0.0%
589	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		34,000	0.0%
590	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		34,300	0.0%
591	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		34,600	0.0%
592	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		44,700	0.0%
593	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		57,500	0.0%
594	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,700	0.0%
595	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		92,200	0.0%

596	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,200	0.0%
597	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,700	0.0%
598	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		52,700	0.0%
599	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		83,000	0.0%
600	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	0.0%
601	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,200	0.0%
602	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,100	0.0%
603	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,900	0.0%
604	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,600	0.0%
605	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		45,200	0.0%
606	Vật tư ngành nước	Ống tránh PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống tránh PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,500	0.0%
607	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		60,100	0.0%

608	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		79,800	0.0%
609	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		86,400	0.0%
610	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,200	0.0%
611	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,700	0.0%
612	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,500	0.0%
613	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,000	0.0%
614	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		51,000	0.0%
615	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		123,300	0.0%
616	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 25x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,700	0.0%
617	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 32x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,000	0.0%
618	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 32x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,100	0.0%
619	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 40x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		37,800	0.0%

620	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 40x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,200	0.0%
621	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 40x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,500	0.0%
622	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		66,500	0.0%
623	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		67,100	0.0%
624	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		67,700	0.0%
625	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,400	0.0%
626	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63X20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63X20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		115,500	0.0%
627	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		116,600	0.0%
628	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		117,600	0.0%
629	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		118,700	0.0%
630	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,800	0.0%
631	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		46,500	0.0%

632	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		67,700	0.0%
633	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		39,500	0.0%
634	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		57,800	0.0%
635	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		73,400	0.0%
636	Vật tư ngành nước	Van PPR 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Van PPR 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		185,000	0.0%
637	Vật tư ngành nước	Van PPR 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Van PPR 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		249,700	0.0%
638	Vật tư ngành nước	Van PPR 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Van PPR 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		306,800	0.0%
639	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co giảm PP-R 25x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		9,400	0.0%
640	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co giảm PP-R 32x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		12,100	0.0%
641	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co giảm PP-R 32x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Bao vận chuyển đủ sát xe từ Huế trở vào.*		15,400	0.0%
642	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		225,000	0.0%
643	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đại Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		321,000	0.0%

644	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		423,000	0.0%
645	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		455,000	0.0%
646	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		573,000	0.0%
647	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		780,000	0.0%
648	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,012,000	0.0%
649	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,165,000	0.0%
650	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2))*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,744,000	0.0%
651	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,268,000	0.0%
652	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,963,000	0.0%
653	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,720,000	0.0%
654	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,590,000	0.0%
655	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,624,000	0.0%

656	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		118,000	0.0%
657	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		166,000	0.0%
658	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		330,000	0.0%
659	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		552,000	0.0%
660	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		776,000	0.0%
661	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		910,000	0.0%
662	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		122,000	0.0%
663	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		207,000	0.0%
664	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		317,000	0.0%
665	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		441,000	0.0%
666	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		737,000	0.0%
667	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,108,000	0.0%

668	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,506,000	0.0%
669	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,898,000	0.0%
670	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		50,000	0.0%
671	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		100,000	0.0%
672	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		58,000	0.0%
673	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		105,000	0.0%

Giá một số sản phẩm tăng/giảm do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng/giảm.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/9/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

Nguyễn Thị Kim Hồng

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/CV/ĐH-26 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 27-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
  + Địa chỉ trụ sở chính: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
  + Chi nhánh tại Tp.HCM: 1158 Tỉnh lộ 10, Khu phố 6, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:
  + Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa
  + Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  + Đại diện công ty: Nguyễn Thị Kim Hằng - Tổng Giám đốc

    SĐT: 02743 556 770 Fax: 02743 556 771

    Email: info@dathoa.com.vn
  + Người phụ trách: Lê Thị Kiều Oanh - Phòng Kinh Doanh

    SĐT: 02743 556 758 Fax: 0274 556 763

    Email: kieuoanh@dathoa.com.vn

Thông tin về các sản phẩm công bố giá kế thừa và không thay đổi so với văn bản số 169/CV/ĐH-25 ngày 03/9/2025 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa, đã được công bố vào Quý IV/2025 trên website của Sở Xây dựng TPHCM.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 21/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

Phó Tổng Giám Đốc
Lý Đức Khánh

Công ty TNHH XD TM Tín Lợi	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:009/TL2025 V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây Dựng.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 24-07-2025
Chuyển: .....

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa " ***Thiết bị điện chiếu sáng*** " định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 0305667729

Đăng ký lần đầu *ngày 19 tháng 04 năm 2008*, đăng ký thay đổi lần 3 *ngày 01 tháng 08 năm 2023*

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính:

Địa chỉ: 52/2 đường TX21, Tổ 15, KP 5, Phường Thới An, TP.HCM

VPGD : 9/21/19 đường TX24, Phường Thới An, TP.HCM

- Thông tin liên lạc

Ông Đặng Minh Soa Chức Vụ: Giám Đốc

ĐT: 0976 987 489

Ông Nguyễn Doãn Hướng Chức Vụ: NV Phụ Trách

ĐT: 0965 182 518

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến *31/07/2026*.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Trân Trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- LưuVP;

CÔNG TY TNHH XD – TM TÍN LỢI

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Soa

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: 009/TL2025 ngày 21 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực Tp. HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 50W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	493x261x125	CTY TÍN LỢI	Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		**5.800.000**	
2	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 90W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	661x321x172	nt	nt	nt	nt		**7.900.000**	

3	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 120W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	762x321x172	nt	nt	nt	nt		**9.500.000**	
4	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 150W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	762x321x172	nt	nt	nt	nt		**11.500.000**	
5	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 180W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	863x321x172	nt	nt	nt	nt		**13.600.000**	

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/07/2026)

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng TP.HCM;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

GIÁM ĐỐC

Đặng Vinh Hoa

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245 /SXD-KTVLXD ngày 18 / 07 /2025 của Sở Xây dựng)

Tên đơn vị đề nghị công bố giá **CÔNG TY TNHH SX TM XNK** **ĐẠI TÂN THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:**01/ĐTT** V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 1 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 13-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: CL VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: nhôm thanh định định hình định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (G3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH. Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (G3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Giám Đốc : **PHAN THỊ LOAN**

SĐT: **0935.346.346**

Gmail: **nhomdaitanthanh@gmail.com**

Người liên hệ: **035.544.7447 (Phạm Văn Huy)**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH TỈNH TÂY NINH

Phan Thị Loan

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/DTT ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Công ty ĐẠI TÂN THÀNH)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.100.000	2.100.000				
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.400.000	2.400.000				
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.150.000	2.150.000				
4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.450.000	2.450.000				
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp, ở	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.200.000	2.200.000				
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.500.000	2.500.000				

7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên xếp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	1.900.000	1.900.000				
8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên xếp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.250.000	2.250.000				
9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.010.000	2.010.000				
10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.310.000	2.310.000				
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.060.000	2.060.000				
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.360.000	2.360.000				
13	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	1.820.000	1.820.000				
14	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.120.000	2.120.000				
15	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	1.870.000	1.870.000				

16	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R3-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.170.000	2.170.000				
17	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	1.650.000	1.650.000				
18	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	1.950.000	1.950.000				
19	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.680.000	2.680.000				
20	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.980.000	2.980.000				
21	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3.500.000	3.500.000				
22	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3.800.000	3.800.000				
23	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.000.000	2.000.000				
24	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.300.000	2.300.000				

25	Cửa nhôm	Cửa đi kín 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.050.000	2.050.000				
26	Cửa nhôm	Cửa đi kín 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.350.000	2.350.000				
27	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.050.000	2.050.000				
28	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.350.000	2.350.000				
29	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.100.000	2.100.000				
30	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.400.000	2.400.000				
31	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.150.000	2.150.000				
32	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.450.000	2.450.000				
33	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.100.000	2.100.000				

34	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tổng thêm 2mm cộng thêm 110.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.400.000	2.400.000				
35	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tổng thêm 2mm cộng thêm 110.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.150.000	2.150.000				
36	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tổng thêm 2mm cộng thêm 110.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.450.000	2.450.000				
37	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tổng thêm 2mm cộng thêm 110.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.200.000	2.200.000				
38	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tổng thêm 2mm cộng thêm 110.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.500.000	2.500.000				

Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH TỈNH TÂY NINH

Phan Thị Loan

Mẫu số 1:

(Kèm theo văn bản số 01/DTT/SXD-QLCL&VLXD ngày 04/08/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)

CÔNG TY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH

Số 01/2025/BG
V/v: Báo giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tại văn bản số 1245/SXD-KTVL&VLXD ngày 18/07/2025.
1. Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH gửi bảng báo giá thiết bị công trình tháng 09 năm 2025 đến sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (trước thuế VAT) tại		Ghi chú
										TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	
Cửa nhôm Đại Tân Thành do Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH sản xuất:												
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m²)	Đã bao gồm vận chuyển	2.100.000	2.101.000	
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.400.000	2.400.000	
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.150.000	2.150.000	
4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.450.000	2.450.000	
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp, đ	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.200.000	2.200.000	
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.500.000	2.500.000	
7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm, Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.960.000	1.960.000	

8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.260.000	2.260.000
9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.010.000	2.010.000
10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.310.000	2.310.000
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.060.000	2.060.000
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.360.000	2.360.000
13	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.820.000	1.820.000
14	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	2.120.000	2.120.000
15	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	1.870.000	1.870.000
16	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.170.000	2.170.000
17	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.650.000	1.650.000
18	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.950.000	1.950.000
19	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.680.000	2.680.000
20	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.980.000	2.980.000

21	**Cửa nhôm**	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	3.300.000	3.300.000
22	**Cửa nhôm**	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	3.800.000	3.800.000
23	**Cửa nhôm**	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.000.000	2.000.000
24	**Cửa nhôm**	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	2.300.000	2.300.000
25	**Cửa nhôm**	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	2.050.000	2.050.000
26	**Cửa nhôm**	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi	Đã bao gồm vận chuyển	2.350.000	2.350.000
27	**Cửa nhôm**	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi	Đã bao gồm vận chuyển	2.050.000	2.050.000
28	**Cửa nhôm**	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi	Đã bao gồm vận chuyển	2.350.000	2.350.000
29	**Cửa nhôm**	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi	Đã bao gồm vận chuyển	2.100.000	2.100.000
30	**Cửa nhôm**	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực	Đã bao gồm vận chuyển	2.400.000	2.400.000
31	**Cửa nhôm**	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực	Đã bao gồm vận chuyển	2.150.000	2.150.000

32	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.450.000	2.450.000	
33	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.100.000	2.100.000	
34	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.400.000	2.400.000	
35	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.150.000	2.150.000	
36	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.450.000	2.450.000	
37	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.200.000	2.200.000	
38	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kích cỡ trung bình	Đã bao gồm vận chuyển	2.500.000	2.500.000	

Công ty cổ phần Đại Tân Thành xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường Số 7 KCN Hải Sơn (GĐ 3 + 4) mở rộng, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

- Email: nhomdaitanthanh@gmail.com

- Điện thoại: 0931.462.462

Nơi nhận:

- Như trên

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH TỈNH TÂY NINH

GIÁM ĐỐC

Phan Thị Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN ALUMINJAPAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 01/2025/ALMJP-CV V/v đề nghị công bố giá cửa nhôm, thanh nhôm định kỳ tại Sở xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 10 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 29-09-2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP Ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Công ty Cổ phần Aluminjapan đề nghị công bố giá Cửa nhôm, Thanh nhôm định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1.Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm)

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3.Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4.Nhãn hàng hóa theo quy định.

5.Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận…)

6.Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy

- Bản công bố hợp quy
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7.Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8.Thông tin khác:

- Đại diện đặt trụ sở của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: L17-11 Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, thông tin liên lạc, địa chỉ thư điện tử..)

- Thông tin liên lạc lãnh đạo Công ty: Nguyễn Thị Thu Hằng
- Chức vụ : Tổng Giám Đốc
- Số điện thoại: 0989.863.478
- Địa chỉ thư điện tử: aluminjapan@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần Aluminjapan cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực về giá và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Aluminjapan xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

ALUMINJAPAN JSC
ALUMIN JAPAN JSC
B.R.N: 0316855326

Nguyễn Thị Thu Hằng

Mẫu số 1:

(Kèm theo văn bản số ...../SXD-QLCL&VLXD ngày ...../...../2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)

CÔNG TY CỔ PHẦN ALUMINJAPAN

Số 01/2025/BG
V/v. Báo giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tại văn bản số 1245/SXD-KTVL&VLXD ngày 18/07/2025.
1. Công ty cổ phần Aluminjapan gửi bảng báo giá thiết bị công trình tháng 09 năm 2025 đến sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (trước thuế VAT) tại		Ghi chú
										TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	
Cửa nhôm Aluminjapan, kèm phụ kiện Đồng bộ, cửa do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất:												
1	**Cửa nhôm kính và vách kính , mặt dựng, lam che nắng nhôm**	Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố, không có panô, hệ JPA *dày 1.2mm*, Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	- TCVN 9366 - 2 : 2012 - TCVN 12513 - (1:2:4.7) : 2018	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	Do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất.	Việt Nam	Không giới hạn khối lượng	Đã bao gồm vận chuyển	2,550,000	2,550,000	
2	"	Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố, không có panô, hệ JPA *dày 1.4mm*. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,900,000	2,900,000	
3	"	Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.2mm*. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,800,000	2,800,000	
4	"	Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.4mm*. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,050,000	3,050,000	
5	"	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 1.2mm*. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,850,000	2,850,000	
6	"	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 1.4mm*. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,200,000	3,200,000	
7	"	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 2.0mm*. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,400,000	3,400,000	

ALUMINJAPAN ALUMINJAPAN B.R.N: 031

8	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA** ***dày 1.2mm*** . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,200,000	3,200,000		
9	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, **hệ JPA** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,350,000	3,350,000		
10	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, **hệ JPA** ***dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,600,000	3,600,000		
11	"	**Vách kính hệ JPA** ***dày 1.2mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,800,000	2,800,000		
12	"	**Vách kính hệ JPA** ***dày 1.4mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,950,000	2,950,000		
13	"	**Vách kính hệ JPA** ***dày 2.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,200,000	3,200,000		
14	"	**Mặt dựng hệ JPA** kích thước 65x108 **dày 2.5mm**, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảm từ 2200mm < 3600mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	4,700,000	4,700,000		
15	"	**Mặt dựng hệ JPA** kích thước 65x130 ***dày 3.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảm từ 3600mm < 6000mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	5,000,000	5,000,000		
16	"	**Cửa sổ** mở quay, mở lùa **không** chia đố, **không** có panô, **hệ JPK** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,200,000	5,200,000		
17	"	**Cửa sổ** mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, **hệ JPK** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,500,000	5,500,000		
18	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPK** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,500,000	5,500,000		
19	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPK** ***dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,800,000	5,800,000		
20	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, ***hệ JPK*** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,750,000	5,750,000		

21	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, ***hệ JPK dày 2.0mm***. Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	6,000,000	6,000,000		
22	"	**Vách kính hệ JPK *dày 1.4mm***, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm)* *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,000,000	5,000,000		
23	"	**Vách kính hệ JPK *dày 2.0mm***, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm)*, *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,400,000	5,400,000		
24	"	**Mặt dựng** hệ JPK kích thước 52x95 **dày 2.5mm**, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm)*. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	6,900,000	6,900,000		
25	"	**Mặt dựng hệ JPK** kích thước 52x150 ***dày 3.5mm***, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm)*. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	8,500,000	8,500,000		
26	"	**Hệ lam che nắng nhôm lá liễu** Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"	6,300,000	6,300,000		
27	"	**Hệ lam che nắng nhôm lá liễu** Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"	7,450,000	7,450,000		
28	"	**Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi** Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"	6,400,000	6,400,000		
29	"	**Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi** Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"	7,600,000	7,600,000		
30		**ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG KHI HOÁN ĐỔI KÍNH 5mm thường THÀNH KÍNH KHÁC.**											

31		1. Kính 5mm thường	Đồng/m²		kính phối viglacera (Bình Dương)					286,000	286,000	
32		2. Kính 5mm cường lực	Đồng/m²		Cty tnhh Kim Linh					715,000	715,000	
33		3. Kính 8mm cường lực	Đồng/m²		Cty tnhh Kim Linh					793,000	793,000	
34		4. Kính 10mm cường lực	Đồng/m²		Cty tnhh Kim Linh					962,000	962,000	
35		5. Kính 12mm cường lực	Đồng/m²		Cty tnhh Kim Linh					1,209,000	1,209,000	
36		6. Kính an toàn 6.38mm	Đồng/m²		kính phối viglacera (Bình Dương)					793,000	793,000	
37		7. Kính an toàn 8.38mm	Đồng/m²		kính phối viglacera (Bình Dương)					832,000	832,000	
38		8. Kính an toàn 10.38mm	Đồng/m²		kính phối viglacera (Bình Dương)					836,000	620,000	
39		9. Kính an toàn 12.38mm	Đồng/m²		kính phối viglacera (Bình Dương)					1,014,000	1,014,000	

Công ty cổ phần Aluminjapan xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Email: aluminjapan@gmail.com

- Điện thoại: 0989.863.478

Nơi nhận:

- Như trên

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

ALUMIN JAPAN JSC

Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số 1154 /SXD-VLXD ngày 05/02/2024 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH ĐỊNH PHƯƠNG NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:04/2025/CV-ĐPN V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Màng phản quang định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-12-2025
Chuyển: .....
.....
HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Đinh Phương Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Màng Phản Quang định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 381 Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Tên Công Ty: Công ty TNHH 3M Việt Nam

Địa chỉ:1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá

Giám đốc công ty: Nguyễn Ngọc Thanh

Số điện thoại liên lạc: 0903 725 947

Bộ phận phụ trách công bố giá:

Kế toán: Nguyễn Thanh Trang Nhã

Số điện thoại liên lạc: 0934 089 305

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- *Công ty TNHH Đinh Phương Nam* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Đinh Phương Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304501826 - C.T.C.P
CÔNG TY TNHH ĐINH PHƯƠNG NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

CÔNG TY TNHH ĐÌNH PHƯƠNG NAM

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 04-2025/CV- ĐPN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Đình Phương Nam)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3930 màu trắng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3930 Màu Trắng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
2	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3931 màu vàng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3931 Màu Vàng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
3	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3932 màu đỏ	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3932 Màu Đỏ.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
4	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3935 màu xanh	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3935 Màu Xanh.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
1	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4090 màu trắng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4090 Màu Trắng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%
2	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4091 màu vàng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4091 Màu Vàng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ ràng tên các quận / huyện / thành phố nằm trong khu vực

3	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4092 màu đỏ	m^2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4092 Màu Đỏ.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%
4	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4095 màu xanh	m^2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4095 Màu Xanh.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biểu đồng của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Không thay đổi.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam là đại lý ủy quyền về màng màng phản quang ở Tp.HCM do Công ty TNHH 3M Việt Nam nhập khẩu

Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Đơn vị.

GIÁM ĐỐC
(Ký rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH ĐỈNH PHƯƠNG NAM
M.S.D.N: 0304501826 - C.T.C.P.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

PHỤ LỤC

Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm công văn số 1245/SXD-KTVLXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM** Số: 251 /CV-KHCNVN V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa cấu kiện bê tông đúc sẵn định kỳ tại Sở Xây dựng	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 14-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện hướng dẫn về thủ tục công bố giá của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá sản phẩm xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam kính gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 06, đường 3/2, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm sản xuất sản phẩm: Tổ 19, Ấp Bắc 2, Phường Tam Long, thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Lãnh đạo Công ty:

+ Họ và tên	: ông **Phan Văn Hoàng**
+ Chức vụ	: PGĐ Kinh doanh.
+ Điện thoại	: 0983 390 442
+ Địa chỉ thư điện tử	: phanhoangksxd@gmail.com
+ Số fax	: 0245.3511 385

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/12/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3500614211 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Đính kèm công văn số: 251 /CV-KHCNVN ngày 25/12/2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết: (Giá bán buôn, bán lẻ)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị *	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP.HCM cũ	Khu vực TP.HCM (Bình Dương cũ)	Khu vực TP.HCM (BR-VT cũ)	Khu vực TP. HCM cũ	Khu vực TP.HCM (Bình Dương cũ)	Khu vực TP.HCM (BR-VT cũ)
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}	{13}	{14}	{15}	{16}	{17}
I	HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI															
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè (tấm thu nước gang xám).	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	9.875.926	9.875.926	10.863.519	0	0	0
2	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè (tấm thu nước gang xám).	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	10.532.407	10.532.407	11.585.648	0	0	0

3	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối - Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm (tấm thu nước gang xám). Kt: 780x380x 1000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	6.898.148	6.898.148	7.587.963	0	0	0
4	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối- Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đ (tấm thu nước gang xám); Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	7.083.333	7.083.333	7.791.666	0	0	0
5	Bê tông UHPC	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối - Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 1000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	6.553.241	6.553.241	7.208.565	0	0	0

6	Bê tông UHPC	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối- Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	6.729.166	6.729.166	7.402.083	0	0	0
7	Bê tông UHPC	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hố thu nước mưa F1 (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 580x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	3.873.409	3.873.409	4.260.750	0	0	0
8	Bê tông UHPC	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hố thu nước mưa F2(tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	4.866.591	4.866.591	5.353.250	0	0	0

9	Bê tông UHPC	Nắp và song chắn rác bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	Bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1 (bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 580x380x 50mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	1.730.000	1.730.000	1.903.000	0	0	0
10	Bê tông UHPC	Nắp và song chắn rác bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	Bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2 (bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 50mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	2.300.818	2.300.818	2.530.900	0	0	0
II	**CẤU KIỆN LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỂ BIỂN**															
1	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019	Cấu kiện kè (Vát) bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn; Kt:: BxHxL=2,5x4,0x 2,0m.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, phụ kiện kèm theo, chi phí lắp đặt.	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	35.339.851	35.339.851	36.339.851	0	0	0

2	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019	Cấu kiện kè (Tường 1.) bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn; Kt: BxHxL=2,55x 4,0x2.0m.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, phụ kiện kèm theo, chi phí lắp đặt.	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	35.605.523	35.605.523	36.605.523	0	0	0
III	**HÀO KỸ THUẬT THÀNH MÓNG ĐÚC SẴN**															
1	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600-H500-L2000mm..	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	1.907.909	1.907.909	2.098.700	0	0	0
2	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	2.413.636	2.413.636	2.655.000	0	0	0

3	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn– Vỉa hè. Kt: B600x350-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	2.550.545	2.550.545	2.805.600	0	0	0
4	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=180mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B600x350-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	2.814.545	2.814.545	3.096.000	0	0	0
5	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	3.601.818	3.601.818	3.692.000	0	0	0

6	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường: (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B600x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	4.179.091	4.179.091	4.597.000	0	0	0
7	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè: (Bao gồm tấm BTCT). Kt: B300x300-H300-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	2.148.182	2.148.182	2.363.000	0	0	0
8	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT). Kt: B300x300-H300-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	2.939.091	2.939.091	3.233.000	0	0	0

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII thông tư số 14/2023/TT-BXD

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ…;

+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01m3 và mua rời dưới 2m3/lần;

-[7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;

-[8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);

-[9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng…;

-[10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính…km… (nếu không có thì ghi "không có thông tin");

-[12] [13] [14] Khu vực:

+ "Khu vực…" là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;

+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;

+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán"

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ 25/12/2025 **đến khi có thông báo mới**

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:

- Sở XD TP.HCM
- Lưu.

CÔNG TY TNHH SIGEN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 94/2025/BG/SIGEN	**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm,hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Vũng Tàu, ngày 25 tháng 12 năm 2025.*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-12-2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện hướng dẫn về thủ tục công bố giá của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá sản phẩm xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng.

Công ty TNHH SIGEN kính gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **"Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi)" nhãn hiệu SiGen** và **"Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn và Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp vuông" nhãn hiệu SiGen** định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hoá của đơn vị (bản chính) theo các quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm.

Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH SIGEN**

Địa chỉ: 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ sản xuất: 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0913.687.227 Email: hovietve@gmail.com.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026

(có Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá, không vi phạm các quy định về khai thác, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SiGen xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	(Ký tên, đóng dấu)
- Lưu:	CÔNG TY T.N.H.H SIGEN
	HỒ VIẾT VẼ

CÔNG TY TNHH SIGEN

106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 94/2025/CV ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sigen)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực các phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	KV các phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng
												Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A: KT trong 440x640x670mm, KT trong 300x500x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác gang , KT 560x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-11 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	9,500,000	0%
2	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B: KT ngoài 840x440x670mm, KT trong 700x500x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác gang KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	10,900,000	0%
3	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B: KT ngoài 840x840x800mm, KT trong 700x700x770mm; BTCT M300 - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	10,500,000	0%
4	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x840x1200mm, KT trong 700x700x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	10,800,000	0%

5	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03A: KT ngoài 440x640x540mm, KT trong 300x500x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 560x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga: inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	7,000,000	0%
6	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B: KT ngoài 840x640x540mm; KT trong 700x500x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga: inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	7,500,000	0%
7	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Dừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	15,000,000	0%
8	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHD (bờ vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm; song chắn rác bờ vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Dừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,000,000	0%
9	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bờ vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm; song chắn rác bờ vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Dừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,800,000	0%
10	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B: KT ngoài 580x1000x800mm, KT trong 440x860x730mm; BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 920x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 KT 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Dừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,500,000	0%

11	*Hệ thống thoát nước và cống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B-BVHD (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B: KT ngoài 580x1000x800mm, KT trong 440x860x730mm; BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm và song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09: KT 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đứng bó rác nơi đây , rác lắm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các cơ nối và chi phí vận chuyển	13,500,000	0%
12	*Hệ thống thoát nước và cống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B: KT ngoài 580x1000x800mm, KT trong 440x860x730mm; BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm và song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09: KT 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đứng bó rác nơi đây , rác lắm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các cơ nối và chi phí vận chuyển	13,500,000	0%
13	*Hệ thống thoát nước và cống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải SIGEN-05A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05A: KT ngoài 440x600x540mm; KT trong 300x500x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 560x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các cơ nối và chi phí vận chuyển	3,545,455	0%
14	*Hệ thống thoát nước và cống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải SIGEN-05B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05B: kích thước ngoài 400x800x540 mm, kích thước trong 300x700x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 360x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các cơ nối và chi phí vận chuyển	4,454,545	0%
15	*Hệ thống thoát nước và cống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A: KT ngoài 440x640x670mm; KT trong 300x500x680mm; BTCT M300 - Song chắn rác (gang cầu): KT 560x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-011 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các cơ nối và chi phí vận chuyển	8,800,000	0%

16	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 06B: KT ngoài 440x840x700mm, KT trong 300x700x600mm, (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	8,500,000	0%
17	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x690mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	9,500,000	0%
18	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đường)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x690mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	11,500,000	
19	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè sân)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x690mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	11,500,000	
20	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07B: KT ngoài 440x1240x800mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 360x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	12,500,000	0%
21	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B (bó vỉa hè đường)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07B: KT ngoài 440x1240x800mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,000,000	Giảm 0%

22	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B (bó vỉa bó viền)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07B: KT ngoài 440x1240x840mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 768x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x140mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,000,000	Giảm 0%
23	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-01NGT	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	Kích thước: 1200x1200x115mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm Logo: Tất cả vì môi trường xanh-sạch-đẹp	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	10,000,000	Giảm 0%
24	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-02NGT	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm Logo: Tất cả vì môi trường xanh-sạch-đẹp	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	9,300,000	Giảm 0%
25	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-03NGT	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2014 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 12.5 tấn, chống ồn, chống trộm. Logo: Tất cả vì môi trường xanh-sạch-đẹp	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	8,500,000	Giảm 0%
26	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga: inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	12,500,000	Giảm 19%
27	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga: inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	12,500,000	Giảm 19%
28	*Hệ thống thoát nước và công cống BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp vuông SIGEN-06NGV	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm.	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	9,000,000	Giảm 0%

Ghi chú:

VŨNG TÀU * HH

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;

+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua sỉ dưới 2m3/lần.

- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính...km... (nếu không có thì ghi "Không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:

+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;

+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;

+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này được hiện từ ngày 01/09 / 2025 đến ngày 31 /12 /2025.

Công ty TNHH Sigen cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sigen xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 12 năm 2025.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H SIGEN

HỒ VIẾT VỀ

Nơi nhận:

- *Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;*
- Lưu.

Công ty TNHH GPS Việt Nam	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1806/GPS/CV/2025 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH GPS Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa GPS định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD (đính kèm).

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố theo mẫu số VII.2 Quyết định số 737/QD-BXD (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy

định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Văn Giang, Thị trấn Đại Nghĩa, Huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

+ VPGD: Số 64/54 Lê Quang Đạo, phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

+ VPĐD1: Số 22, Đường 68, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận Thủ Đức, TP.HCM

+ VPĐD2: Lô A3-02 Đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

+ Nhà máy GPS tại Hà Nội: Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

+ Nhà máy GPS tại Bình Dương: Xã Long Nguyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Thông tin lãnh đạo:

Ông Bùi Đức Hiếu: Giám đốc

Mail: Hotmail@gpsvietnam.vn

+ Cán bộ phụ trách liên hệ VPĐD1 tại Thành phố Hồ Chí Minh :

Bà Đỗ Bích Diệp - Sales Admin

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GPS VIỆT NAM

Số điện thoại liên hệ: 0981.731.499

+ Địa chỉ nhận hồ sơ: VPĐD1: Số 22, Đường 68, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận Thủ Đức,TP.HCM

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH GPS Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH GPS Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GPS VIỆT NA

Bùi Đức Hiếu

CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GPS VIỆT NAM

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 1806/GPS/CV/2025 ngày 18 tháng 06 năm 2025 của Công ty TNHH GPS Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán trên địa bàn TP.HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đơn vị tính: đồng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		9,400	
2	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		9,700	
3	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		10,200	

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

4	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		10,500	
5	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		11,100	
6	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		11,800	
7	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		13,200	
8	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		14,600	
9	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		23,000	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

10	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		27,000	
11	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		29,000	
12	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		47,000	
13	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT I2	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		31,000	
14	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 9065:2012	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		38,400	
15	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		78,000	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

16	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		84,000	
17	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		114,000	
18	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		130,000	
19	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		133,000	
20	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		142,000	
21	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		156,000	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

22	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		163,000	
23	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		168,000	
24	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		177,000	
25	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		204,000	
26	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		195,000	

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới
- Công ty TNHH GPS Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
- Công ty TNHH GPS Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GPS VIỆT NAM

Bùi Đức Hiếu